Danh sách từ vựng HSK 3.0 cấp độ 1–6

5400 từ kèm pinyin và nghĩa

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
爱	ài	yêu; thích
八	bā	tám (số 8)
爸爸	bà ba	bố; ba
吧	ba	nhé; nhỉ; chắc là (trợ từ cuối câu)
白天	bái tiān	ban ngày
百	bǎi	trăm; một trăm; nhiều; trăm thứ
半	bàn	nửa; một nửa; rưỡi; dở dang; không trọn vẹn
包子	bāo zi	bánh bao
杯子	bēi zi	cái cốc; cái ly
本	běn	quyển; cuốn (lượng từ cho sách)
边	biān	bên; phía; rìa; mép; lề; biên giới; cạnh (hình học); vừa... vừa...
病	bìng	bệnh; bệnh tật; ốm; bị bệnh; khuyết điểm; lỗi
不	bù	không; chẳng
不客气	bù kè qi	không có gì; đừng khách sáo
不要	bù yào	đừng; không được; không muốn; không cần
菜	cài	món ăn; rau
茶	chá	trà; chè
唱	chàng	hát; hô to; xướng
超市	chāo shì	siêu thị
车	chē	xe; xe cộ; ô tô; xe hơi; máy móc; tiện (gia công)
吃	chī	ăn
出租车	chū zū chē	taxi; xe tắc xi
穿	chuān	mặc; mang; đi (giày); xuyên qua; đi qua; chọc thủng; đâm thủng; xỏ; xâu
打电话	dǎ diàn huà	gọi điện thoại
大	dà	to; lớn
大家	dà jiā	mọi người; tất cả mọi người; chuyên gia hàng đầu; bậc thầy
大学	dà xué	đại học; trường đại học
大学生	dà xué shēng	sinh viên; sinh viên đại học
到	dào	đến; tới

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
的	de	của (chỉ sở hữu); mà (nối định ngữ với danh từ); cái; người (của tôi, người bán rau); đấy (nhấn mạnh cuối câu)
第	dì	thứ (số thứ tự)
弟弟	dì di	em trai
点	diǎn	giờ (mấy giờ); chấm; gọi (món)
店	diàn	cửa hàng; tiệm; quán trọ; nhà trọ
电话	diàn huà	điện thoại; cuộc gọi; cú điện thoại; số điện thoại
电脑	diàn nǎo	máy tính
电视	diàn shì	ti vi; truyền hình
电影	diàn yǐng	phim; điện ảnh
电影院	diàn yǐng yuàn	rạp chiếu phim
东西	dōng xi	đồ; đồ vật; thứ
都	dōu	đều; tất cả; đã
读	dú	đọc; học (ở trường)
读书	dú shū	đọc sách; học; học hành; đi học
对	duì	đúng; phải; đối với; với; hướng về; đối diện; đối xử; đối đãi; đối chiếu; so; đôi; cặp (đếm)
对不起	duì bu qǐ	xin lỗi
多	duō	nhiều; bao nhiêu (mức độ)
多少	duō shao	bao nhiêu
儿子	ér zi	con trai
二	èr	hai (số 2)
饭	fàn	cơm; bữa ăn; bữa cơm; người hâm mộ; fan
饭店	fàn diàn	khách sạn; nhà hàng; quán ăn
房间	fáng jiān	phòng; căn phòng
非常	fēi cháng	rất; vô cùng; cực kỳ; phi thường; khác thường
飞机	fēi jī	máy bay
分	fēn	chia; phân chia; tách; phân phát; phân bổ; phân biệt; phút; điểm; xu (một phần trăm tệ)
分钟	fēn zhōng	phút
高兴	gāo xìng	vui; vui mừng
歌	gē	bài hát; ca khúc; hát; ca
哥哥	gē ge	anh trai; anh

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
个	gè	cái; chiếc (lượng từ chung)
给	gěi	cho; đưa; giúp (ai)
公司	gōng sī	công ty; hãng
工作	gōng zuò	làm việc; công việc
狗	gǒu	chó
贵	guì	đắt; đắt đỏ; quý giá; quý báu; cao quý; quý (lời kính trọng)
国	guó	nước; quốc gia; đất nước; nhà nước; của nhà nước
还	hái	còn; vẫn; hay là
孩子	hái zi	trẻ con; đứa trẻ; con; con cái
汉语	hàn yǔ	tiếng Trung; tiếng Hán
汉字	hàn zì	chữ Hán
好	hǎo	tốt; hay; được, ổn
好吃	hǎo chī	ngon
好看	hǎo kàn	đẹp; xinh; ưa nhìn; hay; hấp dẫn; nở mặt; vẻ vang
好听	hǎo tīng	hay; dễ nghe
好玩	hǎo wán	vui; thú vị; hay
号	hào	ngày (trong tháng); số; số thứ tự; cỡ; size; dấu hiệu; ký hiệu; kèn; tù và
喝	hē	uống
和	hé	và; với; cùng
很	hěn	rất; lắm
后	hòu	sau; phía sau; sau khi; về sau; hoàng hậu
回	huí	về; trở về; lần (lượng từ)
会	huì	biết (làm gì); có thể sẽ; cuộc họp
火车	huǒ chē	tàu hỏa; xe lửa
鸡蛋	jī dàn	trứng gà
几	jǐ	mấy; vài
家	jiā	nhà; gia đình
家人	jiā rén	người nhà; người thân
见	jiàn	thấy; nhìn thấy; gặp; gặp mặt; ý kiến; quan điểm
件	jiàn	cái; chiếc; việc (đếm quần áo, đồ vật, sự việc); linh kiện; bộ phận; văn kiện; giấy tờ
饺子	jiǎo zi	há cảo; sủi cảo

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
叫	jiào	tên là; gọi; kêu
姐姐	jiě jie	chị gái; chị
今年	jīn nián	năm nay
今天	jīn tiān	hôm nay
九	jiǔ	chín (số 9)
觉得	jué de	cảm thấy; thấy
开	kāi	mở; bật; lái (xe)
开车	kāi chē	lái xe; khởi hành; chạy xe
看	kàn	nhìn; xem; đọc
看病	kàn bìng	đi khám bệnh; khám bệnh (bác sĩ)
看见	kàn jiàn	nhìn thấy
可以	kě yǐ	có thể; được phép
课	kè	bài học; giờ học; tiết học; môn học; khóa học; bài (trong sách giáo khoa)
口	kǒu	miệng; mồm; cửa; lỗ (chỗ mở); nhân khẩu; người (đếm người trong nhà); miếng; ngụm (đếm)
块	kuài	đồng (tiền, khẩu ngữ); miếng; cục
来	lái	đến; tới; lại đây
老师	lǎo shī	giáo viên; thầy giáo; cô giáo
了	le	rồi; đã (trợ từ chỉ hành động hoàn thành hoặc thay đổi)
冷	lěng	lạnh
里	lǐ	trong; bên trong
两	liǎng	hai; cả hai; đôi bên; vài; mấy; lạng
零	líng	số không; linh (trong số đếm)
六	liù	sáu (số 6)
妈妈	mā ma	mẹ; má
吗	ma	không? (trợ từ hỏi có/không)
买	mǎi	mua
卖	mài	bán; bán đứng; phản bội; ra sức; dốc sức; khoe; phô trương
忙	máng	bận; bận rộn; vội; vội vàng; lo làm; bận làm
猫	māo	mèo
没关系	méi guān xi	không sao; không có gì
没事	méi shì	không sao; không có gì; rảnh rỗi; không có việc; bình an vô sự

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
没有	méi yǒu	không có; chưa; không; không bằng
妹妹	mèi mei	em gái
们	men	các; những
米饭	mǐ fàn	cơm
面包	miàn bāo	bánh mì
面条	miàn tiáo	mì; mì sợi
明年	míng nián	năm sau; sang năm
明天	míng tiān	ngày mai
名字	míng zi	tên
哪	nǎ	nào
哪个	nǎ ge	cái nào; nào; ai
哪里	nǎ lǐ	ở đâu; chỗ nào; đâu có; không dám; bất cứ đâu; đâu cũng
哪儿	nǎr	đâu; ở đâu; chỗ nào; bất cứ đâu; đâu cũng
哪些	nǎ xiē	những cái nào; những gì; những ai
那	nà	kia; đó; vậy thì
那边	nà bian	bên kia; đằng kia; phía đó
那个	nà ge	cái kia; cái đó; kia; (từ đệm khi ngập ngừng) ừm; ờ
那里	nà li	ở đó; chỗ đó; đằng kia
那儿	nàr	ở đó; chỗ đó; đằng kia
那些	nà xiē	những ... đó; những ... kia
男	nán	nam; đàn ông; con trai; tước nam
男朋友	nán péng you	bạn trai; người yêu (nam)
呢	ne	thì sao? (trợ từ hỏi); còn... thì sao
能	néng	có thể; có khả năng
你	nǐ	bạn; anh, chị; em
你好	nǐ hǎo	xin chào; chào bạn
你们	nǐ men	các bạn; các anh chị
年	nián	năm
您	nín	ngài; ông; bà
牛奶	niú nǎi	sữa bò; sữa
女	nǚ	nữ; phái nữ; phụ nữ; đàn bà; con gái

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
女儿	nǚ ér	con gái
女朋友	nǚ péng you	bạn gái
女士	nǚ shì	quý bà; bà; quý cô
朋友	péng you	bạn; bạn bè
便宜	pián yi	rẻ; lợi lộc; lợi nhỏ; để (ai) hưởng lợi; bỏ qua cho
漂亮	piào liang	đẹp; xinh
苹果	píng guǒ	quả táo
七	qī	bảy (số 7)
起床	qǐ chuáng	thức dậy; dậy; ra khỏi giường
千	qiān	nghìn; ngàn; rất nhiều
前	qián	phía trước; đằng trước; trước; trước đây; trước kia; cựu; cũ; đầu; đầu tiên (thứ tự)
钱	qián	tiền
请	qǐng	xin mời; mời; làm ơn
请问	qǐng wèn	xin hỏi; cho hỏi
去	qù	đi; đến (nơi nào đó)
去年	qù nián	năm ngoái; năm trước
热	rè	nóng
人	rén	người
认识	rèn shi	quen biết; nhận ra
日	rì	ngày; mặt trời
三	sān	ba (số 3)
商店	shāng diàn	cửa hàng
上	shàng	trên; lên; trước (tuần trước, lần trước)
上班	shàng bān	đi làm; làm việc; vào ca
上课	shàng kè	vào học; lên lớp; dạy học; lên lớp giảng
上午	shàng wǔ	buổi sáng
上学	shàng xué	đi học; đến trường
少	shǎo	ít
谁	shéi	ai
什么	shén me	gì; cái gì
生病	shēng bìng	bị bệnh; ốm; mắc bệnh

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
十	shí	mười (số 10)
时候	shí hou	lúc; khi; thời gian
时间	shí jiān	thời gian; thì giờ; lúc; thời điểm
事	shì	việc; chuyện; công việc; sự cố; chuyện không hay
是	shì	là; đúng; vâng
手机	shǒu jī	điện thoại di động
书	shū	sách
书店	shū diàn	hiệu sách; nhà sách
水	shuǐ	nước
水果	shuǐ guǒ	trái cây; hoa quả
睡	shuì	ngủ
睡觉	shuì jiào	ngủ; đi ngủ
说	shuō	nói; kể; giải thích; trách; mắng; thuyết; học thuyết
说话	shuō huà	nói chuyện; nói
四	sì	bốn (số 4)
岁	suì	tuổi
他	tā	anh ấy; ông ấy; cậu ấy
它	tā	nó (chỉ vật, con vật)
她	tā	cô ấy; bà ấy; chị ấy
他们	tā men	họ; bọn họ
它们	tā men	chúng (chỉ vật, con vật)
她们	tā men	họ (nữ); các cô ấy; các chị ấy
太	tài	quá; lắm
天	tiān	trời; bầu trời; ngày; thời tiết; ông trời; thiên đường
天气	tiān qì	thời tiết
听	tīng	nghe; lắng nghe
听见	tīng jiàn	nghe thấy
同学	tóng xué	bạn học; bạn cùng lớp
外	wài	ngoài; bên ngoài; nước ngoài; ngoại quốc; bên ngoại (họ hàng bên mẹ)
外边	wài bian	bên ngoài; phía ngoài; mặt ngoài; nơi khác; xa nhà
玩	wán	chơi; vui chơi; đi chơi; du lịch; đùa giỡn; đùa cợt; đồ chơi; đồ cổ

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
晚	wǎn	buổi tối; tối; muộn; trễ
晚饭	wǎn fàn	bữa tối; cơm tối
晚上	wǎn shang	buổi tối; ban đêm
喂	wèi	alô; này
问	wèn	hỏi; hỏi thăm
问题	wèn tí	vấn đề; câu hỏi; trục trặc; sự cố
我	wǒ	tôi; mình
我们	wǒ men	chúng tôi; chúng ta; chúng mình
五	wǔ	năm (số 5)
午饭	wǔ fàn	bữa trưa; cơm trưa
喜欢	xǐ huan	thích
下	xià	dưới; xuống; sau (tuần sau, lần sau)
下雨	xià yǔ	mưa; trời mưa
下班	xià bān	tan làm; tan ca
下课	xià kè	tan học; hết giờ học; bị sa thải; mất chức
下午	xià wǔ	buổi chiều
先生	xiān sheng	ông; ngài; chồng
现在	xiàn zài	bây giờ; hiện nay
想	xiǎng	muốn; nghĩ; nhớ
小	xiǎo	nhỏ; bé
小朋友	xiǎo péng yǒu	trẻ em; bạn nhỏ; em bé
小时	xiǎo shí	giờ; tiếng đồng hồ
小学	xiǎo xué	tiểu học; trường tiểu học
小学生	xiǎo xué shēng	học sinh tiểu học; người mới học; lính mới
些	xiē	một vài; những
写	xiě	viết
谢谢	xiè xie	cảm ơn
新	xīn	mới; vừa mới; vừa
星期	xīng qī	tuần; thứ (trong tuần)
星期日	xīng qī rì	Chủ nhật
星期天	xīng qī tiān	Chủ nhật

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
休息	xiū xi	nghỉ ngơi; nghỉ
学	xué	học; bắt chước; học theo; môn học; ngành học
学生	xué sheng	học sinh; sinh viên
学习	xué xí	học; học tập
学校	xué xiào	trường học
雪	xuě	tuyết
要	yào	muốn; cần; sắp
也	yě	cũng
一	yī	một
衣服	yī fu	quần áo
医生	yī shēng	bác sĩ
医院	yī yuàn	bệnh viện
一半	yī bàn	một nửa; phân nửa
一下	yī xià	một chút; một lát; một cái; bỗng; đột nhiên
椅子	yǐ zi	cái ghế
一点	yī diǎn	một điểm; một chấm; một giờ (đồng hồ)
一些	yī xiē	một số; một vài; một chút; một ít; hơn một chút
有	yǒu	có; sở hữu
有的	yǒu de	có (người, cái); một số
有点	yǒu diǎn	hơi; một chút
有些	yǒu xiē	một số; một vài; hơi; có phần
雨	yǔ	mưa
元	yuán	đồng (nhân dân tệ); đầu tiên; ban đầu; nhà Nguyên
月	yuè	tháng; mặt trăng
再	zài	lại; nữa; rồi mới
在	zài	ở; tại; đang (làm gì)
再见	zài jiàn	tạm biệt; hẹn gặp lại
早	zǎo	sớm; buổi sáng; chào buổi sáng; từ lâu; đã sớm
早饭	zǎo fàn	bữa sáng
早上	zǎo shang	buổi sáng; sáng sớm
怎么	zěn me	thế nào; làm sao; sao lại

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
怎么样	zěn me yàng	thế nào; ra sao
找	zhǎo	tìm; trả lại (tiền thừa)
这	zhè	này; đây; cái này
这边	zhè biān	bên này; phía này; ở đây; chỗ này
这个	zhè ge	cái này; này
这里	zhè lǐ	ở đây; đây; chỗ này
这儿	zhèr	đây; chỗ này
这些	zhè xiē	những cái này; những ... này
真	zhēn	thật; thật sự
正在	zhèng zài	đang
只	zhī	con (đếm động vật, chim); chiếc (một trong một đôi)
知道	zhī dào	biết
中国	zhōng guó	Trung Quốc
中文	zhōng wén	tiếng Trung; tiếng Hoa; chữ Trung Quốc; chữ Hán
中午	zhōng wǔ	buổi trưa
中学	zhōng xué	trường trung học
中学生	zhōng xué shēng	học sinh trung học
住	zhù	ở; sống; cư trú
桌子	zhuō zi	cái bàn
字	zì	chữ; chữ Hán
昨天	zuó tiān	hôm qua
坐	zuò	ngồi; đi (xe, máy bay)
做	zuò	làm; nấu (món ăn)
做饭	zuò fàn	nấu cơm; nấu ăn
啊	a	à; nhé; nhỉ (trợ từ cuối câu); a; ơi (cảm thán)
爱好	ài hào	sở thích; yêu thích; ham thích
白色	bái sè	màu trắng; trắng
班	bān	lớp; lớp học; ca; ca làm việc; tổ; đội; chuyến (đếm chuyến xe, tàu)
帮	bāng	giúp; giúp đỡ; băng nhóm; bè phái; bọn; tốp; đám (đếm nhóm người)
帮忙	bāng máng	giúp đỡ; giúp một tay
包	bāo	gói; bọc; quấn; cặp; ba lô; túi xách; bao; túi (đếm); bao gồm; đảm bảo; cam đoan; thuê trọn; bao trọn (xe, phòng)

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
本子	běn zi	vở; sổ tay; quyển; tập (sách)
比	bǐ	so sánh; so; hơn (dùng để so sánh); tỉ số; tỉ lệ; ra hiệu; khoa tay
笔	bǐ	bút; nét chữ; nét bút; khoản (tiền, giao dịch)
别	bié	đừng; khác
不错	bù cuò	khá tốt; không tồi; được; đúng; không sai
不好意思	bù hǎo yì si	xin lỗi; làm phiền; ngại; ngượng; xấu hổ
长	cháng	dài; lâu; chiều dài; độ dài; giỏi về; sở trường
车站	chē zhàn	bến xe; ga; trạm xe
出	chū	ra; đi ra; xuất hiện; xảy ra; sản xuất; làm ra; bỏ ra; chi ra; vượt quá; vượt ra; vở (đếm vở kịch, tuồng)
出国	chū guó	ra nước ngoài; xuất ngoại
出来	chū lái	ra; đi ra; xuất hiện; lộ ra; nảy ra; phát sinh
出门	chū mén	ra ngoài; ra khỏi nhà; đi xa; đi vắng
出去	chū qù	đi ra ngoài; ra ngoài
床	chuáng	giường; cái; chiếc (đếm chăn, đệm)
词	cí	từ; từ ngữ; lời; lời nói; lời bài hát; thể từ (thơ cổ)
次	cì	lần
从	cóng	từ; qua; theo; từ trước tới nay (dùng trước phủ định)
从小	cóng xiǎo	từ nhỏ; từ bé
错	cuò	sai; nhầm; lỗi; sai lầm; tệ (dùng trong "không tệ"); so le; xen kẽ; lỡ; bỏ lỡ
打	dǎ	đánh; đập; đánh nhau; chiến đấu; gọi (điện thoại); chơi (bóng, bài); gõ (bàn phím, máy chữ); từ; kể từ
打车	dǎ chē	bắt taxi; đi taxi; đi nhờ xe
打开	dǎ kāi	mở; mở ra; bật (thiết bị); mở rộng; khai thông
但	dàn	nhưng; song; chỉ
但是	dàn shì	nhưng; nhưng mà
得	de	đến mức; đến nỗi (nối động từ với bổ ngữ mức độ, trạng thái); được (chỉ khả năng, như nhìn thấy được)
地	de	một cách
等	děng	chờ; đợi; vân vân; v.v.; hạng; bậc; cấp; bằng; ngang với; đợi đến khi; khi
地铁	dì tiě	tàu điện ngầm
点	diǎn	giờ (mấy giờ); chấm; gọi (món)
懂	dǒng	hiểu; hiểu rõ

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
动	dòng	động; cử động; di chuyển; chạm; đụng vào; hành động; ra tay; thay đổi; sửa đổi; làm cảm động; xúc động; dùng; động đến
饭馆	fàn guǎn	quán ăn; nhà hàng
飞	fēi	bay
高	gāo	cao; lớn; to (giọng); họ Cao
高中	gāo zhōng	trung học phổ thông; cấp ba
告诉	gào su	nói cho biết; bảo
个子	gè zi	vóc người; dáng người; chiều cao
跟	gēn	với; cùng; và; đi theo; theo sau; gót; gót chân
公交车	gōng jiāo chē	xe buýt
过	guò	qua; đi qua; vượt qua; trải qua; sống; đón; mừng (ngày lễ); quá; vượt quá; lỗi; sai lầm
过来	guò lái	qua đây; lại đây; tỉnh lại; hồi lại; xoay xở được; lo xuể
过年	guò nián	ăn Tết; đón Tết
过去	guò qù	đi qua; sang bên kia; qua; trôi qua; qua đời
过	guo	đã từng; từng
还是	hái shi	hay là (câu hỏi lựa chọn); vẫn; vẫn còn; tốt hơn là; nên; rốt cuộc vẫn
黑色	hēi sè	màu đen
红茶	hóng chá	hồng trà; trà đen
红色	hóng sè	màu đỏ; cách mạng
后面	hòu mian	phía sau; đằng sau
花	huā	hoa; bông hoa; tiêu; tiêu tốn; hoa văn; sặc sỡ; mờ; hoa mắt
花	huā	hoa; bông hoa; tiêu; tiêu tốn; hoa văn; sặc sỡ; mờ; hoa mắt
画	huà	vẽ; bức tranh; bức họa; nét (chữ)
坏	huài	xấu; tồi; hỏng; hư; ôi; thiu; làm hỏng
回来	huí lai	trở về; quay lại; về
回去	huí qu	về; trở về; quay về
机场	jī chǎng	sân bay
机票	jī piào	vé máy bay
记得	jì de	nhớ; còn nhớ
间	jiān	giữa; trong khoảng; phòng; gian (cũng dùng để đếm)
教	jiāo	dạy; dạy học
教室	jiào shì	phòng học; lớp học

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
介绍	jiè shào	giới thiệu; lời giới thiệu
进	jìn	vào; đi vào; tiến lên; tiến; nhập (hàng); mua vào; ghi bàn; sút vào
近	jìn	gần; gần gũi; thân thiết; gần đây; gần như; xấp xỉ
进来	jìn lái	đi vào; bước vào; vào đây
进去	jìn qù	đi vào; vào trong
经常	jīng cháng	thường xuyên; hay; thường
酒店	jiǔ diàn	khách sạn; quán rượu; nhà hàng
就	jiù	thì; liền; ngay
咖啡	kā fēi	cà phê
开始	kāi shǐ	bắt đầu; lúc đầu; ban đầu
开学	kāi xué	khai giảng; bắt đầu năm học
考	kǎo	thi; dự thi; kiểm tra; khảo hạch; khảo sát; khảo cứu
考试	kǎo shì	thi; dự thi; kỳ thi; bài thi
可能	kě néng	có thể; có lẽ
裤子	kù zi	quần
快	kuài	nhanh; sắp
快乐	kuài lè	vui vẻ; vui sướng; hạnh phúc
快要	kuài yào	sắp; sắp sửa
篮球	lán qiú	bóng rổ
累	lèi	mệt; mệt mỏi; làm mệt; vất vả
离	lí	rời; rời khỏi; xa lìa; cách (khoảng cách); thiếu; không có
里面	lǐ miàn	bên trong; phía trong
楼	lóu	tòa nhà; nhà lầu; tầng; lầu
路	lù	đường; con đường; lộ trình; quãng đường; tuyến (xe buýt); cách; đường lối; loại; hạng
路上	lù shang	trên đường; dọc đường
旅游	lǚ yóu	du lịch; đi du lịch
绿茶	lǜ chá	trà xanh
绿色	lǜ sè	màu xanh lá cây; xanh lục; xanh; thân thiện môi trường
慢	màn	chậm; chậm chạp; thong thả; từ từ; lạnh nhạt; ngạo mạn
没意思	méi yì si	chán; nhạt nhẽo; vô vị; vô nghĩa; chẳng ra gì
每	měi	mỗi; mọi; mỗi khi; mỗi lần

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
门	mén	cửa; cổng; môn phái; trường phái; cách; bí quyết; loại; ngành; môn (học); khẩu (pháo)
门口	mén kǒu	cửa ra vào; trước cửa; cổng
门票	mén piào	vé vào cửa
面	miàn	mặt; khuôn mặt; bề mặt; phía; bên; phương diện; mì; sợi mì; bột; bột mì; tấm; lá; chiếc
名	míng	tên; tên gọi; danh tiếng; tiếng tăm; nổi tiếng; hạng; thứ hạng; người (đếm người)
拿	ná	cầm; lấy; bắt; tóm; nhận được; giành được; bằng; dùng
那么	nà me	như vậy; như thế; vậy thì; thế thì; khoảng; chừng
那样	nà yàng	như vậy; như thế; đến thế; đến vậy; loại đó; kiểu đó
奶茶	nǎi chá	trà sữa
奶奶	nǎi nai	bà nội; bà; cụ bà
男孩	nán hái	bé trai; cậu bé
鸟	niǎo	chim
女孩	nǚ hái	bé gái; cô gái
旁边	páng biān	bên cạnh; kế bên
跑	pǎo	chạy; chạy trốn; bỏ chạy; chạy vạy; lo liệu; bôn ba; rò rỉ; bay hơi
跑步	pǎo bù	chạy bộ
票	piào	vé; phiếu bầu; lá phiếu; tiền giấy; vụ; lô (hàng, làm ăn)
妻子	qī zi	vợ
起来	qi lai	dậy; lên; bắt đầu (làm gì); xem ra; trông có vẻ; lại được; ra (nhớ ra)
前面	qián miàn	phía trước; đằng trước
晴	qíng	nắng; trời quang; tạnh (mưa)
球	qiú	bóng; quả bóng; quả cầu; hình cầu; môn bóng; trận bóng; địa cầu; trái đất
让	ràng	để; bảo; cho phép
肉	ròu	thịt; cùi; thịt quả; chậm chạp; lề mề
商场	shāng chǎng	trung tâm thương mại; khu mua sắm; cửa hàng bách hóa; thương trường
上来	shàng lái	lên đây; đi lên; bước tới; tiến lên; được; ra (bổ ngữ chỉ kết quả)
上面	shàng miàn	ở trên; phía trên; bên trên; trên đây; nói trên; cấp trên
上去	shàng qù	đi lên; lên
上网	shàng wǎng	lên mạng; truy cập Internet
身体	shēn tǐ	cơ thể; thân thể; sức khỏe

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
生日	shēng rì	sinh nhật; ngày sinh
时	shí	lúc; khi; giờ; thời gian; thời; thời kỳ; thời đại; mùa
事情	shì qing	việc; chuyện; sự việc
手	shǒu	tay; bàn tay; người; người giỏi (một nghề); ngón; miếng (đếm tài nghệ, kỹ năng)
手表	shǒu biǎo	đồng hồ đeo tay
书包	shū bāo	cặp sách
舒服	shū fu	dễ chịu; thoải mái; khỏe; khỏe khoắn
送	sòng	tặng; biếu; gửi; đưa; giao; tiễn; đưa tiễn
虽然	suī rán	mặc dù; tuy rằng
所以	suǒ yǐ	vì vậy; cho nên; do đó; (lý do) sở dĩ
疼	téng	đau; nhức; thương; cưng chiều
踢	tī	đá; sút; chơi (bóng đá)
题	tí	câu hỏi; bài tập; đề; chủ đề; đề tài; viết lên; ghi (thơ, chữ)
条	tiáo	dải; thanh; sợi; con; cái; chiếc (đếm vật dài, mảnh); điều; khoản; mục (cũng dùng để đếm tin tức, quy định)
跳舞	tiào wǔ	nhảy múa; khiêu vũ
头	tóu	đầu; đỉnh; chóp; đầu mút; lúc đầu; đầu tiên; thứ nhất; người đứng đầu; thủ lĩnh; sếp; con (gia súc); củ (tỏi); tóc; kiểu tóc
外国	wài guó	nước ngoài; ngoại quốc
外面	wài miàn	bên ngoài; phía ngoài; bề ngoài; mặt ngoài
完	wán	xong; hết; kết thúc; hoàn thành; trọn vẹn; đầy đủ
万	wàn	mười nghìn; vạn; rất nhiều; muôn; tuyệt đối; vạn lần
往	wǎng	hướng về; về phía; đi; đến; trước đây; đã qua
网上	wǎng shàng	trên mạng; trực tuyến
忘	wàng	quên
位	wèi	vị (đếm người, lịch sự); vị trí; chỗ; địa vị; chức vị; hàng (hàng đơn vị, hàng chục); chữ số
为什么	wèi shén me	tại sao; vì sao
希望	xī wàng	hy vọng; mong; mong muốn; niềm hy vọng; triển vọng
洗	xǐ	rửa; giặt; tắm; rửa ảnh; tráng phim; xáo bài; xóa (băng ghi âm)
洗手间	xǐ shǒu jiān	nhà vệ sinh; phòng vệ sinh
下来	xià lai	xuống; đi xuống; lại (sau động từ, chỉ kết quả); tiếp; mãi (từ trước đến nay); trôi qua; kết thúc (thời gian)
下面	xià miàn	phía dưới; bên dưới; sau đây; tiếp theo; cấp dưới

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
下去	xià qù	đi xuống; xuống; tiếp tục
小孩	xiǎo hái	trẻ con; đứa trẻ; con nít
小时候	xiǎo shí hou	lúc nhỏ; hồi nhỏ
笑	xiào	cười; cười nhạo; chế giễu
姓	xìng	họ (tên họ); mang họ; họ là
姓名	xìng míng	họ tên; họ và tên
颜色	yán sè	màu; màu sắc; sắc mặt; nét mặt
眼睛	yǎn jing	mắt
药	yào	thuốc; chất (dùng cho mục đích riêng); đầu độc
药店	yào diàn	hiệu thuốc; nhà thuốc
爷爷	yé ye	ông nội; ông (gọi người già)
一会儿	yī huì r	một lát; một chốc; một lúc; lát nữa; chốc nữa
已经	yǐ jīng	đã; đã rồi
一起	yī qǐ	cùng nhau
意思	yì si	ý nghĩa; nghĩa; ý định; ý muốn; thú vị; hay; chút lòng; quà mọn; biểu lộ chút lòng
阴	yīn	âm u; nhiều mây; râm; bóng râm; âm (trong âm dương, cực âm); ngầm; bí mật
因为	yīn wèi	vì; bởi vì
游	yóu	bơi; đi chơi; du lịch; dạo chơi
游泳	yóu yǒng	bơi; môn bơi; bơi lội
有意思	yǒu yì si	thú vị; hay; có ý nghĩa; có ý (với ai); có tình ý
有时	yǒu shí	có khi; có lúc; đôi khi
右	yòu	bên phải; phải; cánh hữu
右边	yòu bian	bên phải; phía bên phải
鱼	yú	cá
远	yuǎn	xa; xa xôi; hơn nhiều; hơn hẳn
运动	yùn dòng	thể thao; vận động; tập thể dục; chuyển động; phong trào
站	zhàn	đứng; dừng lại; trạm; ga; bến; trang web
丈夫	zhàng fu	chồng
这么	zhè me	như thế này; thế này; đến thế; như vậy
这样	zhè yàng	như thế này; như vậy; đến thế; đến mức này
着	zhe	đang (trợ từ chỉ trạng thái tiếp diễn)

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
正	zhèng	thẳng; ngay ngắn; đúng; chính đáng; chính; chủ yếu; đang; vừa đúng; sửa; chỉnh; dương (số)
周	zhōu	tuần; tuần lễ; vòng; chu vi; chu đáo; kỹ càng; khắp; toàn bộ; nhà Chu
准备	zhǔn bèi	chuẩn bị; sửa soạn; dự định; định; sự chuẩn bị
自己	zì jǐ	bản thân; tự mình; chính mình; của mình; của bản thân
走	zǒu	đi; đi bộ; rời đi
走路	zǒu lù	đi bộ
足球	zú qiú	bóng đá; quả bóng đá
最	zuì	nhất
左	zuǒ	bên trái; trái; cánh tả; tả
左边	zuǒ bian	bên trái; phía trái
阿姨	ā yí	cô; bác (gọi phụ nữ lớn tuổi); dì (em gái mẹ); bảo mẫu; người giúp việc
矮	ǎi	thấp; lùn
爱人	ài ren	vợ; chồng; người yêu
安静	ān jìng	yên tĩnh; yên lặng; bình yên; yên ổn
安全	ān quán	an toàn; sự an toàn; an ninh
把	bǎ	cái; chiếc (đếm vật có tay cầm); nắm; vốc (đếm); cầm; giữ; đem; lấy (đưa tân ngữ lên trước động từ)
搬	bān	bê; khuân; chuyển; chuyển nhà; dọn nhà; bê nguyên; rập khuôn
班级	bān jí	lớp; lớp học
搬家	bān jiā	chuyển nhà; dọn nhà; dời đi; di chuyển
办	bàn	làm; xử lý; giải quyết; tổ chức; mở; lập; sắm; mua sắm; trừng trị; xử phạt
办法	bàn fǎ	cách; biện pháp; phương pháp
办公室	bàn gōng shì	văn phòng; phòng làm việc
半天	bàn tiān	nửa ngày; hồi lâu; mãi
帮助	bāng zhù	giúp đỡ; giúp; hỗ trợ; sự giúp đỡ
饱	bǎo	no; đầy đủ; trọn vẹn
报纸	bào zhǐ	báo; tờ báo
北	běi	phía bắc; phương bắc; miền bắc
北方	běi fāng	phía bắc; phương bắc; miền bắc
被	bèi	bị; được (câu bị động); chăn; mền; che; phủ
笔记	bǐ jì	ghi chép; ghi chú; bút ký
比较	bǐ jiào	so sánh; đối chiếu; tương đối; khá

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
笔记本	bǐ jì běn	sổ ghi chép; sổ tay; máy tính xách tay; laptop
比如	bǐ rú	ví dụ; chẳng hạn
比赛	bǐ sài	cuộc thi đấu; trận đấu; thi đấu; tranh tài
必须	bì xū	phải; bắt buộc phải
变	biàn	thay đổi; biến đổi; trở nên; trở thành; biến thành; biến cố; biến loạn
遍	biàn	lượt; lần (từ đầu đến cuối); khắp; khắp nơi
变成	biàn chéng	trở thành; biến thành
变化	biàn huà	thay đổi; biến đổi; sự thay đổi; sự biến đổi
表演	biǎo yǎn	biểu diễn; trình diễn; màn biểu diễn; tiết mục; làm mẫu; trình diễn mẫu
别的	bié de	khác; cái khác
别人	bié ren	người khác; người ta
宾馆	bīn guǎn	khách sạn; nhà khách
冰	bīng	băng; nước đá; ướp lạnh; làm lạnh; lạnh buốt; lạnh giá
冰激凌	bīng jī líng	kem
冰箱	bīng xiāng	tủ lạnh
病人	bìng rén	người bệnh; bệnh nhân
不但	bù dàn	không những; không chỉ
不见	bù jiàn	không gặp mặt; mất; biến mất; không thấy đâu
不用	bù yòng	không cần; khỏi phải
不同	bù tóng	khác nhau; không giống nhau
不久	bù jiǔ	chẳng bao lâu; không lâu sau
不行	bù xíng	không được; không ổn; không xong; kém; dở; hết sức; vô cùng
才	cái	mới; thì mới; vừa mới; chỉ; mới chỉ; tài năng; tài; nhân tài
菜单	cài dān	thực đơn; menu (máy tính)
参加	cān jiā	tham gia; tham dự
草	cǎo	cỏ; rơm; rạ; cẩu thả; qua loa; bản nháp; chữ thảo
草地	cǎo dì	bãi cỏ; thảm cỏ; đồng cỏ
层	céng	tầng; lớp (cũng dùng để đếm tầng nhà, lớp)
查	chá	kiểm tra; xem xét; tra; tra cứu; điều tra
差	chà	kém; tồi; dở; thiếu; còn thiếu; khác; không giống; sai; nhầm
差不多	chà bu duō	gần như; hầu như; xấp xỉ; khoảng; na ná; tương tự; tàm tạm; tạm được

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
尝	cháng	nếm; ăn thử; trải qua; nếm trải
常	cháng	thường; hay; thường xuyên; bình thường; thông thường; họ Thường
常见	cháng jiàn	thường gặp; phổ biến
常用	cháng yòng	thường dùng; thông dụng
常常	cháng cháng	thường; thường xuyên; hay
衬衫	chèn shān	áo sơ mi
成绩	chéng jì	thành tích; kết quả; điểm số
城市	chéng shì	thành phố; đô thị
迟到	chí dào	đến muộn; đi trễ
出发	chū fā	xuất phát; khởi hành; lên đường; xuất phát từ
出生	chū shēng	sinh ra; ra đời
出院	chū yuàn	xuất viện; ra viện
初中	chū zhōng	trường trung học cơ sở; cấp hai
除了	chú le	trừ... ra; ngoại trừ; ngoài... ra (còn)
船	chuán	thuyền; tàu
春天	chūn tiān	mùa xuân
词典	cí diǎn	từ điển
聪明	cōng ming	thông minh; lanh lợi
打扫	dǎ sǎo	quét dọn; dọn dẹp
打算	dǎ suàn	dự định; định; kế hoạch; ý định; tính toán
大概	dà gài	khoảng; chừng; có lẽ; chắc là; đại khái; sơ lược; đại ý; nét chính
大人	dà ren	người lớn
大小	dà xiǎo	kích thước; cỡ; lớn nhỏ; to nhỏ; người lớn trẻ nhỏ; tôn ti; trên dưới
大熊猫	dà xióng māo	gấu trúc
大衣	dà yī	áo khoác dài; áo măng tô
带	dài	mang; đem theo; cầm theo; dẫn; dẫn dắt; có; kèm theo; dây; đai; dải; vùng; khu vực; trông nom; chăm sóc
担心	dān xīn	lo lắng; lo
蛋糕	dàn gāo	bánh ngọt; bánh ga tô; bánh kem
当然	dāng rán	đương nhiên; tất nhiên; dĩ nhiên; lẽ đương nhiên
到处	dào chù	khắp nơi; mọi nơi
得	dé	được; có được; đạt được; mắc (bệnh); thích đáng; phù hợp; đắc ý; hài lòng

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
得到	dé dào	được; nhận được; đạt được; giành được
得分	dé fēn	ghi điểm; được điểm; điểm số; số điểm
的话	de huà	nếu; nếu như
得	děi	phải; cần phải
灯	dēng	đèn
地	dì	đất; mặt đất; đất đai; ruộng đất; nơi; chỗ; vùng; sàn; nền
地点	dì diǎn	địa điểm; nơi
地方	dì fang	nơi; chỗ; chỗ trống; phần; điểm; mặt
地图	dì tú	bản đồ
电	diàn	điện; điện giật; điện báo; điện thoại; chớp; tia chớp
电梯	diàn tī	thang máy; thang cuốn
电子书	diàn zǐ shū	sách điện tử
丢	diū	mất; đánh mất; vứt; ném; bỏ lại; gác lại
东	dōng	đông; phía đông; chủ (nhà); chủ nhân
东北	dōng běi	đông bắc; phía đông bắc; vùng Đông Bắc Trung Quốc
东方	dōng fāng	phương đông; phía đông; họ Đông Phương
东南	dōng nán	đông nam; phía đông nam
冬天	dōng tiān	mùa đông
懂得	dǒng de	hiểu; biết
动物	dòng wù	động vật; con vật
动物园	dòng wù yuán	sở thú; vườn bách thú
短	duǎn	ngắn; ngắn ngủi; thiếu; nợ; khuyết điểm; chỗ yếu
短裤	duǎn kù	quần đùi; quần soóc
段	duàn	đoạn; khúc; phần (cũng dùng để đếm đoạn văn, khoảng thời gian, quãng đường); giai đoạn; chặng; họ Đoàn
锻炼	duàn liàn	tập thể dục; rèn luyện thân thể; rèn luyện; tôi luyện
对话	duì huà	cuộc đối thoại; hội thoại; trò chuyện; đối thoại
饿	è	đói; bỏ đói
而且	ér qiě	hơn nữa; vả lại; mà còn
耳朵	ěr duo	tai; quai (cốc, ấm)
耳机	ěr jī	tai nghe
发	fā	gửi; phân phát; cấp; phát ra; tỏa ra; trở nên; bị (phát phì, phát sốt); phát sinh; nảy sinh; phát tài; làm giàu; phát; viên (đạn)

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
发烧	fā shāo	sốt; bị sốt; mê; cuồng nhiệt
发生	fā shēng	xảy ra; phát sinh; diễn ra
发现	fā xiàn	phát hiện; tìm ra; nhận ra; để ý thấy; sự phát hiện; điều khám phá
发展	fā zhǎn	phát triển; sự phát triển; mở rộng; khuếch trương
方便	fāng biàn	tiện lợi; thuận tiện; tiện; rảnh; tạo điều kiện; giúp cho tiện; đi vệ sinh
方便面	fāng biàn miàn	mì ăn liền; mì gói
方法	fāng fǎ	phương pháp; cách; cách thức
方向	fāng xiàng	phương hướng; hướng
房子	fáng zi	nhà; căn nhà; căn hộ; phòng
放	fàng	đặt; để; bỏ vào; thả; buông; cho nghỉ (học, làm); chiếu; phát; mở; đốt; bắn (pháo); nới; mở rộng
放假	fàng jià	được nghỉ; nghỉ lễ
放心	fàng xīn	yên tâm; an tâm
放学	fàng xué	tan học
分开	fēn kāi	tách ra; chia ra; xa nhau; chia tay
风	fēng	gió; phong tục; tập quán; phong cách; tác phong; tin tức; tin đồn
封	fēng	bức; lá (đếm thư từ); niêm phong; phong tỏa; phong tước; ban tước; họ Phong
夫妻	fū qī	vợ chồng
服务	fú wù	phục vụ; dịch vụ; sự phục vụ
附近	fù jìn	gần; lân cận; gần đây; vùng lân cận
复习	fù xí	ôn tập; ôn bài
该	gāi	nên; phải; đến lượt; chắc là; hẳn là; đáng; đáng đời; nợ; thiếu; đó; nói trên
干净	gān jìng	sạch; sạch sẽ; gọn gàng; hết sạch; sạch trơn
感兴趣	gǎn xìng qù	hứng thú; quan tâm
感到	gǎn dào	cảm thấy
感冒	gǎn mào	bị cảm; cảm lạnh; bệnh cảm
干	gàn	làm; làm việc; thân cây; phần chính; cán bộ; giỏi giang; có năng lực
刚	gāng	vừa mới; vừa; vừa đúng; vừa vặn; vừa đủ; suýt soát; cứng rắn; mạnh mẽ
刚才	gāng cái	vừa rồi; vừa mới; lúc nãy
刚刚	gāng gang	vừa mới; vừa nãy; vừa vặn; vừa đúng
高铁	gāo tiě	tàu cao tốc; đường sắt cao tốc
根据	gēn jù	căn cứ vào; dựa theo; theo; căn cứ; cơ sở

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
更	gèng	càng; hơn nữa; hơn; thêm
公斤	gōng jīn	kilôgam; cân
公园	gōng yuán	công viên
工作日	gōng zuò rì	ngày làm việc; ngày thường
故事	gù shi	câu chuyện; truyện
刮	guā	cạo; nạo; thổi (gió); vơ vét; bóc lột
关	guān	đóng; khép; tắt; giam; nhốt; liên quan; cửa ải; ải
关机	guān jī	tắt máy; đóng máy (quay phim)
关系	guān xì	quan hệ; mối quan hệ; liên quan; ảnh hưởng; quen biết; mối quen biết
关心	guān xīn	quan tâm; lo lắng cho
关于	guān yú	về; liên quan đến
关注	guān zhù	quan tâm; chú ý; theo dõi (mạng xã hội); sự quan tâm
国家	guó jiā	đất nước; quốc gia; nhà nước
过节	guò jié	ăn tết; đón lễ; mừng lễ
过去	guò qù	đi qua; sang bên kia; qua; trôi qua; qua đời
海	hǎi	biển; biển cả; vô số; rất nhiều (người, vật)
害怕	hài pà	sợ; sợ hãi
好多	hǎo duō	nhiều; rất nhiều; bao nhiêu
好久	hǎo jiǔ	lâu rồi; đã lâu
好像	hǎo xiàng	hình như; dường như; giống như; như thể
号码	hào mǎ	số; số hiệu
河	hé	sông
合适	hé shì	phù hợp; thích hợp; vừa
黑板	hēi bǎn	bảng đen
红绿灯	hóng lǜ dēng	đèn giao thông; đèn xanh đèn đỏ
后来	hòu lái	sau này; về sau; sau đó
后年	hòu nián	năm sau nữa
后天	hòu tiān	ngày kia; ngày mốt; hậu thiên; tập nhiễm (không bẩm sinh)
护照	hù zhào	hộ chiếu
花园	huā yuán	vườn hoa; vườn
画家	huà jiā	họa sĩ

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
欢迎	huān yíng	chào mừng; hoan nghênh; chào đón; được ưa chuộng; được hoan nghênh
还	huán	trả lại; hoàn trả
环境	huán jìng	môi trường; hoàn cảnh
换	huàn	thay; thay đổi; đổi; trao đổi; hoán đổi
黄色	huáng sè	màu vàng; đồi trụy; khiêu dâm
回答	huí dá	trả lời; đáp; câu trả lời; lời đáp
会	huì	biết (làm gì); có thể sẽ; cuộc họp
会议	huì yì	hội nghị; cuộc họp
或	huò	hoặc; hay; có lẽ; có thể
或者	huò zhě	hoặc; hoặc là; hay là; có lẽ; có thể
鸡	jī	gà
几乎	jī hū	hầu như; gần như; suýt nữa; suýt
机会	jī huì	cơ hội; dịp
极	jí	cực kỳ; vô cùng; hết sức; cực điểm; tột độ; cực (địa cực, điện cực)
急	jí	vội; vội vàng; sốt ruột; lo lắng; gấp; khẩn cấp; nóng nảy; cáu; nhanh; xiết
记	jì	nhớ; ghi nhớ; ghi; ghi chép; dấu; ký hiệu; cú; cái (đánh, sút)
季	jì	mùa; quý (ba tháng)
季节	jì jié	mùa
加	jiā	thêm; thêm vào; cộng; tăng; tăng thêm; gia; tiến hành (trước động từ)
假期	jià qī	kỳ nghỉ
坚持	jiān chí	kiên trì; bền bỉ; khăng khăng; nhất quyết
检查	jiǎn chá	kiểm tra; xem xét; sự kiểm tra; cuộc kiểm tra; tự kiểm điểm
简单	jiǎn dān	đơn giản; dễ; giản dị; mộc mạc; sơ sài; qua loa
检票	jiǎn piào	soát vé; kiểm phiếu
健康	jiàn kāng	sức khỏe; khỏe mạnh; lành mạnh
见面	jiàn miàn	gặp mặt; gặp nhau
讲	jiǎng	nói; kể; giảng; giải thích; chú trọng; coi trọng; bàn bạc; thương lượng
角	jiǎo	góc; sừng; hào (một phần mười đồng)
脚	jiǎo	bàn chân; chân; phần dưới; chân đế (đồ vật); cú (đá)
接	jiē	nhận; tiếp nhận; nghe (điện thoại); đón; đón tiếp; nối; kết nối; đỡ; bắt; hứng; tiếp quản; thay ca
街	jiē	phố; đường phố

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
节	jié	ngày lễ; dịp lễ; đốt; khớp; đoạn; khúc; tiết (học); toa (tàu); tiết kiệm; tiết chế
结婚	jié hūn	kết hôn; cưới; lấy nhau
节目	jié mù	chương trình; tiết mục
节日	jié rì	ngày lễ; lễ hội
结束	jié shù	kết thúc; chấm dứt
解决	jiě jué	giải quyết; xử lý; tiêu diệt; thanh toán
姐妹	jiě mèi	chị em gái; chị em
借	jiè	mượn; vay; cho mượn; cho vay; nhờ; dựa vào; mượn cớ; nhân dịp
斤	jīn	cân Trung Quốc (500 g)
经过	jīng guò	đi qua; ngang qua; trải qua; qua; quá trình; diễn biến
经理	jīng lǐ	giám đốc; người quản lý
久	jiǔ	lâu; lâu dài
酒	jiǔ	rượu; đồ uống có cồn
旧	jiù	cũ; trước đây; xưa
句	jù	câu (cũng dùng để đếm câu nói, câu thơ)
句子	jù zi	câu
决定	jué dìng	quyết định
卡	kǎ	thẻ; card; kẹt; mắc; lag; giật (máy tính); xe tải; băng cát-xét; calo
开花	kāi huā	nở hoa; ra hoa
开会	kāi huì	họp; dự họp
开机	kāi jī	bật máy; khởi động máy; khởi quay (phim)
开心	kāi xīn	vui vẻ; vui; vui mừng; trêu chọc; đùa cợt
看来	kàn lai	xem ra; có vẻ như
可	kě	có thể; được; đáng; nhưng; song; thật là; quả thật; có không; phải chăng
渴	kě	khát; khát nước
可爱	kě ài	dễ thương; đáng yêu
可是	kě shì	nhưng; nhưng mà; tuy nhiên; thật là; quả thật
刻	kè	khắc; chạm; mười lăm phút; một khắc; lúc; khoảnh khắc; hà khắc; khắc nghiệt
课本	kè běn	sách giáo khoa
客人	kè rén	khách; khách hàng
课文	kè wén	bài khóa; bài đọc

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
空调	kōng tiáo	điều hòa; máy lạnh
哭	kū	khóc
筷子	kuài zi	đũa
矿泉水	kuàng quán shuǐ	nước khoáng
来自	lái zì	đến từ; xuất phát từ
蓝	lán	xanh lam; xanh dương
老	lǎo	già; lớn tuổi; cũ; lâu năm; luôn; cứ; mãi; rất; lắm; dai; quá lửa; tiền tố thân mật trước họ hoặc thứ bậc
老人	lǎo rén	người già; người cao tuổi; cha mẹ già; ông bà
离开	lí kāi	rời đi; rời khỏi; xa; lìa xa
礼物	lǐ wù	quà; quà tặng
历史	lì shǐ	lịch sử; quá khứ; môn lịch sử
脸	liǎn	mặt; thể diện; sĩ diện; nét mặt; sắc mặt
练	liàn	luyện tập; rèn luyện; lụa trắng
练习	liàn xí	luyện tập; tập; bài tập
凉快	liáng kuai	mát mẻ; mát
辆	liàng	chiếc (đếm xe cộ)
聊	liáo	trò chuyện; tán gẫu; tạm; tạm thời; hơi; chút ít
聊天	liáo tiān	trò chuyện; tán gẫu
了解	liǎo jiě	hiểu; hiểu rõ; tìm hiểu
邻居	lín jū	hàng xóm; láng giềng
留学	liú xué	du học
留学生	liú xué shēng	du học sinh; sinh viên nước ngoài
楼梯	lóu tī	cầu thang
路边	lù biān	bên đường; lề đường; ven đường
路口	lù kǒu	ngã tư; ngã ba; giao lộ
马	mǎ	ngựa; quân mã (cờ); họ Mã
马路	mǎ lù	đường phố; đường cái
马上	mǎ shàng	ngay; lập tức
满意	mǎn yì	hài lòng; vừa ý
毛	máo	lông; tóc; hào (một phần mười đồng); mốc; meo; thô; chưa gia công; hoảng sợ; luống cuống; họ Mao
米	mǐ	gạo; mét

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
面前	miàn qián	trước mặt
明白	míng bai	hiểu; hiểu rõ; rõ ràng; minh bạch
名单	míng dān	danh sách
名人	míng rén	người nổi tiếng; danh nhân
南	nán	nam; phía nam
难	nán	khó; khó khăn; làm khó
南方	nán fāng	phía nam; phương nam; miền nam
难过	nán guò	buồn; đau lòng; khó chịu; mệt (trong người); khó sống; vất vả
难看	nán kàn	xấu; khó coi; mất mặt; ê mặt; khó chịu; sa sầm (sắc mặt)
男人	nán rén	đàn ông; nam giới
男生	nán shēng	nam sinh; học sinh nam; con trai; chàng trai
难题	nán tí	vấn đề khó; bài toán khó
难听	nán tīng	khó nghe; chói tai; thô tục; tục tĩu; mất mặt; tai tiếng
年级	nián jí	lớp; khối lớp; năm (đại học)
年轻	nián qīng	trẻ; trẻ tuổi
牛	niú	bò; trâu; giỏi; đỉnh; ngầu; bướng bỉnh; ngang ngạnh
努力	nǔ lì	cố gắng; nỗ lực; chăm chỉ; siêng năng
女人	nǚ rén	phụ nữ; đàn bà
女生	nǚ shēng	nữ sinh; học sinh nữ; sinh viên nữ; cô gái; con gái
爬	pá	bò; trườn; leo; trèo; bò dậy; ngồi dậy
怕	pà	sợ; e sợ; lo; sợ rằng; không chịu được; e rằng; có lẽ
拍照	pāi zhào	chụp ảnh; chụp hình
盘子	pán zi	đĩa; khay
胖	pàng	béo; mập
啤酒	pí jiǔ	bia
平时	píng shí	ngày thường; thường ngày; thời bình
瓶子	píng zi	chai; lọ; bình
骑	qí	cưỡi; đi (xe đạp, xe máy)
奇怪	qí guài	lạ; kỳ lạ; kỳ quái; lấy làm lạ; thắc mắc
其实	qí shí	thật ra; thực ra
其他	qí tā	khác; cái khác; những người khác

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
起	qǐ	dậy; thức dậy; nổi lên; bốc lên; bắt đầu; khởi đầu; vụ; lần
起飞	qǐ fēi	cất cánh
汽车	qì chē	ô tô; xe hơi
铅笔	qiān bǐ	bút chì
前年	qián nián	năm kia
前天	qián tiān	hôm kia
清楚	qīng chu	rõ; rõ ràng; hiểu rõ; biết rõ; minh mẫn; tỉnh táo
请假	qǐng jià	xin nghỉ; xin nghỉ phép
请客	qǐng kè	mời khách; thết đãi; chiêu đãi; khao; trả tiền mời
秋天	qiū tiān	mùa thu
球场	qiú chǎng	sân bóng; sân thể thao; sân thi đấu
裙子	qún zi	váy; chân váy
然后	rán hòu	sau đó; rồi
热情	rè qíng	nhiệt tình; niềm nở; nhiệt huyết; lòng nhiệt tình; nồng nhiệt
认得	rèn de	nhận ra; nhận biết; biết; quen biết
认为	rèn wéi	cho rằng; nghĩ rằng; coi là
认真	rèn zhēn	nghiêm túc; chăm chỉ; chu đáo; coi là thật; để bụng
容易	róng yì	dễ; dễ dàng; hay; dễ bị (dễ xảy ra điều gì)
如果	rú guǒ	nếu; nếu như
伞	sǎn	ô; dù
扫	sǎo	quét; quét dọn (cũng dùng cho quét mã); liếc qua; lướt qua
沙发	shā fā	ghế sofa
山	shān	núi
上衣	shàng yī	áo; áo ngoài
勺子	sháo zi	cái muôi; cái vá; cái thìa; cái muỗng
身边	shēn biān	bên cạnh; bên mình; trong người; mang theo
身高	shēn gāo	chiều cao (cơ thể)
声	shēng	âm thanh; tiếng (cũng dùng để đếm); giọng; giọng nói; thanh điệu
生活	shēng huó	cuộc sống; đời sống; sống; sinh sống; sinh hoạt
生气	shēng qì	tức giận; giận; sức sống; sinh khí
声音	shēng yīn	âm thanh; tiếng; giọng nói; tiếng nói

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
市	shì	thành phố; chợ; thị trường
试	shì	thử; thi; kỳ thi
室	shì	phòng; phòng ban; bộ phận
世界	shì jiè	thế giới
收	shōu	nhận; tiếp nhận; thu; thu gom; cất; thu hoạch; kết thúc; ngừng; kiềm chế; thu lại; gửi (ghi sau tên người nhận)
收到	shōu dào	nhận được
受	shòu	nhận; tiếp nhận; bị; chịu; chịu đựng; chịu nổi
瘦	shòu	gầy; ốm; nạc; chật; bó; cằn cỗi; bạc màu
受到	shòu dào	nhận được; được; bị; chịu
叔叔	shū shu	chú (em trai của bố, cũng là cách gọi người đàn ông trạc tuổi bố)
树	shù	cây; trồng; vun trồng; dựng lên; xây dựng
数学	shù xué	toán học; môn toán
刷	shuā	chải; đánh (răng); cọ; quét; sơn; quẹt (thẻ); lướt (điện thoại); loại; đánh trượt
双	shuāng	đôi; cặp; hai; song; gấp đôi; chẵn
水平	shuǐ píng	trình độ; mức; nằm ngang; ngang bằng
司机	sī jī	tài xế; người lái xe
四季	sì jì	bốn mùa
太阳	tài yáng	mặt trời; ánh nắng
糖	táng	đường; kẹo
特别	tè bié	đặc biệt; khác thường; rất; vô cùng; nhất là; đặc biệt là; riêng; cố ý
提高	tí gāo	nâng cao; tăng lên; cải thiện; tăng cường
体育	tǐ yù	thể thao; thể dục; giáo dục thể chất
体育馆	tǐ yù guǎn	nhà thi đấu; nhà thể thao
甜	tián	ngọt; ngọt ngào; ngon giấc
跳	tiào	nhảy; nảy; bật lên; đập (tim); giật; nhảy qua; bỏ qua
听说	tīng shuō	nghe nói; nghe đâu
挺	tǐng	khá; rất; thẳng; thẳng đứng; ưỡn; vươn thẳng; chống đỡ; cầm cự; ủng hộ; bênh vực; khẩu (đếm súng máy)
同事	tóng shì	đồng nghiệp
同意	tóng yì	đồng ý; tán thành; chấp thuận; cho phép
头发	tóu fa	tóc

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
突然	tū rán	đột nhiên; bất ngờ; đột ngột
图书馆	tú shū guǎn	thư viện
腿	tuǐ	chân; cẳng chân
外地	wài dì	nơi khác; địa phương khác
外卖	wài mài	đồ ăn mang về; đồ ăn giao tận nơi; bán mang về; giao đồ ăn
外语	wài yǔ	ngoại ngữ; tiếng nước ngoài
完成	wán chéng	hoàn thành; làm xong; hoàn tất
碗	wǎn	bát; chén (đồ đựng, cũng dùng để đếm)
晚点	wǎn diǎn	trễ giờ; chậm giờ (tàu, xe, máy bay); lát nữa; muộn một chút
晚会	wǎn huì	dạ hội; buổi liên hoan tối
网球	wǎng qiú	quần vợt; bóng quần vợt
网站	wǎng zhàn	trang web; website
忘记	wàng jì	quên
为	wèi	vì; cho
为了	wèi le	để; nhằm; vì
卫生间	wèi shēng jiān	nhà vệ sinh; phòng vệ sinh; phòng tắm
文化	wén huà	văn hóa; học vấn; trình độ văn hóa
屋子	wū zi	phòng; buồng; nhà
西	xī	phía tây; hướng tây; phương Tây; Tây Ban Nha
西北	xī běi	tây bắc; vùng Tây Bắc (Trung Quốc)
西方	xī fāng	phương Tây; các nước phương Tây; phía tây; hướng tây
西瓜	xī guā	dưa hấu
西南	xī nán	tây nam; phía tây nam
习惯	xí guàn	thói quen; tập quán; quen; quen với
喜爱	xǐ ài	yêu thích; ưa thích
洗衣机	xǐ yī jī	máy giặt
洗澡	xǐ zǎo	tắm; tắm rửa
夏天	xià tiān	mùa hè; mùa hạ
先	xiān	trước; trước tiên; trước đây; vốn trước; tạm; hẵng
香蕉	xiāng jiāo	chuối
相信	xiāng xìn	tin; tin tưởng; tin rằng

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
箱子	xiāng zi	cái hòm; thùng; vali
向	xiàng	về phía; hướng về; hướng; phương hướng; quay về; hướng mặt về; thiên vị; bênh vực; xưa nay; vốn
像	xiàng	giống; giống như; như; chẳng hạn như; hình như; dường như; chân dung; hình; tượng
相机	xiàng jī	máy ảnh; tùy cơ; nhân dịp
小区	xiǎo qū	khu dân cư; khu chung cư
小心	xiǎo xīn	cẩn thận; coi chừng; chú ý
校园	xiào yuán	khuôn viên trường; sân trường
校长	xiào zhǎng	hiệu trưởng
鞋	xié	giày
心里	xīn li	trong lòng; trong bụng; trong đầu; trong suy nghĩ
新年	xīn nián	năm mới
新闻	xīn wén	tin tức; thời sự
新鲜	xīn xiān	tươi; tươi sống; mới mẻ; mới lạ; trong lành (không khí)
信	xìn	thư; tin; tin tưởng; uy tín; chữ tín; tin tức; tin nhắn; tùy ý; tùy tiện
信用卡	xìn yòng kǎ	thẻ tín dụng
行	xíng	được; ổn; giỏi; có năng lực; đi; đi lại; làm; thực hiện; hành vi; hạnh kiểm
行李	xíng li	hành lý
兴趣	xìng qù	hứng thú; sự quan tâm; sở thích
休假	xiū jià	nghỉ phép; đi nghỉ
需要	xū yào	cần; cần phải; đòi hỏi; yêu cầu; nhu cầu
选	xuǎn	chọn; lựa chọn; bầu; bầu cử
选择	xuǎn zé	lựa chọn; chọn; sự lựa chọn
学期	xué qī	học kỳ
牙	yá	răng
牙刷	yá shuā	bàn chải đánh răng
羊	yáng	cừu; dê
养	yǎng	nuôi (động vật, thú cưng); nuôi nấng; nuôi dưỡng; trồng (cây, hoa); tĩnh dưỡng; bồi dưỡng; nuôi sống; chu cấp
要求	yāo qiú	yêu cầu; đòi hỏi
页	yè	trang; tờ
一定	yī dìng	chắc chắn; hẳn là; phải; nhất thiết; nhất định; nào đó; cố định; đã định

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
一共	yī gòng	tổng cộng; cả thảy
一块	yī kuài	một miếng; một khối; một đồng; một tệ (nhân dân tệ); cùng nhau; cùng chỗ
一样	yī yàng	giống nhau; như nhau; giống như; y như
以后	yǐ hòu	sau; sau khi; sau này; về sau
以前	yǐ qián	trước đây; trước kia; trước; trước khi
以上	yǐ shàng	trở lên; trên đây; nói trên
以外	yǐ wài	ngoài ra; ngoại trừ; ngoài; bên ngoài
以为	yǐ wéi	tưởng rằng; cứ tưởng; cho rằng; nghĩ rằng
以下	yǐ xià	trở xuống; dưới; sau đây; dưới đây
一般	yī bān	thông thường; phổ biến; nói chung; thường thường; tàm tạm; bình thường; giống như; như
一边	yī biān	vừa... vừa...; đồng thời; một bên; một phía; sang một bên
一直	yī zhí	luôn; suốt; mãi; liên tục; không ngừng; thẳng
音乐	yīn yuè	âm nhạc
银行	yín háng	ngân hàng
银行卡	yín háng kǎ	thẻ ngân hàng
饮料	yǐn liào	đồ uống; nước giải khát
应该	yīng gāi	nên; phải; cần phải; chắc là; hẳn là
影响	yǐng xiǎng	ảnh hưởng; tác động; làm ảnh hưởng; quấy rầy
用	yòng	dùng; sử dụng; cần (dùng với phủ định); ăn; xơi (lịch sự); tác dụng; công dụng
邮件	yóu jiàn	thư; bưu phẩm; thư điện tử; email
游客	yóu kè	du khách; khách du lịch; khách (người chơi chưa đăng ký)
游戏	yóu xì	trò chơi; game; chơi; vui chơi
邮箱	yóu xiāng	hòm thư; hộp thư; hộp thư điện tử; email
有关	yǒu guān	có liên quan; liên quan đến
有名	yǒu míng	nổi tiếng; có tiếng
有用	yǒu yòng	có ích; hữu dụng
又	yòu	lại; lại nữa; vừa... vừa...; mà; nhưng; thế mà (chỉ ý trái ngược, nhấn mạnh)
羽毛球	yǔ máo qiú	quả cầu lông; cầu lông
语言	yǔ yán	ngôn ngữ
雨衣	yǔ yī	áo mưa

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
遇到	yù dào	gặp; gặp phải; bắt gặp
遇见	yù jiàn	gặp; tình cờ gặp; gặp phải
园	yuán	vườn; công viên
员	yuán	người; nhân viên; thành viên; viên (đếm tướng lĩnh)
愿意	yuàn yì	sẵn lòng; bằng lòng; muốn; mong muốn
越	yuè	vượt qua; vượt; càng ... càng; Việt (nước, tộc người)
月亮	yuè liang	mặt trăng; trăng
运动会	yùn dòng huì	hội thao; đại hội thể thao
运动员	yùn dòng yuán	vận động viên
咱们	zán men	chúng ta; chúng mình
脏	zāng	bẩn; dơ; làm bẩn; tục tĩu; thô tục
怎么办	zěn me bàn	làm sao bây giờ; phải làm thế nào
怎样	zěn yàng	thế nào; ra sao; làm sao; bằng cách nào
站	zhàn	đứng; dừng lại; trạm; ga; bến; trang web
张	zhāng	mở; giương; căng; trải; bày ra; tờ; tấm; cái (đếm vật phẳng, mỏng); họ Trương
长	zhǎng	mọc; lớn lên; tăng thêm; tăng lên; lớn tuổi hơn; bậc trên; trưởng; người đứng đầu
着急	zháo jí	sốt ruột; lo lắng; vội; gấp
照	zhào	chiếu; rọi; soi (gương); chụp (ảnh); ảnh; tấm hình; theo; dựa theo
照顾	zhào gu	chăm sóc; trông nom; săn sóc; quan tâm; chiếu cố; ưu tiên; chú ý; tính đến
照片	zhào piàn	ảnh; bức ảnh
照相	zhào xiàng	chụp ảnh; chụp hình
直到	zhí dào	cho đến; mãi đến; cho đến khi
只	zhǐ	chỉ; chỉ có
纸	zhǐ	giấy; tờ; bản (văn bản, giấy tờ)
只能	zhǐ néng	chỉ có thể; đành phải
只是	zhǐ shì	chỉ; chỉ là; nhưng; chỉ có điều
只要	zhǐ yào	chỉ cần; miễn là
只有	zhǐ yǒu	chỉ có; chỉ có cách; đành phải; chỉ khi; chỉ có ... mới
中	zhōng	giữa; trung tâm; trong; trong số; đang; trong lúc; vừa; trung bình; Trung Quốc
中间	zhōng jiān	giữa; ở giữa; trong số; trong khoảng; trong lúc

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
终于	zhōng yú	cuối cùng; rốt cuộc
种	zhǒng	loại; kiểu; thứ; hạt giống; giống; loài; chủng tộc
重要	zhòng yào	quan trọng; trọng yếu
周末	zhōu mò	cuối tuần
主要	zhǔ yào	chủ yếu; chính
注意	zhù yì	chú ý; lưu ý; để ý
住院	zhù yuàn	nằm viện; nhập viện
字典	zì diǎn	từ điển; tự điển
自行车	zì xíng chē	xe đạp
子	zǐ	con; con trai; hạt; hạt giống; trứng; Tý (chi thứ nhất); tử tước
总	zǒng	luôn; lúc nào cũng; dù sao; rốt cuộc; sớm muộn; tổng; chung; toàn bộ; tổng hợp; gộp lại
总是	zǒng shì	luôn luôn; lúc nào cũng
嘴	zuǐ	miệng; mồm; mỏ (chim); vòi (ấm, bình)
最好	zuì hǎo	tốt nhất; hay nhất; tốt nhất là; nên
最后	zuì hòu	cuối cùng; sau cùng; rốt cuộc
最近	zuì jìn	gần đây; dạo này
做客	zuò kè	làm khách; đến chơi nhà
作业	zuò yè	bài tập về nhà; công việc; tác nghiệp; làm việc; thi công
啊	ā	a; ồ; ôi
爱情	ài qíng	tình yêu
爱心	ài xīn	lòng nhân ái; tình thương; từ thiện; hình trái tim
安检	ān jiǎn	kiểm tra an ninh
安排	ān pái	sắp xếp; thu xếp; bố trí; sự sắp xếp; kế hoạch
按	àn	ấn; bấm; nhấn; theo; dựa theo; căn cứ vào; kìm nén; nén lại; lời chú; lời bình
按时	àn shí	đúng giờ; đúng hạn
按照	àn zhào	theo; dựa theo; căn cứ vào
白酒	bái jiǔ	rượu trắng; rượu mạnh Trung Quốc
办公	bàn gōng	làm việc (văn phòng); làm công vụ
办理	bàn lǐ	làm (thủ tục); giải quyết; xử lý
办事	bàn shì	làm việc; lo việc; giải quyết công việc
棒	bàng	gậy; dùi cui; giỏi; tuyệt; cừ; khỏe; cường tráng

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
保护	bǎo hù	bảo vệ; giữ gìn; che chở; bảo hộ
保证	bǎo zhèng	bảo đảm; cam đoan; sự bảo đảm
抱	bào	ôm; bế; ẵm; ấp ủ; mang (hy vọng); ấp (trứng); vừa (quần áo)
报考	bào kǎo	đăng ký dự thi
报名	bào míng	đăng ký; ghi danh; báo danh
抱歉	bào qiàn	xin lỗi; áy náy
背	bēi	cõng; đeo; vác; gánh vác; chịu (trách nhiệm)
背包	bēi bāo	ba lô
北部	běi bù	phía bắc; miền bắc
倍	bèi	lần; gấp (lần)
本科	běn kē	đại học (hệ chính quy); sinh viên đại học
本来	běn lái	vốn dĩ; ban đầu; vốn có; nguyên; đương nhiên; lẽ ra
笨	bèn	ngốc; đần; chậm hiểu; vụng về; lóng ngóng; cồng kềnh; nặng nề
鼻子	bí zi	mũi
笔试	bǐ shì	thi viết
毕业	bì yè	tốt nghiệp
毕业生	bì yè shēng	người tốt nghiệp; sinh viên tốt nghiệp
便于	biàn yú	tiện cho; dễ dàng (làm gì)
标准	biāo zhǔn	tiêu chuẩn; chuẩn mực; chuẩn; đúng chuẩn
表	biǎo	bảng; biểu bảng; mẫu đơn; tờ khai; đồng hồ (đeo tay); đồng hồ đo; bày tỏ; biểu thị; bề ngoài; mặt ngoài
表格	biǎo gé	bảng; bảng biểu; biểu mẫu; mẫu đơn
表示	biǎo shì	bày tỏ; tỏ ý; biểu thị; cho thấy
表现	biǎo xiàn	thể hiện; biểu hiện; khoe; tỏ ra; sự thể hiện; cách cư xử; thành tích; phong độ
表扬	biǎo yáng	khen ngợi; biểu dương
饼干	bǐng gān	bánh quy
并	bìng	không hề; chẳng hề; và; đồng thời; gộp; hợp nhất; sáp nhập; cùng; song song
并且	bìng qiě	và; đồng thời; hơn nữa; vả lại
播放	bō fàng	phát; phát sóng; chiếu
博士	bó shì	tiến sĩ
不必	bù bì	không cần; khỏi phải

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
不便	bù biàn	bất tiện; không thích hợp; không nên; kẹt tiền
不断	bù duàn	không ngừng; liên tục
不够	bù gòu	không đủ; thiếu; chưa đủ; chưa thật
不过	bù guò	nhưng; tuy nhiên; chỉ; chẳng qua; hết sức; vô cùng (sau tính từ)
不论	bù lùn	bất kể; bất luận; dù
步	bù	bước; bước chân; đi bộ; giai đoạn; khâu; tình cảnh; nông nỗi
部	bù	ban; cơ quan; bộ (chính phủ); phần; bộ phận; đơn vị quân đội; cuốn (sách); chiếc (máy, điện thoại)
不得不	bù dé bù	đành phải; buộc phải; không thể không
部分	bù fen	phần; bộ phận; một phần
不管	bù guǎn	bất kể; bất luận; cho dù; mặc kệ; không quan tâm
不光	bù guāng	không chỉ; chẳng những
不仅	bù jǐn	không chỉ; không những; chẳng những
不满	bù mǎn	bất mãn; không hài lòng; chưa đến; chưa đủ
部门	bù mén	bộ phận; phòng ban; ngành; cơ quan
不如	bù rú	không bằng; thua; chi bằng; thà
擦	cā	lau; chùi; chà; cọ; xoa; bôi; thoa; sượt qua; lướt qua; bào; nạo (rau củ)
猜	cāi	đoán
材料	cái liào	vật liệu; nguyên liệu; chất liệu; tài liệu; tư liệu; người có tố chất
参观	cān guān	tham quan; đi thăm
参赛	cān sài	tham gia thi đấu; dự thi
餐厅	cān tīng	nhà hàng; phòng ăn; nhà ăn
操场	cāo chǎng	sân tập; sân thể thao
厕所	cè suǒ	nhà vệ sinh; nhà xí
查看	chá kàn	xem xét; kiểm tra; xem
茶叶	chá yè	lá trà; chè
查找	chá zhǎo	tìm kiếm; tra cứu
差点	chà diǎn	suýt; suýt nữa; xíu nữa
产生	chǎn shēng	nảy sinh; phát sinh; sinh ra; tạo ra; gây ra
厂	chǎng	nhà máy; xưởng; bãi; kho
场	chǎng	trận; buổi; suất (đếm trận đấu, buổi diễn, kỳ thi); nơi; chỗ; bãi; sân; sân khấu; cảnh; màn
超过	chāo guò	vượt quá; hơn; vượt qua; vượt lên

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
车速	chē sù	tốc độ xe
车位	chē wèi	chỗ đỗ xe; chỗ đậu xe
城	chéng	thành phố; thị trấn; tường thành; thành
乘	chéng	đi; ngồi (xe, tàu, máy bay); thừa dịp; tranh thủ (cơ hội); nhân (phép tính)
成功	chéng gōng	thành công; sự thành công
乘客	chéng kè	hành khách
诚实	chéng shí	thật thà; trung thực; thành thật
成为	chéng wéi	trở thành; trở nên
乘坐	chéng zuò	đi (xe, tàu, máy bay); ngồi (xe)
吃惊	chī jīng	ngạc nhiên; sửng sốt; giật mình
迟	chí	muộn; trễ; chậm
重	chóng	lại; lần nữa; lặp lại; trùng; lớp; tầng
重新	chóng xīn	lại; lần nữa; làm lại
出差	chū chāi	đi công tác
出口	chū kǒu	lối ra; cửa ra; xuất khẩu; nói ra; thốt ra
出现	chū xiàn	xuất hiện; hiện ra; nảy sinh; xảy ra
出行	chū xíng	đi ra ngoài; đi lại; lên đường; đi xa
出租	chū zū	cho thuê
厨房	chú fáng	nhà bếp; bếp
厨师	chú shī	đầu bếp
窗	chuāng	cửa sổ
窗户	chuāng hu	cửa sổ
吹	chuī	thổi; khoác lác; nói phét; thất bại; đổ bể; chia tay; cắt đứt
词语	cí yǔ	từ ngữ; từ
此	cǐ	này; đây; chỗ này; lúc này; bây giờ
此次	cǐ cì	lần này; đợt này
此外	cǐ wài	ngoài ra; hơn nữa
从此	cóng cǐ	từ đó; từ đó trở đi
从来	cóng lái	xưa nay; từ trước đến nay; chưa bao giờ (với phủ định)
从中	cóng zhōng	từ trong đó; qua đó; ở giữa; đứng giữa
粗	cū	to; dày; thô; ráp; thô lỗ; cộc cằn; sơ sài; qua loa; ồm; trầm (giọng)

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
粗心	cū xīn	cẩu thả; sơ ý; bất cẩn
村	cūn	làng; thôn; xóm
存	cún	cất; giữ; lưu; gửi (tiền, đồ); tồn tại; còn; tích trữ; chứa; ôm; ấp ủ
错过	cuò guò	bỏ lỡ; lỡ
错误	cuò wù	sai; sai lầm; lỗi; sai sót
答应	dā ying	đồng ý; nhận lời; hứa; trả lời; đáp lại
答	dá	trả lời; đáp; đáp lại; báo đáp
答案	dá àn	đáp án; câu trả lời; lời giải
达到	dá dào	đạt được; đạt tới
打招呼	dǎ zhāo hu	chào hỏi; chào; báo trước; dặn trước
打败	dǎ bài	đánh bại; thắng; thua; bị đánh bại
打工	dǎ gōng	làm thêm; làm bán thời gian; làm thuê; làm công
打扰	dǎ rǎo	làm phiền; quấy rầy
打印	dǎ yìn	in; in ra; đóng dấu
打印机	dǎ yìn jī	máy in
打折	dǎ zhé	giảm giá; chiết khấu
打针	dǎ zhēn	tiêm; chích
大巴	dà bā	xe buýt lớn; xe khách
大大	dà dà	rất nhiều; đáng kể; bố; ba (phương ngữ); chú; bác (phương ngữ)
大夫	dài fu	bác sĩ; thầy thuốc
大量	dà liàng	số lượng lớn; rất nhiều; hàng loạt; độ lượng; rộng lượng
大赛	dà sài	cuộc thi lớn; giải đấu lớn
大厅	dà tīng	sảnh; đại sảnh; phòng lớn
大约	dà yuē	khoảng; chừng; có lẽ
大自然	dà zì rán	thiên nhiên; tự nhiên
待	dāi	ở lại; lưu lại; nán lại
戴	dài	đeo; đội; mang; kính yêu; ủng hộ; họ Đới
袋子	dài zi	túi; bao
单位	dān wèi	đơn vị (đo lường); cơ quan; đơn vị công tác
当	dāng	làm; đảm nhiệm; giữ chức; khi; lúc; nên; cần phải; đảm đương; gánh vác; trước mặt; ngay tại; keng; boong (tiếng chuông)
当时	dāng shí	lúc đó; khi đó; hồi đó

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
刀	dāo	dao; con dao; lưỡi dao; nhát (đếm nhát dao)
导游	dǎo yóu	hướng dẫn viên du lịch; dẫn tour; hướng dẫn tham quan
倒	dào	rót; đổ; lộn ngược; đảo ngược; lùi; đi lùi; lại; trái lại; thế mà
道	dào	đường; con đường; đạo lý; nguyên lý; cách; phương pháp; Đạo (Đạo giáo); nói; câu; bài (đề, câu hỏi); dòng (sông); vệt; món (ăn)
到底	dào dǐ	rốt cuộc; cuối cùng; đến cùng; dù sao; xét cho cùng
到来	dào lái	đến; tới; sự đến; sự xuất hiện
道路	dào lù	đường; đường sá; con đường (phát triển, sự nghiệp)
道歉	dào qiàn	xin lỗi
得意	dé yì	đắc ý; hả hê; tự mãn; tự đắc
登机	dēng jī	lên máy bay
等	děng	chờ; đợi; vân vân; v.v.; hạng; bậc; cấp; bằng; ngang với; đợi đến khi; khi
等到	děng dào	chờ đến; đợi đến; đến khi; cho đến khi
低	dī	thấp; cúi; hạ
低价	dī jià	giá rẻ; giá thấp
低温	dī wēn	nhiệt độ thấp
低于	dī yú	thấp hơn; dưới (mức)
底	dǐ	đáy; dưới cùng; cuối (tháng, năm); nền; nền tảng; nội tình; ngọn ngành
底下	dǐ xia	phía dưới; bên dưới; sau đó; về sau
地球	dì qiú	Trái Đất; địa cầu
地址	dì zhǐ	địa chỉ
点名	diǎn míng	điểm danh; nêu tên; chỉ đích danh
点头	diǎn tóu	gật đầu; đồng ý; tán thành
电动车	diàn dòng chē	xe điện; xe máy điện; xe đạp điện
电视剧	diàn shì jù	phim truyền hình; phim bộ
掉	diào	rơi; rớt; rụng; đánh rơi; đánh mất; giảm; sụt; quay; ngoặt; đi; mất (sau động từ)
调查	diào chá	điều tra; khảo sát; thăm dò; cuộc điều tra; cuộc khảo sát
订	dìng	đặt; đặt trước; đặt mua; ký kết; định ra; đóng (sách); ghim; sửa chữa; hiệu đính
定	dìng	quyết định; ấn định; đặt; đặt trước; cố định; ổn định; chắc chắn; nhất định
东部	dōng bù	phía đông; miền đông
动车	dòng chē	tàu cao tốc

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
动作	dòng zuò	động tác; cử động; hành động
读者	dú zhě	độc giả; người đọc
堵车	dǔ chē	tắc đường; kẹt xe
度假	dù jià	đi nghỉ; nghỉ mát
肚子	dù zi	bụng
短信	duǎn xìn	tin nhắn; SMS
队	duì	đội; nhóm; hàng; đoàn
对方	duì fāng	đối phương; bên kia; người kia
对面	duì miàn	đối diện; phía đối diện; trước mặt; mặt đối mặt
对于	duì yú	đối với; về
队员	duì yuán	đội viên; thành viên đội
队长	duì zhǎng	đội trưởng
顿	dùn	bữa; trận (ăn, đòn, mắng); dừng lại; ngừng; dậm (chân)
多么	duō me	biết bao; biết mấy; bao nhiêu; đến mức nào; dù đến đâu; dù thế nào
多数	duō shù	đa số; phần lớn
多样	duō yàng	đa dạng; sự đa dạng
而	ér	và; mà còn; nhưng; mà lại; mà (nối cách thức với hành động)
儿童	ér tóng	trẻ em; nhi đồng
发出	fā chū	phát ra; tỏa ra; gửi đi; phát đi; ban hành; đưa ra
发送	fā sòng	gửi; gửi đi; phát; truyền đi
法	fǎ	pháp luật; luật; phương pháp; cách; nước Pháp; giáo pháp; phép thuật
法律	fǎ lǜ	pháp luật; luật pháp; luật
翻译	fān yì	dịch; phiên dịch; người dịch; phiên dịch viên; bản dịch
烦	fán	bực bội; khó chịu; phiền lòng; làm phiền; quấy rầy; chán; ngán; rườm rà; phiền phức
烦恼	fán nǎo	phiền não; buồn phiền; lo lắng; phiền muộn; nỗi phiền muộn; nỗi lo
反对	fǎn duì	phản đối; chống lại; sự phản đối
方面	fāng miàn	phương diện; mặt; khía cạnh; phía; bên
方式	fāng shì	cách thức; phương thức; kiểu; lối
房东	fáng dōng	chủ nhà; chủ trọ
房租	fáng zū	tiền thuê nhà
放弃	fàng qì	từ bỏ; bỏ cuộc; buông bỏ

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
放松	fàng sōng	thư giãn; thả lỏng; nới lỏng; lơ là; buông lỏng
费	fèi	phí; chi phí; tốn; hao
费用	fèi yòng	chi phí; phí
分数	fēn shù	điểm số; điểm; phân số
分为	fēn wéi	chia thành; chia làm
份	fèn	phần; suất; bản; tờ; món (tài liệu, báo, quà)
丰富	fēng fù	phong phú; dồi dào; làm phong phú
风景	fēng jǐng	phong cảnh; cảnh vật
否则	fǒu zé	nếu không thì; bằng không
幅	fú	bức; tấm (tranh, vải); khổ; bề rộng (vải)
符合	fú hé	phù hợp; đúng với; khớp với
付	fù	trả tiền; thanh toán; giao; trao; bộ; đôi (đồ dùng thành cặp); thang (thuốc)
父母	fù mǔ	cha mẹ; bố mẹ
父女	fù nǚ	cha và con gái
父亲	fù qīn	cha; bố; ba
复印	fù yìn	photo; sao chụp
复杂	fù zá	phức tạp; rắc rối
负责	fù zé	phụ trách; chịu trách nhiệm; có trách nhiệm; tận tâm
负责人	fù zé rén	người phụ trách; người chịu trách nhiệm
父子	fù zǐ	cha và con trai
改	gǎi	thay đổi; đổi; sửa; sửa chữa
改变	gǎi biàn	thay đổi; biến đổi
干	gān	khô; khô ráo; cạn; hết sạch; nuôi; kết nghĩa (cha mẹ nuôi); uổng; suông; liên quan; dính dáng; can (thiên can)
干杯	gān bēi	cạn ly; nâng ly; dô!; cạn chén!
赶	gǎn	đuổi theo; đuổi kịp; vội; gấp; chạy cho kịp; bắt cho kịp (xe); xua; đuổi đi; lùa (gia súc); gặp lúc; nhân dịp
敢	gǎn	dám; can đảm; gan dạ
感	gǎn	cảm giác; cảm nhận; cảm thấy
感动	gǎn dòng	cảm động; xúc động; làm cảm động
赶紧	gǎn jǐn	vội vàng; nhanh chóng; mau; ngay
感觉	gǎn jué	cảm thấy; thấy; cảm giác; ấn tượng; cảm nhận
赶快	gǎn kuài	nhanh lên; mau lên; nhanh chóng; mau chóng

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
感情	gǎn qíng	tình cảm; cảm xúc; cảm tình; sự gắn bó
感人	gǎn rén	cảm động; xúc động lòng người
赶上	gǎn shàng	đuổi kịp; theo kịp; kịp (lúc); gặp phải; tình cờ gặp
感受	gǎn shòu	cảm nhận; cảm thấy; cảm xúc; ấn tượng
感谢	gǎn xiè	cảm ơn; cảm tạ; lòng biết ơn
干活儿	gàn huó r	làm việc; làm lụng
钢琴	gāng qín	đàn piano; dương cầm
高价	gāo jià	giá cao; giá đắt
高考	gāo kǎo	kỳ thi đại học; thi tuyển sinh đại học
高速	gāo sù	tốc độ cao; cao tốc; đường cao tốc
高温	gāo wēn	nhiệt độ cao
高于	gāo yú	cao hơn; vượt quá
胳膊	gē bo	cánh tay
歌声	gē shēng	tiếng hát; giọng hát
歌手	gē shǒu	ca sĩ
各	gè	các; mỗi; từng
各地	gè dì	các nơi; khắp nơi; các địa phương
各个	gè gè	các; mỗi; từng
各位	gè wèi	các vị; quý vị; mọi người
各种	gè zhǒng	các loại; đủ loại; mọi loại
更加	gèng jiā	càng; càng thêm; hơn nữa
工厂	gōng chǎng	nhà máy; xưởng
功夫	gōng fu	công phu; tài nghệ; kung fu; võ thuật; công sức; thời gian
公共	gōng gòng	công cộng; chung
功课	gōng kè	bài tập; bài vở; bài học; môn học
公里	gōng lǐ	kilômét; cây số
公路	gōng lù	đường cái; quốc lộ; đường bộ
工人	gōng rén	công nhân
工资	gōng zī	tiền lương; lương
共	gòng	chung; cùng; cùng nhau; tổng cộng; tất cả
共同	gòng tóng	chung; cùng nhau; cùng

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
够	gòu	đủ; chán; ngán; thật; quá; khá; với tới
购买	gòu mǎi	mua; mua sắm
购物	gòu wù	mua sắm
估计	gū jì	ước tính; ước lượng; đoán; chắc là
姑娘	gū niang	cô gái; thiếu nữ; con gái
鼓励	gǔ lì	khuyến khích; động viên; cổ vũ; sự khuyến khích
顾客	gù kè	khách hàng
故意	gù yì	cố ý; cố tình
挂	guà	treo; mắc; cúp máy; gác máy; lo lắng; bận tâm; đăng ký (khám bệnh); trượt (thi); chuỗi; xâu; tràng (đếm)
关键	guān jiàn	mấu chốt; then chốt; quan trọng; quyết định
观看	guān kàn	xem; theo dõi
观众	guān zhòng	khán giả; người xem
管	guǎn	quản lý; phụ trách; trông coi; để ý; quan tâm; can thiệp; ống; ống dẫn (cũng dùng để đếm); bao; lo (ăn ở)
管理	guǎn lǐ	quản lý; điều hành; trông coi; trông nom
光	guāng	ánh sáng; chỉ; chỉ có; hết sạch; sạch trơn; trần; trụi
广播	guǎng bō	phát thanh; phát sóng; chương trình phát thanh; loa phát thanh
广告	guǎng gào	quảng cáo
逛	guàng	đi dạo; đi chơi; đi dạo phố; đi mua sắm
规定	guī dìng	quy định; ấn định; quy tắc; điều lệ
国籍	guó jí	quốc tịch
国际	guó jì	quốc tế
果汁	guǒ zhī	nước ép trái cây; nước hoa quả
过程	guò chéng	quá trình
海洋	hǎi yáng	biển cả; đại dương
害羞	hài xiū	xấu hổ; mắc cỡ; ngượng ngùng
寒假	hán jià	kỳ nghỉ đông; nghỉ đông
寒冷	hán lěng	lạnh giá; giá rét
喊	hǎn	hét; la; hô; gọi (ai)
汗	hàn	mồ hôi; cạn lời; toát mồ hôi
航班	háng bān	chuyến bay; chuyến tàu (thủy)
好处	hǎo chu	lợi ích; cái lợi; ưu điểm; điểm tốt

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
好好	hǎo hǎo	cẩn thận; tử tế; đàng hoàng; thỏa thích; thật tốt; lành lặn; bình thường
好笑	hǎo xiào	buồn cười; hài hước; nực cười; lố bịch
合格	hé gé	đạt tiêu chuẩn; đạt yêu cầu; đủ tư cách; đủ điều kiện
盒子	hé zi	hộp
红包	hóng bāo	bao lì xì; phong bao đỏ; tiền thưởng; tiền hối lộ; tiền lót tay
厚	hòu	dày; sâu nặng; thắm thiết; hậu hĩnh; hào phóng; đậm (vị); ưu ái; coi trọng
后悔	hòu huǐ	hối hận; hối tiếc
忽然	hū rán	bỗng nhiên; đột nhiên
互联网	hù lián wǎng	Internet; mạng internet
护士	hù shi	y tá; điều dưỡng
互相	hù xiāng	lẫn nhau; với nhau
话剧	huà jù	kịch nói
怀疑	huái yí	nghi ngờ; hoài nghi; ngờ rằng; nghi là
坏处	huài chu	tác hại; điều có hại; chỗ xấu; mặt bất lợi
环保	huán bǎo	bảo vệ môi trường; thân thiện với môi trường
换乘	huàn chéng	chuyển tàu; đổi xe; nối chuyến
回复	huí fù	trả lời; hồi âm; khôi phục; phục hồi
回信	huí xìn	hồi âm; trả lời thư; thư trả lời
回忆	huí yì	nhớ lại; hồi tưởng; hồi ức; ký ức
会员	huì yuán	hội viên; thành viên
活	huó	sống; còn sống; linh hoạt; sinh động; công việc; việc; sản phẩm; hàng làm ra
活动	huó dòng	hoạt động; sự kiện; cử động; vận động; lung lay; lỏng; chạy chọt; lo lót
活泼	huó po	hoạt bát; sôi nổi; sinh động; (hóa học) hoạt động mạnh
火	huǒ	lửa; cơn giận; nổi giận; nổi tiếng; đắt khách; nóng trong (đông y); khẩn cấp
货	huò	hàng; hàng hóa; đồ; thằng (cách gọi khinh)
获得	huò dé	đạt được; giành được; nhận được
获奖	huò jiǎng	đoạt giải; được giải
获取	huò qǔ	thu được; giành được; lấy được
基本	jī běn	cơ bản; căn bản; chủ yếu; về cơ bản; nhìn chung
基本上	jī běn shang	về cơ bản; nhìn chung
基础	jī chǔ	nền tảng; cơ sở; cơ bản

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
激动	jī dòng	xúc động; phấn khích; làm xúc động; kích động
积极	jī jí	tích cực; hăng hái; chủ động; mang tính xây dựng
积累	jī lěi	tích lũy; tích góp; sự tích lũy
及时	jí shí	kịp thời; đúng lúc; ngay; lập tức
即使	jí shǐ	cho dù; dù cho; ngay cả khi
既	jì	vừa... vừa...; đã... thì...; một khi đã; đã; rồi
寄	jì	gửi (thư, bưu điện); gửi gắm; ký thác; ở nhờ; ăn nhờ; nuôi (con nuôi)
计划	jì huà	kế hoạch; lập kế hoạch; dự định
既然	jì rán	đã ... thì; vì đã
技术	jì shù	kỹ thuật; công nghệ; kỹ năng; tay nghề
继续	jì xù	tiếp tục
记者	jì zhě	phóng viên; nhà báo
加班	jiā bān	làm thêm giờ; tăng ca
家具	jiā jù	đồ nội thất; đồ đạc
加快	jiā kuài	đẩy nhanh; tăng tốc
加强	jiā qiáng	tăng cường; củng cố; đẩy mạnh
加入	jiā rù	gia nhập; tham gia; thêm vào; cho vào
加上	jiā shàng	cộng; thêm vào; hơn nữa; cộng với việc
家庭	jiā tíng	gia đình
家乡	jiā xiāng	quê hương; quê nhà
加油	jiā yóu	cố lên; đổ xăng; tiếp nhiên liệu; tăng tốc; nhấn ga; cố gắng thêm; nỗ lực
加油站	jiā yóu zhàn	trạm xăng; cây xăng
家长	jiā zhǎng	phụ huynh; chủ gia đình; gia trưởng
假	jiǎ	giả; không thật; giả tạo; nhân tạo; giả sử; nếu
价格	jià gé	giá; giá cả
价钱	jià qian	giá; giá cả
假日	jià rì	ngày nghỉ; ngày lễ
减	jiǎn	giảm; bớt; trừ
减轻	jiǎn qīng	giảm nhẹ; giảm bớt; làm nhẹ
减少	jiǎn shǎo	giảm; giảm bớt; cắt giảm
健身	jiàn shēn	tập thể dục; rèn luyện thân thể; tập gym; tập thể hình

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
健身房	jiàn shēn fáng	phòng tập thể hình; phòng tập thể dục
建议	jiàn yì	đề xuất; kiến nghị; gợi ý; lời đề nghị; lời khuyên
江	jiāng	sông; sông Trường Giang
将	jiāng	sẽ; sắp; đem; lấy; chiếu tướng; khích; chọc tức
将来	jiāng lái	tương lai; sau này
将要	jiāng yào	sắp; sẽ; sắp sửa
奖	jiǎng	giải thưởng; phần thưởng; thưởng; khen thưởng
奖金	jiǎng jīn	tiền thưởng
奖学金	jiǎng xué jīn	học bổng
降	jiàng	hạ xuống; rơi xuống; giảm; hạ thấp; giáng (chức)
降低	jiàng dī	giảm; hạ thấp; hạ xuống
降价	jiàng jià	giảm giá; hạ giá
降落	jiàng luò	hạ cánh; đáp xuống; hạ xuống; rơi xuống
降温	jiàng wēn	hạ nhiệt độ; trời trở lạnh; hạ nhiệt; giảm sút
交	jiāo	giao; nộp; trao; trả; đóng (tiền); kết bạn; kết giao; giao nhau; cắt nhau
骄傲	jiāo ào	kiêu ngạo; kiêu căng; tự hào; hãnh diện; niềm tự hào
交警	jiāo jǐng	cảnh sát giao thông
交流	jiāo liú	giao lưu; trao đổi; giao tiếp; dòng điện xoay chiều
郊区	jiāo qū	ngoại ô; ngoại thành
交通	jiāo tōng	giao thông; vận tải; liên lạc
教练	jiào liàn	huấn luyện viên; huấn luyện
教师	jiào shī	giáo viên
教授	jiào shòu	giáo sư; giảng dạy; truyền thụ
教学	jiào xué	giảng dạy; dạy học
教育	jiào yù	giáo dục; dạy dỗ; dạy bảo
叫作	jiào zuò	gọi là; được gọi là
街道	jiē dào	đường phố; phố; khu phố; phường
接受	jiē shòu	nhận; tiếp nhận; chấp nhận; tiếp thu
接着	jiē zhe	tiếp theo; sau đó; rồi; tiếp tục; làm tiếp; bắt lấy; đỡ lấy
结果	jié guǒ	kết quả; kết quả là; rốt cuộc
节假日	jié jià rì	ngày lễ; ngày nghỉ lễ

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
节约	jié yuē	tiết kiệm
结账	jié zhàng	thanh toán; tính tiền; kết sổ
解释	jiě shì	giải thích; lý giải; lời giải thích
今后	jīn hòu	từ nay về sau; sau này
仅	jǐn	chỉ; vẻn vẹn
尽管	jǐn guǎn	mặc dù; tuy; cứ việc; cứ tự nhiên
仅仅	jǐn jǐn	chỉ; vỏn vẹn
紧张	jǐn zhāng	hồi hộp; căng thẳng; gấp gáp; khẩn trương; khan hiếm; eo hẹp
进入	jìn rù	vào; đi vào; bước vào; bước sang
进行	jìn xíng	tiến hành; thực hiện; đang diễn ra
禁止	jìn zhǐ	cấm; ngăn cấm
精彩	jīng cǎi	đặc sắc; tuyệt vời; hấp dẫn
经济	jīng jì	kinh tế; tiết kiệm; đỡ tốn
京剧	jīng jù	Kinh kịch
经历	jīng lì	trải qua; kinh qua; kinh nghiệm; trải nghiệm
经验	jīng yàn	kinh nghiệm; trải qua; trải nghiệm
警察	jǐng chá	cảnh sát
景点	jǐng diǎn	điểm tham quan; thắng cảnh
景区	jǐng qū	khu du lịch; khu thắng cảnh
景色	jǐng sè	phong cảnh; cảnh sắc
竟然	jìng rán	không ngờ; vậy mà; lại
竞争	jìng zhēng	cạnh tranh; ganh đua; sự cạnh tranh
镜子	jìng zi	gương; gương soi
究竟	jiū jìng	rốt cuộc; cuối cùng; dù sao; suy cho cùng; ngọn ngành; kết quả
就是	jiù shì	chính là; chỉ; chỉ là; dù; cho dù; cứ; nhất định
举	jǔ	giơ; nâng; nêu ra; đưa ra (ví dụ); bầu; tiến cử; hành động; việc làm
举办	jǔ bàn	tổ chức; đăng cai
举例	jǔ lì	nêu ví dụ; lấy ví dụ
举行	jǔ xíng	tổ chức; cử hành; tiến hành
聚	jù	tụ tập; tụ họp; gom lại; tích tụ
聚餐	jù cān	liên hoan; ăn uống chung

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
聚会	jù huì	tụ họp; họp mặt; buổi tụ họp; bữa tiệc; buổi liên hoan
拒绝	jù jué	từ chối; khước từ
距离	jù lí	khoảng cách; cự ly; cách (xa)
剧院	jù yuàn	nhà hát; rạp hát
开玩笑	kāi wán xiào	nói đùa; đùa; trêu chọc; giỡn
看法	kàn fǎ	ý kiến; quan điểm; cách nhìn
烤	kǎo	nướng; hơ (lửa); sưởi
考虑	kǎo lǜ	cân nhắc; suy nghĩ; xem xét; sự cân nhắc
考生	kǎo shēng	thí sinh
棵	kē	cây; gốc (đếm cây cối, cây rau)
科技	kē jì	khoa học công nghệ; khoa học kỹ thuật
科学	kē xué	khoa học; có tính khoa học; hợp lý
咳	ké	ho
咳嗽	ké sou	ho
可惜	kě xī	đáng tiếc; tiếc thay; tiếc; tiếc của
克	kè	gam; khắc phục; chế ngự; kiềm chế
课程	kè chéng	khóa học; chương trình học; môn học
客气	kè qi	khách sáo; lịch sự; lễ phép; khiêm tốn
课堂	kè táng	lớp học; giờ học
客厅	kè tīng	phòng khách
肯定	kěn dìng	chắc chắn; nhất định; khẳng định; thừa nhận; công nhận; đánh giá cao
空	kōng	trống; rỗng; bầu trời; không trung; uổng; vô ích
空气	kōng qì	không khí; bầu không khí
恐怕	kǒng pà	e rằng; sợ rằng; có lẽ; chắc
空	kòng	chỗ trống; khoảng trống; thời gian rảnh; lúc rảnh; để trống; chừa ra
口语	kǒu yǔ	khẩu ngữ; văn nói
苦	kǔ	đắng; khổ; cực khổ; vất vả; nỗi khổ; chịu khổ; khổ vì; cố công; ra sức
快餐	kuài cān	thức ăn nhanh; đồ ăn nhanh
快递	kuài dì	chuyển phát nhanh; bưu phẩm; hàng chuyển phát
快速	kuài sù	nhanh; nhanh chóng; tốc độ cao
困	kùn	buồn ngủ; vây hãm; mắc kẹt; khó khăn; khốn đốn

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
困难	kùn nan	khó khăn; gian nan; trở ngại; túng thiếu; nghèo khó (kinh tế)
拉	lā	kéo; lôi (cũng dùng cho đàn có dây kéo); chở; vận chuyển; lôi kéo; tranh thủ; đi ngoài
垃圾	lā jī	rác; rác thải; dở tệ; kém chất lượng
辣	là	cay; rát; xót; độc ác; cay nghiệt
来不及	lái bu jí	không kịp; không còn kịp
来得及	lái de jí	kịp; còn kịp
懒	lǎn	lười; lười biếng
浪费	làng fèi	lãng phí; phung phí
浪漫	làng màn	lãng mạn
老虎	lǎo hǔ	hổ; cọp
老家	lǎo jiā	quê; quê nhà; quê quán
老年	lǎo nián	tuổi già; người già; cao tuổi
老是	lǎo shi	luôn; lúc nào cũng; cứ
冷静	lěng jìng	bình tĩnh; điềm tĩnh; tỉnh táo; vắng vẻ; yên tĩnh
理发	lǐ fà	cắt tóc
理解	lǐ jiě	hiểu; thấu hiểu; thông cảm; cảm thông
礼貌	lǐ mào	lễ phép; lịch sự; phép lịch sự; lễ độ
理想	lǐ xiǎng	ước mơ; hoài bão; lý tưởng; hoàn hảo; như mong muốn
厉害	lì hai	giỏi; cừ; lợi hại; dữ dội; nghiêm trọng; ghê gớm; nghiêm khắc; dữ
力气	lì qi	sức lực; sức
例如	lì rú	ví dụ; chẳng hạn; thí dụ
例子	lì zi	ví dụ; thí dụ; trường hợp
俩	liǎ	hai; hai người; vài
连	lián	nối; liên kết; liên tục; liên tiếp; ngay cả; đến cả; kể cả; tính cả; đại đội; họ Liên
联系	lián xì	liên hệ; liên lạc; mối liên hệ; quan hệ
凉	liáng	mát; lạnh; nguội; nản lòng; thất vọng
量	liáng	đo; đo lường
两	liǎng	hai; cả hai; đôi bên; vài; mấy; lạng
亮	liàng	sáng; sáng sủa; sáng lên; tỏa sáng; vang; trong trẻo; để lộ; phô ra
列	liè	xếp; sắp xếp; liệt kê; đưa vào; hàng; dãy; cột (bảng); đoàn; chuyến (đếm tàu hỏa)

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
零下	líng xià	dưới không độ; âm
零花钱	líng huā qián	tiền tiêu vặt
零钱	líng qián	tiền lẻ; tiền tiêu vặt
零食	líng shí	đồ ăn vặt; quà vặt
另	lìng	khác; riêng; ngoài ra; riêng rẽ
另外	lìng wài	ngoài ra; hơn nữa; khác; khác nữa; riêng
留	liú	ở lại; lưu lại; giữ lại; lưu giữ; để lại; chừa lại; để (râu, tóc)
流	liú	chảy; trôi; lưu chuyển; lan truyền; lưu truyền; dòng; luồng; hạng; loại (nhất lưu)
流利	liú lì	lưu loát; trôi chảy
留下	liú xià	để lại; ở lại; giữ lại
流行	liú xíng	thịnh hành; phổ biến; mốt; thời thượng; lây lan; lan truyền
路过	lù guò	đi ngang qua; đi qua
旅馆	lǚ guǎn	khách sạn; nhà nghỉ
旅客	lǚ kè	hành khách; lữ khách
旅行	lǚ xíng	du lịch; đi du lịch; chuyến đi
律师	lǜ shī	luật sư
乱	luàn	lộn xộn; bừa bộn; rối; bối rối; loạn lạc; hỗn loạn; làm rối; xáo trộn; bừa bãi; lung tung
落	luò	rơi; rụng; lặn (mặt trời); hạ xuống; giảm xuống; tụt lại; lạc hậu; rơi vào; thuộc về
麻烦	má fan	phiền phức; rắc rối; làm phiền; phiền; chuyện phiền phức; điều phiền toái
馒头	mán tou	bánh bao không nhân; màn thầu
满	mǎn	đầy; đầy ắp; đủ; tròn (hạn); làm đầy; rót đầy; hoàn toàn; rất; thỏa mãn; hài lòng; dân tộc Mãn
毛巾	máo jīn	khăn mặt; khăn tắm
毛衣	máo yī	áo len
帽子	mào zi	mũ; nón; cái mác; tiếng xấu
美	měi	đẹp; xinh đẹp; tốt; hay; đắc ý; khoái chí; nước Mỹ; châu Mỹ
美好	měi hǎo	tốt đẹp; tươi đẹp
美景	měi jǐng	cảnh đẹp
美丽	měi lì	đẹp; xinh đẹp
美食	měi shí	món ngon; đồ ăn ngon; ẩm thực
梦	mèng	giấc mơ; giấc mộng; mơ; nằm mơ; ước mơ

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
梦想	mèng xiǎng	ước mơ; giấc mơ; mơ ước; mong ước
密码	mì mǎ	mật khẩu; mã PIN; mật mã
免费	miǎn fèi	miễn phí
面对	miàn duì	đối mặt; đương đầu
面试	miàn shì	phỏng vấn; buổi phỏng vấn; thi vấn đáp
秒	miǎo	giây; (khẩu ngữ) ngay lập tức
民族	mín zú	dân tộc; tộc người
末	mò	cuối; cuối cùng; ngọn; đầu mút; bột; vụn; thứ yếu; chuyện vặt
母女	mǔ nǚ	mẹ và con gái; mẹ con
母亲	mǔ qīn	mẹ; mẫu thân
母子	mǔ zǐ	mẹ và con trai; mẹ con; công ty mẹ và công ty con
目标	mù biāo	mục tiêu; đích
目的	mù dì	mục đích
目的地	mù dì dì	điểm đến; nơi đến
目前	mù qián	hiện nay; hiện tại
耐心	nài xīn	kiên nhẫn; nhẫn nại; lòng kiên nhẫn
南部	nán bù	phía nam; miền nam
难道	nán dào	lẽ nào; chẳng lẽ
男士	nán shì	quý ông; nam giới
难受	nán shòu	khó chịu; không khỏe; buồn; khổ sở
难忘	nán wàng	khó quên
男性	nán xìng	nam giới; phái nam; người nam; đàn ông
内	nèi	bên trong; phía trong; trong vòng; trong khoảng; nội bộ
内容	nèi róng	nội dung
内心	nèi xīn	nội tâm; trong lòng; tâm đường tròn nội tiếp
能否	néng fǒu	có thể ... hay không; liệu có ... không
能够	néng gòu	có thể; có khả năng
能力	néng lì	năng lực; khả năng
嗯	ńg	ừ; ờ; vâng
年底	nián dǐ	cuối năm
年龄	nián líng	tuổi; tuổi tác

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
农村	nóng cūn	nông thôn; vùng quê
弄	nòng	làm; xử lý; kiếm; lấy được; nghịch; mân mê; làm cho
女性	nǚ xìng	nữ giới; phụ nữ
暖和	nuǎn huo	ấm áp; ấm; sưởi ấm; làm ấm
偶尔	ǒu ěr	thỉnh thoảng; đôi khi
拍	pāi	vỗ; đập; chụp; quay; vợt; nhịp; phách
排	pái	hàng; dãy (cũng dùng để đếm); xếp; sắp xếp; xếp hàng; loại bỏ; thải ra; trung đội
牌	pái	biển; bảng; thẻ; nhãn hiệu; thương hiệu; bài; quân bài; huy chương
排队	pái duì	xếp hàng
排球	pái qiú	bóng chuyền
牌子	pái zi	biển hiệu; bảng hiệu; nhãn hiệu; thương hiệu
判断	pàn duàn	phán đoán; nhận định; sự phán đoán
陪	péi	đi cùng; đi với; ở bên; làm bạn; tiếp (khách)
批评	pī píng	phê bình; chỉ trích; lời phê bình
皮肤	pí fū	da; làn da
脾气	pí qi	tính khí; tính tình; nóng tính; cáu giận
皮鞋	pí xié	giày da
篇	piān	bài (đếm bài viết, bài văn); thiên; chương (tác phẩm)
片	piàn	miếng; mảnh; lát (cũng dùng để đếm); phim; thái mỏng; cắt lát; vùng; khoảng; cảnh (đếm vùng, cảnh)
乒乓球	pīng pāng qiú	bóng bàn; quả bóng bàn
平常	píng cháng	bình thường; thông thường; thường ngày; thường khi
破	pò	vỡ; rách; hỏng; làm vỡ; đập vỡ; phá bỏ; phá (kỷ lục); vượt qua; vạch trần; khám phá; cũ nát; tồi tàn; đổi tiền lẻ
葡萄	pú tao	nho
葡萄酒	pú tao jiǔ	rượu vang; rượu nho
普遍	pǔ biàn	phổ biến; rộng khắp
普通	pǔ tōng	bình thường; thông thường; phổ thông
普通话	pǔ tōng huà	tiếng phổ thông; tiếng Trung chuẩn
期	qī	thời kỳ; giai đoạn; kỳ hạn; thời hạn; số; khóa (đếm số báo, khóa học); mong đợi; kỳ vọng
期末	qī mò	cuối kỳ; cuối học kỳ
期中	qī zhōng	giữa kỳ

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
其次	qí cì	thứ hai là; tiếp theo; thứ yếu; hàng thứ hai
其中	qí zhōng	trong đó; trong số đó
起到	qǐ dào	có (tác dụng); đóng (vai trò)
气	qì	khí; hơi; không khí; hơi thở; mùi; giận; tức giận; chọc tức; làm tức; nguyên khí; sinh khí (y học cổ truyền)
气候	qì hòu	khí hậu; tình hình; bầu không khí
汽水	qì shuǐ	nước ngọt có ga; soda
气温	qì wēn	nhiệt độ không khí
千克	qiān kè	kilôgam; cân
千万	qiān wàn	nhất định; nhất thiết; mười triệu; vô số
签证	qiān zhèng	thị thực; visa; cấp thị thực
前方	qián fāng	phía trước; đằng trước; tiền tuyến; mặt trận
前后	qián hòu	trước sau; phía trước và phía sau; khoảng; chừng (thời gian); từ đầu đến cuối
强	qiáng	mạnh; khỏe; giỏi hơn; tốt hơn; hơn; trên
敲	qiāo	gõ; đập; chặt chém; bắt chẹt
桥	qiáo	cầu
巧	qiǎo	khéo léo; khéo tay; trùng hợp; tình cờ; đúng lúc
巧克力	qiǎo kè lì	sô-cô-la
亲戚	qīn qi	họ hàng; bà con; người thân
琴	qín	đàn; đàn cầm (cổ cầm)
轻	qīng	nhẹ; nhẹ nhàng; khẽ; nhỏ; không đáng kể; trẻ; ít tuổi; xem nhẹ; coi thường
青年	qīng nián	thanh niên; người trẻ
轻松	qīng sōng	nhẹ nhàng; thoải mái; thư thái; dễ dàng; không vất vả; thư giãn
情况	qíng kuàng	tình hình; tình trạng; tình huống; trường hợp
庆祝	qìng zhù	ăn mừng; chúc mừng; kỷ niệm
球队	qiú duì	đội bóng
球迷	qiú mí	người hâm mộ bóng đá; fan bóng
区	qū	khu vực; vùng; quận; khu
区别	qū bié	sự khác biệt; khác nhau; phân biệt
取	qǔ	lấy; nhận; rút (tiền); lấy ra; chọn; lựa chọn; đạt được; giành được
取得	qǔ dé	đạt được; giành được; thu được

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
取消	qǔ xiāo	hủy bỏ; hủy; bãi bỏ
全	quán	toàn bộ; cả; đều; hoàn toàn; đầy đủ; trọn vẹn; họ Toàn
全部	quán bù	toàn bộ; tất cả
全都	quán dōu	tất cả; đều; hết thảy
全球	quán qiú	toàn cầu; toàn thế giới
全身	quán shēn	toàn thân; khắp người
缺	quē	thiếu; không đủ; vắng mặt; chỗ khuyết; chức trống; sứt; mẻ
缺点	quē diǎn	khuyết điểm; nhược điểm; điểm yếu
缺少	quē shǎo	thiếu; thiếu hụt
却	què	nhưng; lại; thế mà; lùi; rút lui; từ chối; khước từ
确实	què shí	quả thực; đúng là; thực sự; xác thực; đáng tin cậy
然而	rán ér	tuy nhiên; nhưng; thế nhưng
热闹	rè nao	náo nhiệt; nhộn nhịp; đông vui; cảnh náo nhiệt; trò vui; góp vui; làm vui
人生	rén shēng	cuộc đời; đời người
人数	rén shù	số người
人员	rén yuán	nhân viên; nhân sự
任何	rèn hé	bất kỳ; bất cứ
任务	rèn wu	nhiệm vụ
扔	rēng	ném; quăng; vứt; vứt bỏ
仍	réng	vẫn; vẫn còn
仍然	réng rán	vẫn; vẫn còn; vẫn như cũ
日常	rì cháng	hằng ngày; thường ngày
日记	rì jì	nhật ký
日期	rì qī	ngày tháng; ngày
日子	rì zi	ngày; ngày tháng; cuộc sống; đời sống; thời gian; quãng ngày
入	rù	vào; đi vào; gia nhập; tham gia; phù hợp; hợp với
入口	rù kǒu	lối vào; cửa vào; cho vào miệng; nhập khẩu
入学	rù xué	nhập học; vào học
入住	rù zhù	nhận phòng (khách sạn); dọn vào ở
散步	sàn bù	đi dạo; tản bộ
扫码	sǎo mǎ	quét mã (QR, mã vạch)

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
森林	sēn lín	rừng
商量	shāng liang	bàn bạc; thương lượng; trao đổi
商品	shāng pǐn	hàng hóa; mặt hàng
伤心	shāng xīn	đau lòng; buồn; đau buồn
上门	shàng mén	đến nhà; tận nhà; ở rể; đóng cửa (tiệm)
稍	shāo	hơi; một chút; chút ít
稍微	shāo wēi	hơi; một chút
少见	shǎo jiàn	hiếm thấy; ít gặp
少量	shǎo liàng	một ít; số lượng nhỏ
少数	shǎo shù	số ít; thiểu số
少年	shào nián	thiếu niên; tuổi thiếu niên
社会	shè huì	xã hội
摄氏度	shè shì dù	độ C
身	shēn	cơ thể; bản thân; tự mình; phần chính (của vật); (lượng từ) bộ (quần áo)
深	shēn	sâu; sâu sắc; thâm sâu; khó hiểu; sâu xa; đậm; thẫm (màu); khuya; muộn; thân thiết; sâu đậm
身份证	shēn fèn zhèng	căn cước công dân; chứng minh nhân dân
申请	shēn qǐng	xin; nộp đơn; đơn xin
甚至	shèn zhì	thậm chí; ngay cả; đến nỗi; đến mức
生	shēng	sinh; đẻ; ra đời; sự sống; sinh mạng; mọc; sinh trưởng; sống; chưa chín; lạ; không quen; học sinh; học trò
生	shēng	sinh; đẻ; ra đời; sự sống; sinh mạng; mọc; sinh trưởng; sống; chưa chín; lạ; không quen; học sinh; học trò
生命	shēng mìng	sự sống; sinh mạng; mạng sống; sinh vật
生意	shēng yi	việc buôn bán; kinh doanh
省	shěng	tỉnh; tiết kiệm; bớt; bỏ qua; lược bỏ
剩	shèng	còn lại; thừa; chỉ còn
失败	shī bài	thất bại; thua; sự thất bại
师傅	shī fu	thợ cả; thợ lành nghề; sư phụ; thầy dạy nghề; bác; anh (gọi tài xế, thợ)
失去	shī qù	mất; đánh mất; mất đi
师生	shī shēng	thầy trò; giáo viên và học sinh
失望	shī wàng	thất vọng
十分	shí fēn	rất; vô cùng; hết sức

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
实际	shí jì	thực tế; thực sự; thực; thiết thực
时间表	shí jiān biǎo	thời gian biểu; lịch trình
实际上	shí jì shàng	thực ra; thật ra; trên thực tế
食品	shí pǐn	thực phẩm; đồ ăn
食堂	shí táng	nhà ăn; căng tin
食物	shí wù	thức ăn; đồ ăn; thực phẩm
实在	shí zài	thật sự; quả thật; thật; có thật; thật thà; chân thật; thiết thực; vững chắc
十字路口	shí zì lù kǒu	ngã tư; giao lộ
使	shǐ	khiến; làm cho; sai; phái; dùng; sử dụng; sứ giả; sứ thần
使馆	shǐ guǎn	đại sứ quán; sứ quán
使用	shǐ yòng	dùng; sử dụng
市场	shì chǎng	chợ; thị trường
是否	shì fǒu	có... hay không; liệu
适合	shì hé	phù hợp; thích hợp
世纪	shì jì	thế kỷ
视频	shì pín	video
市区	shì qū	nội thành; trung tâm thành phố; khu đô thị
试题	shì tí	đề thi; câu hỏi thi
适应	shì yìng	thích nghi; thích ứng
收费	shōu fèi	thu phí; tính phí; lệ phí; phí
收入	shōu rù	thu nhập; doanh thu; thu vào; đưa vào
收拾	shōu shi	thu dọn; dọn dẹp; thu xếp (hành lý); sửa chữa; trị; xử lý (ai)
收听	shōu tīng	nghe (đài); thu nghe
首	shǒu	đầu; đầu tiên; thứ nhất; người đứng đầu; thủ lĩnh; bài (thơ, hát)
首都	shǒu dū	thủ đô
首先	shǒu xiān	trước hết; trước tiên
受不了	shòu bù liǎo	không chịu nổi; không chịu được
售票员	shòu piào yuán	nhân viên bán vé
受伤	shòu shāng	bị thương
输	shū	thua; vận chuyển; truyền; nhập (mật khẩu, dữ liệu)
熟	shú	chín (quả, thức ăn); quen; quen thuộc; thạo; thành thạo; say (giấc ngủ)

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
熟悉	shú xī	quen thuộc; quen; hiểu rõ; nắm rõ
暑假	shǔ jià	kỳ nghỉ hè; nghỉ hè
数	shù	số; con số; vài; mấy
数量	shù liàng	số lượng
树林	shù lín	rừng cây; khu rừng
数字	shù zì	chữ số; con số; số liệu; số lượng; kỹ thuật số
帅	shuài	đẹp trai; bảnh; ngầu; tuyệt; thống soái; chủ tướng; tướng (cờ tướng)
顺便	shùn biàn	nhân tiện; tiện thể
顺利	shùn lì	thuận lợi; suôn sẻ
顺序	shùn xù	thứ tự; trình tự; theo thứ tự; lần lượt
说法	shuō fǎ	thuyết pháp; giảng đạo Phật
说明	shuō míng	giải thích; thuyết minh; cho thấy; chứng tỏ; lời giải thích; bản hướng dẫn
说明书	shuō míng shū	sách hướng dẫn; bản hướng dẫn sử dụng; bản thuyết minh
硕士	shuò shì	thạc sĩ
死	sǐ	chết; mất; cứng nhắc; không linh hoạt; cụt; không thông; cực kỳ; chết đi được; đáng chết; chết tiệt
速度	sù dù	tốc độ; vận tốc; nhịp độ
塑料	sù liào	nhựa; chất dẻo
酸	suān	chua; axit; mỏi; nhức; ê ẩm; chua xót; đau lòng; ghen tị
酸奶	suān nǎi	sữa chua
算	suàn	tính; tính toán; đếm; tính vào; kể cả; coi là; xem như; rốt cuộc; cuối cùng
随便	suí biàn	tùy ý; tùy thích; sao cũng được; tùy tiện; cẩu thả; thoải mái; tự nhiên
随着	suí zhe	cùng với; theo; theo đà
孙女	sūn nǚ	cháu gái nội
孙子	sūn zi	cháu trai (con của con trai)
所有	suǒ yǒu	tất cả; mọi; sở hữu; có
台	tái	bệ; bục; nền cao; sân khấu; bàn; quầy; đài (phát thanh, truyền hình); cái; chiếc; buổi (đếm máy móc, tiết mục); Đài Loan
抬	tái	nâng; nhấc; giơ lên; khiêng
抬头	tái tóu	ngẩng đầu; ngóc đầu dậy; trỗi dậy; tên người nhận (trên hóa đơn, séc)
态度	tài du	thái độ; cách cư xử
弹	tán	gảy; chơi (đàn); búng; nảy; bật lên; đánh tơi (bông); đàn hồi
谈	tán	nói chuyện; trò chuyện; bàn bạc; thảo luận; yêu (đương); hẹn hò

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
汤	tāng	canh; súp; nước nóng; nước sôi; thuốc sắc; họ Thang
躺	tǎng	nằm; nằm xuống
趟	tàng	chuyến; lượt (đi lại); hàng; dãy
讨论	tǎo lùn	thảo luận; bàn bạc
讨厌	tǎo yàn	ghét; không thích; đáng ghét; khó chịu; phiền phức; rắc rối
特点	tè diǎn	đặc điểm; đặc trưng
提	tí	xách; cầm; nâng; nhấc lên; nêu ra; đưa ra; nhắc đến; đề cập; rút (tiền); lấy (hàng); nét hất (thư pháp)
提出	tí chū	đưa ra; nêu ra; đề xuất; rút (tiền)
提到	tí dào	nhắc đến; đề cập; nói tới
提供	tí gōng	cung cấp
提前	tí qián	trước thời hạn; sớm hơn; làm trước; trước
提醒	tí xǐng	nhắc; nhắc nhở; cảnh báo; lưu ý
体检	tǐ jiǎn	khám sức khỏe
体温	tǐ wēn	thân nhiệt; nhiệt độ cơ thể
体重	tǐ zhòng	cân nặng; thể trọng
填写	tián xiě	điền; điền vào (biểu mẫu)
条件	tiáo jiàn	điều kiện; hoàn cảnh; tình trạng; yêu cầu; tiêu chuẩn
听力	tīng lì	kỹ năng nghe; nghe hiểu; thính lực; khả năng nghe
听众	tīng zhòng	thính giả; người nghe
停	tíng	dừng; ngừng; đỗ (xe); ở lại; lưu lại
停车	tíng chē	đỗ xe; đậu xe; dừng xe; chết máy; ngừng chạy
停车场	tíng chē chǎng	bãi đỗ xe; bãi đậu xe
停止	tíng zhǐ	dừng; ngừng; đình chỉ
通	tòng	trận; hồi (mắng, đánh, uống)
通过	tōng guò	đi qua; xuyên qua; thông qua (nghị quyết); phê chuẩn; đỗ; vượt qua (kỳ thi); nhờ; bằng cách; qua
通知	tōng zhī	thông báo; báo cho biết; giấy báo; bản thông báo
童年	tóng nián	tuổi thơ; thời thơ ấu
同时	tóng shí	cùng lúc; đồng thời; hơn nữa; mặt khác
同样	tóng yàng	như nhau; giống nhau; cũng vậy; tương tự
桶	tǒng	thùng; xô (cũng dùng để đếm)
痛	tòng	đau; nhức; đau buồn; đau xót; hết sức; thỏa thích

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
头痛	tóu tòng	đau đầu; nhức đầu; khó xử; phiền lòng
图	tú	hình vẽ; tranh; sơ đồ; biểu đồ; bản đồ; mưu cầu; nhằm; toan tính
图片	tú piàn	hình ảnh; ảnh; tranh ảnh
土	tǔ	đất; đất đai; bụi; bụi đất; quê mùa; lỗi thời; địa phương; bản địa
推	tuī	đẩy; thúc đẩy; đẩy mạnh; suy ra; suy luận; đề cử; tiến cử; từ chối; thoái thác; hoãn lại; lùi lại
推迟	tuī chí	hoãn lại; lùi lại
推出	tuī chū	đưa ra; tung ra; ra mắt; giới thiệu
脱	tuō	cởi; tháo; rụng; bong; tróc; thoát; thoát khỏi; sót; bỏ sót
袜子	wà zi	tất; vớ
外出	wài chū	ra ngoài; đi vắng; đi xa
外套	wài tào	áo khoác
完全	wán quán	hoàn toàn; đầy đủ; trọn vẹn
晚安	wǎn ān	chúc ngủ ngon
晚餐	wǎn cān	bữa tối
网购	wǎng gòu	mua sắm trực tuyến; mua hàng qua mạng
往往	wǎng wǎng	thường thường; thường hay
网页	wǎng yè	trang web
网友	wǎng yǒu	dân mạng; cư dân mạng; bạn trên mạng
网址	wǎng zhǐ	địa chỉ web; URL
危险	wēi xiǎn	nguy hiểm; mối nguy hiểm; sự nguy hiểm
为	wéi	làm; đảm nhiệm; là; trở thành; coi như; xem như
味	wèi	vị; mùi; hương vị
味道	wèi dao	vị; mùi vị; mùi; hương vị; nét; dáng dấp
卫生	wèi shēng	vệ sinh; hợp vệ sinh; sạch sẽ
温度	wēn dù	nhiệt độ
闻	wén	ngửi; nghe; nghe thấy; tin tức; nổi tiếng; danh tiếng
文件	wén jiàn	văn bản; tài liệu; văn kiện; tập tin; tệp
文章	wén zhāng	bài văn; bài viết; bài báo; tác phẩm; văn chương; ẩn ý; uẩn khúc
文字	wén zì	chữ viết; văn tự; văn bản; câu chữ
污染	wū rǎn	ô nhiễm; làm ô nhiễm; làm vẩn đục; đầu độc (tư tưởng)
无	wú	không có; không; vô

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
无法	wú fǎ	không thể; không có cách nào
无聊	wú liáo	chán; buồn chán; nhàm chán; vô vị; nhảm nhí; vô nghĩa
无论	wú lùn	bất kể; dù
午餐	wǔ cān	bữa trưa
误会	wù huì	hiểu lầm; hiểu nhầm; sự hiểu lầm
吸	xī	hít; hít vào; hút; mút; hấp thụ; thu hút
西部	xī bù	miền tây; phía tây
西红柿	xī hóng shì	cà chua
吸引	xī yǐn	thu hút; hấp dẫn; lôi cuốn
细	xì	mảnh; nhỏ; thon; mịn; nhuyễn; tỉ mỉ; kỹ lưỡng; khẽ; nhỏ nhẹ (âm thanh); tinh tế; tinh xảo
细心	xì xīn	cẩn thận; tỉ mỉ; chu đáo
下降	xià jiàng	giảm; sụt giảm; đi xuống; hạ xuống; hạ cánh
鲜	xiān	tươi; tươi sống; ngon; ngọt; tươi sáng; rực rỡ; hải sản; món tươi
鲜花	xiān huā	hoa tươi
咸	xián	mặn; đều; tất cả
现金	xiàn jīn	tiền mặt
羡慕	xiàn mù	ngưỡng mộ; hâm mộ; ghen tị; thèm muốn
线上	xiàn shàng	trực tuyến; trên mạng
线下	xiàn xià	ngoại tuyến; trực tiếp (không qua mạng)
现有	xiàn yǒu	hiện có; sẵn có
香	xiāng	thơm; ngon (miệng); ngon giấc; say; hương; nhang; nước hoa; hương liệu
相比	xiāng bǐ	so với; so sánh
相反	xiāng fǎn	trái ngược; đối lập; ngược lại; trái lại
相互	xiāng hù	lẫn nhau; tương hỗ
相同	xiāng tóng	giống nhau; như nhau
详细	xiáng xì	chi tiết; tỉ mỉ; cặn kẽ
响	xiǎng	kêu; vang; reo; to; vang dội; tiếng; âm thanh
想法	xiǎng fǎ	ý nghĩ; suy nghĩ; ý kiến; quan điểm
项	xiàng	khoản; mục; hạng mục; số hạng; gáy; cổ
消息	xiāo xi	tin tức; tin; tin nhắn
小吃	xiǎo chī	món ăn vặt; quà vặt

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
小伙子	xiǎo huǒ zi	chàng trai; cậu thanh niên
小说	xiǎo shuō	tiểu thuyết; truyện
小组	xiǎo zǔ	nhóm; tổ
效果	xiào guǒ	hiệu quả; tác dụng; hiệu ứng (âm thanh, hình ảnh)
笑话	xiào hua	chuyện cười; truyện cười; cười nhạo; chế giễu; trò cười
血	xiě	máu
心	xīn	tim; trái tim; lòng; tấm lòng; tâm; ý định; tâm tư; trung tâm; giữa; lõi
辛苦	xīn kǔ	vất vả; cực khổ; làm phiền; nhọc lòng; chịu khó; làm lụng vất vả
心情	xīn qíng	tâm trạng; tâm tình
信号	xìn hào	tín hiệu
信息	xìn xī	thông tin; tin tức; tin nhắn
信心	xìn xīn	lòng tin; niềm tin; sự tự tin
兴奋	xīng fèn	phấn khởi; hào hứng; hưng phấn; sự hưng phấn
星星	xīng xing	ngôi sao; vì sao
醒	xǐng	tỉnh dậy; thức giấc; thức; tỉnh; tỉnh lại; hồi tỉnh; tỉnh rượu; tỉnh ngộ; nhận ra
性	xìng	tính chất; đặc tính; bản tính; giới tính
性别	xìng bié	giới tính
幸福	xìng fú	hạnh phúc; sung sướng
性格	xìng gé	tính cách; tính tình
兄弟	xiōng dì	anh em; anh em trai; huynh đệ (bạn bè thân thiết)
熊	xióng	con gấu; mắng; quở trách (khẩu ngữ)
修	xiū	sửa; sửa chữa; xây dựng; xây; học; theo học (môn); tu dưỡng; tu luyện; cắt tỉa; tỉa; biên soạn
修理	xiū lǐ	sửa chữa; sửa; cắt tỉa; trị; dạy cho một bài học
许多	xǔ duō	nhiều; rất nhiều
学费	xué fèi	học phí; cái giá phải trả (để rút kinh nghiệm)
学院	xué yuàn	học viện; trường cao đẳng; khoa (trong đại học)
压	yā	đè; ép; ấn; kìm nén; kiềm chế; áp bức; chèn ép; áp lực; áp suất; dồn đọng; ứ đọng
压力	yā lì	áp lực; sức ép
牙膏	yá gāo	kem đánh răng
亚洲	yà zhōu	châu Á

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
烟	yān	khói; thuốc lá; điếu thuốc
盐	yán	muối
严格	yán gé	nghiêm khắc; nghiêm ngặt; chặt chẽ; siết chặt; thắt chặt
研究	yán jiū	nghiên cứu; tìm hiểu; xem xét; cân nhắc; bàn bạc
研究生	yán jiū shēng	học viên cao học; nghiên cứu sinh
严重	yán zhòng	nghiêm trọng; trầm trọng
演	yǎn	diễn; biểu diễn; đóng vai; diễn biến; phát triển
演唱	yǎn chàng	hát; biểu diễn ca hát
演出	yǎn chū	biểu diễn; trình diễn; buổi biểu diễn; buổi diễn
眼镜	yǎn jìng	kính; kính mắt
眼前	yǎn qián	trước mắt; trước mặt; hiện tại; lúc này
演员	yǎn yuán	diễn viên
阳光	yáng guāng	ánh nắng; ánh mặt trời; tươi sáng; năng động; công khai; minh bạch
养成	yǎng chéng	hình thành (thói quen); tập thành; nuôi dưỡng; bồi dưỡng
样子	yàng zi	dáng vẻ; vẻ ngoài; vẻ mặt; thần sắc; kiểu; mẫu; tình hình; dáng chừng
邀请	yāo qǐng	mời; lời mời
要是	yào shi	nếu; nếu như
钥匙	yào shi	chìa khóa
也许	yě xǔ	có lẽ; có thể; biết đâu
夜	yè	đêm; ban đêm
夜晚	yè wǎn	ban đêm; đêm
叶子	yè zi	lá; lá cây
一切	yī qiè	tất cả; mọi thứ; hết thảy; mọi; toàn bộ
已	yǐ	đã; dừng; thôi
以内	yǐ nèi	trong vòng; trong phạm vi; không quá; trở xuống
意见	yì jiàn	ý kiến; quan điểm; góp ý; đề xuất; bất mãn; phàn nàn
一生	yī shēng	cả đời; suốt đời
艺术	yì shù	nghệ thuật; tài nghệ; sự khéo léo
因此	yīn cǐ	do đó; vì thế; cho nên
引起	yǐn qǐ	gây ra; dẫn đến; thu hút; khơi dậy
印象	yìn xiàng	ấn tượng

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
赢	yíng	thắng; đánh bại; kiếm lời; lãi
赢得	yíng dé	giành được; đoạt được; nhận được; được
应聘	yìng pìn	ứng tuyển; dự tuyển; nhận lời mời làm việc
勇敢	yǒng gǎn	dũng cảm; can đảm; gan dạ
永远	yǒng yuǎn	mãi mãi; vĩnh viễn
用来	yòng lái	dùng để
用于	yòng yú	dùng vào; dùng cho
优点	yōu diǎn	ưu điểm; điểm mạnh
幽默	yōu mò	hài hước; dí dỏm; sự hài hước
优秀	yōu xiù	xuất sắc; ưu tú
由	yóu	do; bởi (chỉ người thực hiện); từ; qua; theo; vì (chỉ nguyên nhân)
油	yóu	dầu; mỡ; xăng dầu; quét dầu; sơn; nhiều dầu mỡ; ngấy; láu cá; dẻo miệng
尤其	yóu qí	đặc biệt là; nhất là
游玩	yóu wán	vui chơi; đi chơi; tham quan
由于	yóu yú	do; bởi vì; vì
友好	yǒu hǎo	thân thiện; hữu nghị; bạn thân
友情	yǒu qíng	tình bạn; tình hữu nghị
有趣	yǒu qù	thú vị; lý thú; buồn cười; vui
有效	yǒu xiào	có hiệu quả; hữu hiệu; có hiệu lực; còn hạn
友谊	yǒu yì	tình bạn; tình hữu nghị
有着	yǒu zhe	có; mang; sở hữu
愉快	yú kuài	vui vẻ; vui; dễ chịu; thoải mái
于是	yú shì	thế là; do đó; vì vậy
与	yǔ	và; với; cùng; cho; trao
语法	yǔ fǎ	ngữ pháp
预习	yù xí	chuẩn bị bài trước; xem trước bài
原来	yuán lái	hóa ra; thì ra; ban đầu; trước đây; cũ; vốn có
原谅	yuán liàng	tha thứ; tha lỗi; bỏ qua
原因	yuán yīn	nguyên nhân; lý do
远离	yuǎn lí	tránh xa; rời xa; cách xa
院长	yuàn zhǎng	viện trưởng; hiệu trưởng; trưởng khoa; giám đốc bệnh viện

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
院子	yuàn zi	sân; sân nhà
约	yuē	hẹn; rủ; mời; khoảng; chừng; giao ước; hiệp ước; hạn chế; ràng buộc; rút gọn (phân số)
约会	yuē huì	cuộc hẹn; hẹn hò; hẹn gặp
月饼	yuè bǐng	bánh trung thu
阅读	yuè dú	đọc; việc đọc; bài đọc
月份	yuè fèn	tháng
云	yún	mây; nói; rằng
允许	yǔn xǔ	cho phép
杂志	zá zhì	tạp chí
再次	zài cì	lần nữa; một lần nữa; lại
再说	zài shuō	vả lại; hơn nữa; tính sau; để sau hãy nói
暂时	zàn shí	tạm thời; trong lúc này
暂停	zàn tíng	tạm dừng; tạm ngừng; hội ý (thể thao)
早餐	zǎo cān	bữa sáng
早晨	zǎo chén	sáng sớm; buổi sáng
责任	zé rèn	trách nhiệm; bổn phận; lỗi; phần lỗi (phải chịu)
增加	zēng jiā	tăng; tăng thêm; gia tăng
增长	zēng zhǎng	tăng; tăng trưởng; gia tăng
招聘	zhāo pìn	tuyển dụng; tuyển
着	zháo	chạm; tiếp xúc; bị; nhiễm (lạnh, gió); bắt lửa; cháy; ngủ thiếp đi; (sau động từ, chỉ kết quả) được; trúng
着火	zháo huǒ	cháy; bốc cháy; bắt lửa
者	zhě	người (làm việc gì); cái; điều (đã nhắc đến)
真正	zhēn zhèng	thật sự; thực sự; chân chính; đích thực
整	zhěng	cả; toàn bộ; nguyên; chẵn; đúng (giờ, số); gọn gàng; ngăn nắp; sửa sang; chỉnh đốn; trị; chơi khăm; làm; xử lý
整个	zhěng gè	toàn bộ; cả; toàn thể
整理	zhěng lǐ	sắp xếp; dọn dẹp; thu dọn; chỉnh lý; tổng hợp (tài liệu); xếp (hành lý)
证	zhèng	giấy chứng nhận; thẻ; bằng chứng; chứng cứ; chứng minh
正常	zhèng cháng	bình thường
正好	zhèng hǎo	vừa vặn; vừa đúng; vừa đúng lúc; vừa hay; tình cờ; đúng dịp
证件	zhèng jiàn	giấy tờ; giấy tờ tùy thân; giấy chứng nhận; chứng chỉ

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
证明	zhèng míng	chứng minh; chứng tỏ; giấy chứng nhận; giấy chứng minh
正确	zhèng què	đúng; chính xác
正式	zhèng shì	chính thức; trang trọng
之	zhī	của; nó; điều đó
支持	zhī chí	ủng hộ; hỗ trợ; sự ủng hộ; sự hỗ trợ; chống đỡ; cầm cự
支付	zhī fù	thanh toán; chi trả; trả tiền
之后	zhī hòu	sau; sau khi; sau đó; về sau
之间	zhī jiān	giữa; ở giữa; trong khoảng; trong chốc lát
之前	zhī qián	trước; trước khi; trước đây; trước đó
知识	zhī shi	kiến thức; tri thức; trí thức
之中	zhī zhōng	giữa; trong số; trong lúc; đang (diễn ra)
值	zhí	giá trị; trị giá; đáng; xứng đáng; trực; trực ban; gặp đúng lúc; nhân dịp
值得	zhí de	đáng; xứng đáng; đáng giá
直接	zhí jiē	trực tiếp; thẳng thắn; thẳng
植物	zhí wù	thực vật; cây cối
职业	zhí yè	nghề nghiệp; nghề; chuyên nghiệp
指	zhǐ	chỉ; trỏ; chỉ ra; cho thấy; ám chỉ; nói đến; trông cậy; dựa vào; ngón tay
指出	zhǐ chū	chỉ ra; nêu ra
只好	zhǐ hǎo	đành phải; buộc phải
纸巾	zhǐ jīn	khăn giấy; giấy ăn
质量	zhì liàng	chất lượng; khối lượng (vật lý)
至少	zhì shǎo	ít nhất; tối thiểu
中餐	zhōng cān	món Trung Quốc; cơm Trung Quốc; bữa trưa
中年	zhōng nián	trung niên
种	zhòng	trồng; gieo trồng; tiêm chủng; chủng (đậu)
重	zhòng	nặng; nghiêm trọng; nặng nề; quan trọng; coi trọng; xem trọng; trọng lượng
重点	zhòng diǎn	trọng điểm; điểm chính; trọng tâm; chủ chốt; tập trung vào; chú trọng
重视	zhòng shì	coi trọng; chú trọng
周围	zhōu wéi	xung quanh; chung quanh; vùng lân cận
主意	zhǔ yi	ý kiến; ý tưởng; cách; kế; chủ ý; quyết định
祝	zhù	chúc; họ Chúc

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
祝贺	zhù hè	chúc mừng
著名	zhù míng	nổi tiếng; trứ danh
专门	zhuān mén	chuyên; chuyên môn; riêng; dành riêng; đặc biệt
专业	zhuān yè	chuyên ngành; ngành học; chuyên môn; chuyên nghiệp
转	zhuǎn	quay; xoay; rẽ; chuyển; chuyển đổi; chuyển tiếp; chuyển giao; chia sẻ lại (trên mạng)
转发	zhuǎn fā	chuyển tiếp (thư, tin nhắn); chia sẻ lại; đăng lại (bài viết)
转机	zhuǎn jī	chuyển biến tốt; bước ngoặt; chuyển máy bay; quá cảnh nối chuyến
赚	zhuàn	kiếm (tiền); có lãi; kiếm lời
装	zhuāng	giả vờ; giả bộ; đựng; chứa; bỏ vào; lắp; lắp đặt; trang phục; quần áo; hóa trang; đóng vai
准	zhǔn	chính xác; chuẩn; cho phép; chuẩn y; chắc chắn; nhất định; sắp làm (cô dâu, con rể...)
准确	zhǔn què	chính xác; đúng
准时	zhǔn shí	đúng giờ; đúng hẹn
资料	zī liào	tài liệu; tư liệu; dữ liệu; thông tin; hồ sơ; thông tin cá nhân
仔细	zǐ xì	cẩn thận; kỹ lưỡng; tỉ mỉ
自	zì	tự; tự mình; bản thân; từ; kể từ; tất nhiên; đương nhiên
自然	zì rán	thiên nhiên; giới tự nhiên; tự nhiên; không gượng gạo; đương nhiên; tất nhiên
自习	zì xí	tự học; giờ tự học
自信	zì xìn	tự tin; sự tự tin; lòng tự tin
自学	zì xué	tự học
总结	zǒng jié	tổng kết; đúc kết; bản tổng kết
租	zū	thuê; cho thuê; tiền thuê
组	zǔ	nhóm; tổ; lập; tổ chức; bộ; loạt (dùng để đếm)
最终	zuì zhōng	cuối cùng; sau cùng; chung cuộc
尊重	zūn zhòng	tôn trọng; kính trọng; coi trọng; quý trọng
左右	zuǒ yòu	trái và phải; hai bên; khoảng; chừng; chi phối; điều khiển; người tùy tùng; người hầu cận
座	zuò	chỗ ngồi; đế; bệ; tòa; ngọn; cây (nhà, núi, cầu)
做法	zuò fǎ	cách làm; phương pháp; cách chế biến; công thức nấu
作家	zuò jiā	nhà văn; tác giả
做梦	zuò mèng	nằm mơ; mơ; mơ tưởng; mơ mộng
作品	zuò pǐn	tác phẩm

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
作为	zuò wéi	với tư cách là; coi là; xem như; hành vi; việc làm
座位	zuò wèi	chỗ ngồi; ghế
作文	zuò wén	bài văn; bài tập làm văn; làm văn; viết văn
作用	zuò yòng	tác dụng; công dụng; vai trò; tác động; ảnh hưởng
作者	zuò zhě	tác giả; người viết
哎	āi	này!; ê!; ôi (ngạc nhiên; không hài lòng)
哎呀	āi yā	ôi chao; trời ơi
唉	ài	ôi; than ôi (thở dài)
爱护	ài hù	yêu quý và bảo vệ; giữ gìn; chăm sóc; nâng niu
安	ān	yên ổn; bình yên; an toàn; bình an; làm yên lòng; trấn an; lắp; lắp đặt; sắp xếp; bố trí (công việc); mang (ý định); có ý
安全带	ān quán dài	dây an toàn
安慰	ān wèi	an ủi; vỗ về
安装	ān zhuāng	lắp đặt; lắp ráp; cài đặt
暗	àn	tối; u tối; ngầm; bí mật; thầm; lén; ngấm ngầm
熬夜	áo yè	thức khuya; thức đêm
把握	bǎ wò	nắm chắc; nắm bắt; sự chắc chắn; niềm tin chắc; chắc chắn; nắm chắc phần thắng
白	bái	trắng; màu trắng; uổng công; vô ích; miễn phí; không mất tiền; trơn; trống; không thêm gì; rõ ràng; sáng tỏ; họ Bạch
半夜	bàn yè	nửa đêm; giữa đêm
傍晚	bàng wǎn	chạng vạng; chiều tối; lúc hoàng hôn
包裹	bāo guǒ	bọc; gói; bưu kiện; gói hàng
包含	bāo hán	bao gồm; chứa đựng; bao hàm
包括	bāo kuò	bao gồm; gồm có; kể cả
包装	bāo zhuāng	đóng gói; bao bì; đánh bóng hình ảnh
薄	báo	mỏng; nhạt; loãng; lạnh nhạt; bạc bẽo; ít ỏi; ít; cằn cỗi; bạc màu
宝	bǎo	báu vật; của quý; quý; quý báu; cưng; bảo bối (gọi thân mật)
保	bǎo	bảo vệ; giữ gìn; giữ; duy trì; bảo đảm; cam đoan; bảo lãnh
保安	bǎo ān	bảo vệ (người); bảo vệ an ninh; giữ gìn trật tự
宝贝	bǎo bèi	bảo bối; của quý; cục cưng; bé yêu
保持	bǎo chí	giữ; duy trì
保存	bǎo cún	bảo quản; giữ gìn; bảo tồn; lưu (tệp)

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
宝贵	bǎo guì	quý báu; quý giá; quý trọng; coi trọng
保留	bǎo liú	giữ lại; bảo lưu; để dành; giữ nguyên; bảo tồn; dè dặt; có ý kiến khác
保险	bǎo xiǎn	bảo hiểm; an toàn; chắc chắn
保质期	bǎo zhì qī	hạn sử dụng; thời hạn bảo quản
报到	bào dào	trình diện; báo danh; đăng ký nhập học
报道	bào dào	đưa tin; tường thuật; bản tin; bài báo
报告	bào gào	báo cáo; bản báo cáo; bài nói
报警	bào jǐng	báo động; báo cảnh sát
暴雨	bào yǔ	mưa lớn; mưa to; mưa như trút
抱怨	bào yuàn	phàn nàn; than phiền; oán trách
背	bèi	lưng; mặt sau; mặt trái; học thuộc lòng; đọc thuộc; quay lưng; giấu; giấu giếm; xui xẻo; đen đủi
背后	bèi hòu	phía sau; đằng sau; sau lưng
背景	bèi jǐng	bối cảnh; nền; phông nền; lai lịch; xuất thân; chỗ dựa; hậu thuẫn
被子	bèi zi	chăn; mền
本	běn	quyển; cuốn (lượng từ cho sách)
本地	běn dì	địa phương; bản địa; sở tại
本领	běn lǐng	bản lĩnh; tài năng; năng lực
本人	běn rén	tôi; bản thân tôi; chính người đó; đích thân; đương sự
本质	běn zhì	bản chất; thực chất
彼此	bǐ cǐ	lẫn nhau; với nhau; hai bên; đôi bên
比分	bǐ fēn	tỷ số
比例	bǐ lì	tỉ lệ; tỉ lệ xích
比喻	bǐ yù	ví; ví von; phép ẩn dụ; phép so sánh tu từ
必	bì	nhất định; ắt; tất; phải; cần phải
毕竟	bì jìng	rốt cuộc; suy cho cùng; dù sao
避免	bì miǎn	tránh; tránh khỏi; ngăn ngừa
闭幕式	bì mù shì	lễ bế mạc
必然	bì rán	tất yếu; tất nhiên; chắc chắn; ắt hẳn; sự tất yếu
必需	bì xū	cần thiết; thiết yếu; cần; đòi hỏi
必要	bì yào	cần thiết; thiết yếu
便	biàn	liền; thì; bèn; tiện lợi; thuận tiện; dù; cho dù; đi tiêu; bài tiết

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
变动	biàn dòng	thay đổi; biến động
便利	biàn lì	tiện lợi; thuận tiện; tạo thuận lợi
便利店	biàn lì diàn	cửa hàng tiện lợi
标题	biāo tí	tiêu đề; đầu đề; tít
标志	biāo zhì	dấu hiệu; biểu tượng; ký hiệu; logo; biển hiệu; đánh dấu; tượng trưng cho
表达	biǎo dá	diễn đạt; bày tỏ; thể hiện
表面	biǎo miàn	bề mặt; mặt ngoài; bề ngoài; bên ngoài
表明	biǎo míng	cho thấy; chứng tỏ; bày tỏ; nêu rõ
表情	biǎo qíng	nét mặt; vẻ mặt; biểu cảm; biểu tượng cảm xúc; emoji
别	bié	đừng; khác
饼	bǐng	bánh (loại tròn dẹt); bánh nướng; bánh quy
病房	bìng fáng	phòng bệnh; buồng bệnh
病情	bìng qíng	bệnh tình; tình trạng bệnh
拨打	bō dǎ	gọi (điện thoại); quay số
玻璃	bō li	kính; thủy tinh
博物馆	bó wù guǎn	bảo tàng; viện bảo tàng
不利	bù lì	bất lợi; không thuận lợi; có hại
不幸	bù xìng	bất hạnh; không may; rủi thay; tai họa
不要紧	bù yào jǐn	không sao; không hề gì; không quan trọng; không nghiêm trọng
补充	bǔ chōng	bổ sung; bù thêm; phụ thêm
不得了	bù dé liǎo	nguy to; gay go; cực kỳ; vô cùng
不符	bù fú	không phù hợp; không khớp
不良	bù liáng	xấu; không tốt; có hại
不然	bù rán	nếu không thì; không thì; không phải vậy; không phải thế; hay là
步行	bù xíng	đi bộ
不足	bù zú	không đủ; thiếu; thiếu sót; khuyết điểm; chưa đến; dưới; không đáng
才	cái	mới; thì mới; vừa mới; chỉ; mới chỉ; tài năng; tài; nhân tài
裁判	cái pàn	trọng tài; phán xét; xét xử
采访	cǎi fǎng	phỏng vấn; đưa tin; săn tin
采取	cǎi qǔ	áp dụng; thực hiện; chọn dùng; lựa chọn
彩色	cǎi sè	màu; có màu; nhiều màu; màu sắc

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
采用	cǎi yòng	áp dụng; sử dụng
参考	cān kǎo	tham khảo; tài liệu tham khảo
餐饮	cān yǐn	ăn uống; ẩm thực; dịch vụ ăn uống
参与	cān yù	tham gia; tham dự
藏	cáng	giấu; trốn; ẩn nấp; cất giữ; lưu trữ
操作	cāo zuò	thao tác; vận hành; tiến hành; thực hiện
册	cè	quyển; cuốn; sổ; tập sách
测	cè	đo; đo đạc; kiểm tra; thử; đoán; dự đoán
测试	cè shì	kiểm tra; thử nghiệm; bài kiểm tra; bài thi
曾	céng	đã từng; từng
曾经	céng jīng	đã từng; từng
插	chā	cắm; cài; chèn; xen vào; chen vào
差别	chā bié	sự khác biệt; chênh lệch
差距	chā jù	khoảng cách; sự chênh lệch
叉子	chā zi	cái nĩa; cái dĩa
拆	chāi	bóc; mở (thư, gói); tháo; tháo rời; phá dỡ; dỡ bỏ
产	chǎn	sinh; đẻ; sản xuất; sản sinh; sản phẩm; tài sản
产量	chǎn liàng	sản lượng
产品	chǎn pǐn	sản phẩm
产业	chǎn yè	ngành công nghiệp; ngành sản xuất; tài sản; cơ nghiệp
长处	cháng chù	điểm mạnh; sở trường; ưu điểm
长度	cháng dù	chiều dài; độ dài
长久	cháng jiǔ	lâu dài
长期	cháng qī	lâu dài; dài hạn
常识	cháng shí	kiến thức phổ thông; thường thức; lẽ thường
尝试	cháng shì	thử; thử nghiệm
长途	cháng tú	đường dài; đường xa
长远	cháng yuǎn	lâu dài; dài hạn
场所	chǎng suǒ	nơi; địa điểm
超	chāo	vượt; vượt qua; siêu; cực kỳ; vượt quá
超出	chāo chū	vượt quá; vượt ra ngoài

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
超级	chāo jí	siêu; siêu cấp
超速	chāo sù	chạy quá tốc độ; vượt quá tốc độ
朝	cháo	hướng về; về phía; triều đình; triều đại; triều; chầu; hành hương
吵	chǎo	ồn ào; ồn; làm ồn; cãi nhau; cãi cọ
炒	chǎo	xào; rang; đầu cơ; thổi phồng; lăng xê; sa thải; đuổi việc
车祸	chē huò	tai nạn xe cộ; tai nạn giao thông
车库	chē kù	nhà để xe; ga-ra
车辆	chē liàng	xe cộ; phương tiện
车厢	chē xiāng	toa xe; khoang xe
车主	chē zhǔ	chủ xe
彻底	chè dǐ	triệt để; hoàn toàn
沉	chén	chìm; lặn; hạ xuống; sa sầm; nặng; sâu; trầm
沉默	chén mò	im lặng; trầm lặng; ít nói
称	chēng	gọi; gọi là; nói; tuyên bố; khen; ca ngợi; cân
称	chēng	gọi; gọi là; nói; tuyên bố; khen; ca ngợi; cân
称为	chēng wéi	được gọi là; gọi là
称赞	chēng zàn	khen ngợi; tán thưởng
成本	chéng běn	giá thành; chi phí
承担	chéng dān	đảm nhận; gánh vác; chịu; gánh chịu
程度	chéng dù	mức độ; trình độ
成分	chéng fèn	thành phần; nguyên liệu; xuất thân giai cấp
成果	chéng guǒ	thành quả; thành tựu
成就	chéng jiù	thành tựu; thành quả; đạt được; làm nên
成立	chéng lì	thành lập; có lý; đứng vững
成年	chéng nián	trưởng thành; đến tuổi thành niên; người lớn; quanh năm; suốt năm
城区	chéng qū	nội thành; khu đô thị
成人	chéng rén	người lớn; người trưởng thành; trưởng thành; nên người
承认	chéng rèn	thừa nhận; nhận; công nhận
承受	chéng shòu	chịu đựng; chịu; thừa kế; thừa hưởng
成熟	chéng shú	chín; chín muồi; trưởng thành; chín chắn; hoàn thiện; thành thục
乘务员	chéng wù yuán	nhân viên phục vụ (trên tàu, xe, máy bay); tiếp viên

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
程序	chéng xù	trình tự; thủ tục; quy trình; chương trình (máy tính)
成员	chéng yuán	thành viên
成长	chéng zhǎng	lớn lên; trưởng thành; sự trưởng thành
橙子	chéng zi	quả cam
池	chí	ao; bể; hồ (bơi)
持续	chí xù	kéo dài; liên tục; tiếp diễn; bền vững
尺子	chǐ zi	thước; thước kẻ
翅膀	chì bǎng	cánh; đôi cánh
冲	chōng	xông tới; lao tới; va chạm; xung đột; pha (nước); xả; dội; tráng; rửa (phim ảnh)
充电	chōng diàn	sạc điện; sạc pin; nạp năng lượng; nghỉ ngơi; bổ sung kiến thức; trau dồi
充分	chōng fèn	đầy đủ; đủ; hết mức; tối đa
充满	chōng mǎn	tràn đầy; tràn ngập; đầy
充值	chōng zhí	nạp tiền; nạp thẻ
充足	chōng zú	đầy đủ; dồi dào
重复	chóng fù	lặp lại; nhắc lại; trùng lặp
虫子	chóng zi	sâu; con sâu; côn trùng; con bọ
宠物	chǒng wù	thú cưng; vật nuôi trong nhà
抽	chōu	rút ra; lấy ra; bốc (thăm); dành (thời gian); hút (thuốc); bơm; quất; vụt; co rút; co lại
丑	chǒu	xấu xí; khó coi; nhục nhã; đáng hổ thẹn; vai hề; Sửu (địa chi thứ hai)
臭	chòu	thối; hôi; tồi; dở; đáng ghét; đáng khinh; (mắng) thậm tệ
初	chū	đầu; ban đầu; lúc đầu; đầu tiên; lần đầu; sơ cấp; bậc đầu; mùng (ngày đầu tháng âm lịch)
出版	chū bǎn	xuất bản
初级	chū jí	sơ cấp; cấp thấp; ban đầu; bước đầu
初期	chū qī	giai đoạn đầu; thời kỳ ban đầu
出色	chū sè	xuất sắc; nổi bật
出售	chū shòu	bán; rao bán
出席	chū xí	tham dự; có mặt
出自	chū zì	xuất phát từ; trích từ; bắt nguồn từ
除夕	chú xī	đêm giao thừa; đêm ba mươi Tết
处	chǔ	ở; sống; ở vào; nằm ở; chung sống; cư xử; xử lý; giải quyết; xử phạt; trừng phạt

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
处理	chǔ lǐ	xử lý; giải quyết; xử phạt; trừng trị; gia công; chế biến; bán hạ giá; thanh lý
处于	chǔ yú	ở vào; nằm trong
处	chù	chỗ; nơi (cũng dùng để đếm); điểm; mặt; phòng; ban
传	chuán	truyền; chuyền; đưa; lan truyền; truyền bá; lây; lây lan; dẫn (điện, nhiệt); gọi; triệu tập
传播	chuán bō	truyền bá; phổ biến; lan truyền; lây lan
传递	chuán dì	chuyền; truyền (tay); chuyển giao
传说	chuán shuō	truyền thuyết; tương truyền; nghe đồn
传统	chuán tǒng	truyền thống; thông thường; quy ước
窗台	chuāng tái	bậu cửa sổ; bệ cửa sổ
床单	chuáng dān	ga trải giường
创新	chuàng xīn	đổi mới; sáng tạo; sự đổi mới; sự sáng tạo
创业	chuàng yè	khởi nghiệp; lập nghiệp
创造	chuàng zào	sáng tạo; tạo ra; lập (kỷ lục)
创作	chuàng zuò	sáng tác; tác phẩm
词汇	cí huì	từ vựng; vốn từ
辞职	cí zhí	từ chức; nghỉ việc
此后	cǐ hòu	sau đó; từ đó về sau; về sau
此前	cǐ qián	trước đó; trước đây
此时	cǐ shí	lúc này; giờ đây; khi đó
刺激	cì jī	kích thích; kích động; làm tổn thương; gay cấn; hấp dẫn; tác nhân kích thích; cú sốc
从不	cóng bù	không bao giờ; chẳng bao giờ
从而	cóng ér	từ đó; nhờ đó; do đó
从前	cóng qián	trước đây; ngày trước; xưa kia; ngày xửa ngày xưa
从事	cóng shì	làm; tham gia; theo đuổi (nghề)
促进	cù jìn	thúc đẩy; xúc tiến
促使	cù shǐ	thúc đẩy; khiến cho
促销	cù xiāo	khuyến mãi; xúc tiến bán hàng
催	cuī	giục; thúc giục; hối thúc; đẩy nhanh; làm cho mau
存放	cún fàng	cất giữ; bảo quản; gửi (đồ)
存款	cún kuǎn	gửi tiền (vào ngân hàng); tiền gửi; tiền tiết kiệm

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
存在	cún zài	tồn tại; hiện hữu; sự tồn tại
措施	cuò shī	biện pháp
达成	dá chéng	đạt được (thỏa thuận); hoàn thành
打扮	dǎ ban	trang điểm; ăn diện; cách ăn mặc
打包	dǎ bāo	gói; đóng gói; gói mang về
打断	dǎ duàn	ngắt lời; cắt ngang; làm gián đoạn; làm gãy
打破	dǎ pò	làm vỡ; đập vỡ; phá vỡ; phá bỏ
打听	dǎ ting	hỏi thăm; dò hỏi
大胆	dà dǎn	mạnh dạn; táo bạo; gan dạ
大多	dà duō	phần lớn; đa số; hầu hết
大会	dà huì	đại hội; hội nghị toàn thể; mít tinh; cuộc họp lớn
大力	dà lì	ra sức; mạnh mẽ; dốc sức
大妈	dà mā	bác gái (vợ bác trai); bác; cô (phụ nữ lớn tuổi)
大米	dà mǐ	gạo
大脑	dà nǎo	não; đại não
大批	dà pī	hàng loạt; số lượng lớn
大厦	dà shà	tòa nhà lớn; cao ốc
大事	dà shì	việc lớn; chuyện lớn; sự kiện quan trọng
大象	dà xiàng	voi; con voi
大型	dà xíng	cỡ lớn; quy mô lớn
大爷	dà ye	ông; cụ (cách gọi người đàn ông lớn tuổi); bác; bác trai (anh của bố)
大于	dà yú	lớn hơn; nhiều hơn
大众	dà zhòng	đại chúng; quần chúng; công chúng; phổ thông; bình dân; Volkswagen
代	dài	thay; thay thế; thay mặt; hộ; thế hệ; đời; thời đại; triều đại
代表	dài biǎo	đại biểu; người đại diện; đại diện; thay mặt; tượng trưng cho; tiêu biểu cho
带动	dài dòng	kéo theo; lôi cuốn; dẫn dắt; thúc đẩy; tạo động lực; truyền động; dẫn động
代替	dài tì	thay thế; thay cho
待遇	dài yù	đãi ngộ; chế độ; lương bổng; đối xử; đối đãi
单	dān	đơn; một; chỉ; riêng; lẻ (số); hóa đơn; phiếu; danh sách; ga trải giường; khăn trải
单独	dān dú	một mình; riêng; riêng lẻ; đơn độc
担任	dān rèn	đảm nhiệm; đảm nhận; giữ chức

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
单一	dān yī	đơn nhất; duy nhất; đơn điệu; một kiểu
单元	dān yuán	đơn vị (bài học, cấu thành); đơn nguyên; cầu thang (nhà chung cư)
胆小	dǎn xiǎo	nhát gan; nhút nhát
淡	dàn	nhạt (vị, màu); loãng; mỏng; thờ ơ; hờ hững; ế ẩm; vắng khách
当地	dāng dì	địa phương; tại chỗ
当年	dāng nián	năm ấy; hồi đó; thuở ấy; tuổi sung sức
当前	dāng qián	hiện nay; hiện tại; trước mắt; đang đứng trước (vấn đề)
当中	dāng zhōng	ở giữa; chính giữa; trong; trong số
挡	dǎng	chặn; cản; ngăn; che; chắn; số (hộp số xe)
当	dàng	coi là; xem như; tưởng là; cứ tưởng; thích đáng; phù hợp; cầm cố; cầm đồ; ngay (trong ngày, lúc ấy)
当成	dàng chéng	coi như; xem là
当作	dàng zuò	coi như; xem là
倒	dǎo	ngã; đổ; sụp đổ; phá sản; thất bại; lật đổ; đổi (tàu, xe); chuyển; sang tay; buôn đi bán lại
导演	dǎo yǎn	đạo diễn; chỉ đạo; dàn dựng
导致	dǎo zhì	dẫn đến; gây ra
到达	dào dá	đến; đến nơi; tới
道理	dào li	đạo lý; lẽ phải; lý lẽ; lý do
到期	dào qī	đến hạn; hết hạn; đáo hạn
登	dēng	leo lên; trèo lên; lên; đăng (báo, tin); ghi vào; đăng ký; đạp; giẫm
灯光	dēng guāng	ánh đèn; ánh sáng sân khấu
登记	dēng jì	đăng ký; ghi danh
登录	dēng lù	đăng nhập; đăng ký; ghi vào sổ
等待	děng dài	chờ đợi; đợi; chờ
等候	děng hòu	chờ; chờ đợi
等于	děng yú	bằng; tương đương với; chẳng khác nào
低头	dī tóu	cúi đầu; chịu thua; khuất phục
的确	dí què	quả thực; đúng là; thật sự
敌人	dí rén	kẻ thù; kẻ địch
递	dì	đưa; chuyển; trao; lần lượt; tuần tự
地理	dì lǐ	địa lý
地面	dì miàn	mặt đất; sàn nhà; nền nhà

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
地区	dì qū	khu vực; vùng; địa phương
地位	dì wèi	địa vị; vị thế
地下	dì xià	dưới đất; dưới lòng đất; ngầm; bí mật
地震	dì zhèn	động đất
点心	diǎn xin	đồ ăn nhẹ; điểm tâm; bánh ngọt; bánh trái
点赞	diǎn zàn	bấm thích; thả tim; khen ngợi; tán thưởng
电池	diàn chí	pin; ắc quy
电动	diàn dòng	chạy bằng điện
电器	diàn qì	đồ điện; thiết bị điện
电商	diàn shāng	thương mại điện tử
电视台	diàn shì tái	đài truyền hình
电子版	diàn zǐ bǎn	bản điện tử
调	diào	điều động; thuyên chuyển; giọng nói; khẩu âm; giai điệu; điệu nhạc; thanh điệu; giọng (âm nhạc); điệu thức
调研	diào yán	điều tra nghiên cứu; khảo sát
定期	dìng qī	định kỳ; có kỳ hạn
丢失	diū shī	đánh mất; làm mất; thất lạc
冻	dòng	đông lại; đóng băng; cóng; lạnh buốt; thạch; món đông
洞	dòng	hang; động; lỗ; lỗ thủng; (số) không (khi đọc số)
动画	dòng huà	hoạt hình; phim hoạt hình; hình động
动人	dòng rén	cảm động; xúc động; lay động; hấp dẫn; quyến rũ
动手	dòng shǒu	bắt tay vào; bắt đầu làm; đánh người; ra tay; sờ; chạm vào
豆腐	dòu fu	đậu phụ; đậu hũ
豆浆	dòu jiāng	sữa đậu nành
独立	dú lì	độc lập; tự lập
独特	dú tè	độc đáo; đặc sắc; riêng biệt; đặc biệt
读音	dú yīn	cách đọc; âm đọc; phát âm
独自	dú zì	một mình; tự mình
堵	dǔ	chặn; bịt; làm tắc; tắc đường; ùn tắc; nghẹn lòng; bức bối; bức (đếm tường)
度	dù	độ (nhiệt độ, góc); mức độ; giới hạn; trải qua; qua (thời gian); số (đếm điện năng); lần; lượt (đếm)
短处	duǎn chù	nhược điểm; khuyết điểm; điểm yếu

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
短期	duǎn qī	ngắn hạn
断	duàn	đứt; gãy; bẻ gãy; cắt đứt; ngắt; ngừng; cai; bỏ; phán đoán; phán xử; nhất định; tuyệt đối
堆	duī	chất đống; dồn đống; đống; chồng
对比	duì bǐ	so sánh; đối chiếu; sự tương phản; tỷ lệ; tỷ số
对待	duì dài	đối xử; đối đãi; đối phó; xử lý
对手	duì shǒu	đối thủ; địch thủ; đối thủ ngang sức
队伍	duì wǔ	đội ngũ; hàng ngũ; quân đội; đoàn; hàng
对象	duì xiàng	đối tượng; người yêu; bạn đời
吨	dūn	tấn
朵	duǒ	bông; đóa; đám (đếm hoa, mây)
躲	duǒ	trốn; nấp; tránh; né
儿女	ér nǚ	con cái; con trai và con gái
二手	èr shǒu	cũ; đã qua sử dụng; gián tiếp
二维码	èr wéi mǎ	mã QR; mã vạch hai chiều
发表	fā biǎo	đăng; công bố; phát biểu; bày tỏ
发布	fā bù	công bố; ban bố; đăng tải
发达	fā dá	phát triển; phát đạt; hưng thịnh; nở nang; cường tráng; vạm vỡ (cơ thể); thành đạt; giàu sang
发挥	fā huī	phát huy; thể hiện; phát triển; triển khai (ý)
发明	fā míng	phát minh; sáng chế
发起	fā qǐ	khởi xướng; đề xướng; phát động (chiến dịch, cuộc tấn công)
发言	fā yán	phát biểu; lời phát biểu; bài phát biểu
发音	fā yīn	phát âm; cách phát âm; phát ra âm thanh
罚	fá	phạt; trừng phạt
罚款	fá kuǎn	phạt tiền; tiền phạt
法院	fǎ yuàn	tòa án
翻	fān	lật; lật ngược; lật đổ; giở; lục; lục lọi; dịch; phiên dịch; trèo qua; vượt qua; tăng gấp bội
番茄	fān qié	cà chua
繁荣	fán róng	phồn vinh; thịnh vượng; làm cho phồn vinh
反	fǎn	ngược; trái; ngược lại; trái lại; chống; phản đối; làm phản; nổi loạn
反而	fǎn ér	trái lại; ngược lại

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
反复	fǎn fù	lặp đi lặp lại; nhiều lần; tái phát; trở đi trở lại; thay đổi thất thường
返回	fǎn huí	trở về; quay lại
反应	fǎn yìng	phản ứng; phản hồi; hưởng ứng
反映	fǎn yìng	phản ánh; phản chiếu; báo cáo; báo lên; trình bày (với cấp trên)
反正	fǎn zhèng	dù sao; đằng nào cũng; quy hàng; trở về chính nghĩa
范围	fàn wéi	phạm vi; giới hạn
方	fāng	vuông; hình vuông; phương; hướng; bên; phía; cách; phương pháp; đơn thuốc; lũy thừa; mét vuông/khối
方案	fāng àn	phương án; kế hoạch; đề án; dự thảo
防	fáng	phòng; đề phòng; phòng ngừa; phòng thủ; bảo vệ; chống (thấm, nước...)
房屋	fáng wū	nhà cửa; nhà ở
防止	fáng zhǐ	ngăn ngừa; phòng ngừa; đề phòng
仿佛	fǎng fú	dường như; hình như; như thể; giống như; tương tự
访问	fǎng wèn	thăm; viếng thăm; phỏng vấn; truy cập
飞行	fēi xíng	bay; chuyến bay; hàng không
飞行员	fēi xíng yuán	phi công
非洲	fēi zhōu	châu Phi
分别	fēn bié	chia tay; từ biệt; phân biệt; lần lượt; riêng từng; sự khác biệt
分布	fēn bù	phân bố; rải rác; sự phân bố
纷纷	fēn fēn	lần lượt; tới tấp; lũ lượt; lả tả; tơi bời; xôn xao; rối rít
分类	fēn lèi	phân loại
分离	fēn lí	tách rời; tách ra; chia lìa; xa cách
分配	fēn pèi	phân phối; phân bổ; chia; phân công; phân vùng (ổ cứng)
分手	fēn shǒu	chia tay
分析	fēn xī	phân tích
分享	fēn xiǎng	chia sẻ; cùng hưởng
奋斗	fèn dòu	phấn đấu; nỗ lực
丰富多彩	fēng fù duō cǎi	phong phú đa dạng; muôn màu muôn vẻ
风格	fēng gé	phong cách
疯狂	fēng kuáng	điên cuồng; cuồng nhiệt
风俗	fēng sú	phong tục; tập quán
风险	fēng xiǎn	rủi ro; nguy cơ

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
否定	fǒu dìng	phủ định; phủ nhận; bác bỏ; mang tính phủ định
否认	fǒu rèn	phủ nhận; chối
夫妇	fū fù	vợ chồng; cặp vợ chồng
扶	fú	đỡ; dìu; vịn; giúp đỡ; nâng đỡ
福	fú	phúc; phước; may mắn; hạnh phúc
服装	fú zhuāng	quần áo; trang phục
副	fù	phó; thứ; phụ; kèm theo; bộ; đôi; cặp (đếm đồ dùng theo bộ, cặp); vẻ (đếm nét mặt, dáng vẻ)
富	fù	giàu; giàu có; phong phú; dồi dào
付出	fù chū	bỏ ra; chi ra; cống hiến; hy sinh
负担	fù dān	gánh nặng; gánh vác; chịu (chi phí)
妇女	fù nǚ	phụ nữ
富有	fù yǒu	giàu có; sung túc; dồi dào; tràn đầy; đầy ắp
复制	fù zhì	sao chép; nhân bản
改革	gǎi gé	cải cách
改进	gǎi jìn	cải tiến; cải thiện; sự cải tiến
改善	gǎi shàn	cải thiện
改天	gǎi tiān	hôm khác; bữa khác; dịp khác
改正	gǎi zhèng	sửa; sửa chữa; sửa đổi; sự sửa chữa
盖	gài	nắp; vung; đậy; che; phủ; xây; dựng; đóng (dấu)
概括	gài kuò	tóm tắt; khái quát; ngắn gọn; súc tích; khái lược
概念	gài niàn	khái niệm
敢于	gǎn yú	dám; mạnh dạn
刚好	gāng hǎo	vừa đúng; vừa vặn; vừa khéo; tình cờ
高大	gāo dà	cao lớn; to cao; cao ngất
高档	gāo dàng	cao cấp; hạng sang
高度	gāo dù	độ cao; chiều cao; cao độ; hết sức
高级	gāo jí	cao cấp; thượng hạng; cấp cao; nâng cao (trình độ)
高科技	gāo kē jì	công nghệ cao
高效	gāo xiào	hiệu quả cao; năng suất cao
搞	gǎo	làm; gây; làm ra; kiếm; xoay xở; chỉnh; trù dập
告别	gào bié	chia tay; từ biệt; tạm biệt; từ giã; vĩnh biệt

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
歌词	gē cí	lời bài hát; ca từ
歌曲	gē qǔ	bài hát; ca khúc
隔	gé	ngăn cách; chia cách; cách (khoảng cách, thời gian)
格外	gé wài	đặc biệt; hết sức
个别	gè bié	riêng lẻ; riêng từng; cá biệt; số ít; hiếm
各行各业	gè háng gè yè	mọi ngành nghề
个人	gè rén	cá nhân; riêng tư; của riêng; bản thân
个性	gè xìng	cá tính; tính cách riêng
各自	gè zì	mỗi người; ai nấy; riêng; của riêng mỗi người
根	gēn	rễ; gốc; căn nguyên; cơ sở; cây; sợi; que
根本	gēn běn	căn bản; cơ bản; gốc rễ; căn nguyên; hoàn toàn (không); chẳng hề; vốn dĩ (không); triệt để; tận gốc
更换	gēng huàn	thay; thay thế; đổi
更新	gēng xīn	đổi mới; làm mới; cập nhật; nâng cấp; tái sinh
公布	gōng bù	công bố; công khai
工程	gōng chéng	công trình; kỹ thuật; ngành kỹ thuật; dự án
工程师	gōng chéng shī	kỹ sư
工具	gōng jù	công cụ; dụng cụ; phương tiện
功能	gōng néng	chức năng; tính năng; công dụng
公平	gōng píng	công bằng; không thiên vị
公务员	gōng wù yuán	công chức; viên chức nhà nước
恭喜	gōng xǐ	chúc mừng
工业	gōng yè	công nghiệp
工艺	gōng yì	kỹ thuật; quy trình chế tác; thủ công mỹ nghệ
公寓	gōng yù	căn hộ; chung cư
贡献	gòng xiàn	cống hiến; đóng góp; sự đóng góp
共享	gòng xiǎng	cùng hưởng; chia sẻ; dùng chung
沟通	gōu tōng	giao tiếp; trao đổi; kết nối; nối liền
构成	gòu chéng	cấu thành; tạo thành; hợp thành; cấu tạo; cơ cấu
古	gǔ	cổ; xưa; thời cổ; cổ đại
鼓	gǔ	cái trống; phồng; căng phồng; cổ vũ; khích lệ
古代	gǔ dài	thời cổ đại; thời xưa

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
古老	gǔ lǎo	cổ xưa; lâu đời; cổ kính
鼓掌	gǔ zhǎng	vỗ tay
固定	gù dìng	cố định; làm cố định; gắn chặt
故乡	gù xiāng	quê hương; quê nhà
挂号	guà hào	đăng ký khám; lấy số (bệnh viện); gửi bảo đảm (thư)
怪	guài	lạ; kỳ lạ; kỳ quái; trách; trách móc; quái vật; yêu quái; khá; hơi
关闭	guān bì	đóng; đóng lại; đóng cửa; ngừng hoạt động; tắt (máy, ứng dụng)
观察	guān chá	quan sát; theo dõi
观点	guān diǎn	quan điểm; cách nhìn
观念	guān niàn	quan niệm; khái niệm; tư tưởng; nhận thức
冠军	guàn jūn	quán quân; nhà vô địch
光临	guāng lín	ghé thăm; đến dự (kính ngữ)
光明	guāng míng	ánh sáng; tươi sáng; sáng sủa; ngay thẳng; quang minh
光线	guāng xiàn	ánh sáng; tia sáng
广	guǎng	rộng; rộng lớn; nhiều; đông; mở rộng; phổ biến
广场	guǎng chǎng	quảng trường
广大	guǎng dà	rộng lớn; bao la; đông đảo
广泛	guǎng fàn	rộng rãi; phạm vi rộng
规律	guī lǜ	quy luật; đều đặn; có quy luật
规模	guī mó	quy mô; tầm cỡ
规则	guī zé	quy tắc; quy định; luật; đều đặn; có quy luật
贵姓	guì xìng	ngài họ gì; họ của ngài
柜子	guì zi	tủ
滚	gǔn	lăn; sôi; cút đi; biến đi
锅	guō	nồi; xoong; chảo
国画	guó huà	tranh quốc họa; tranh truyền thống Trung Quốc
国庆	guó qìng	Quốc khánh
果然	guǒ rán	quả nhiên; đúng như dự đoán
果实	guǒ shí	quả; trái; thành quả
过度	guò dù	quá mức; quá độ
过分	guò fèn	quá đáng; quá mức; thái quá

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
过敏	guò mǐn	dị ứng; quá nhạy cảm
过期	guò qī	quá hạn; hết hạn
过于	guò yú	quá; quá mức
哈	hā	(thán từ) ha; a; (tượng thanh) ha ha; hà hơi
海关	hǎi guān	hải quan
海外	hǎi wài	hải ngoại; nước ngoài
海鲜	hǎi xiān	hải sản
含	hán	ngậm; chứa; bao gồm; ẩn chứa; mang
含量	hán liàng	hàm lượng
含有	hán yǒu	có chứa; chứa
汗水	hàn shuǐ	mồ hôi
行	háng	hàng; dòng; ngành; nghề; hãng; cửa hàng; thứ (trong anh chị em)
行业	háng yè	ngành; ngành nghề
好评	hǎo píng	đánh giá tốt; lời khen
好运	hǎo yùn	may mắn; vận may
好转	hǎo zhuǎn	chuyển biến tốt; khá lên; cải thiện
好	hào	thích; ham; ưa; hay (làm gì); dễ (sinh ra)
好奇	hào qí	tò mò; hiếu kỳ; sự tò mò
合	hé	đóng; khép lại; gộp; kết hợp; phù hợp; vừa
合法	hé fǎ	hợp pháp; hợp lệ
盒饭	hé fàn	cơm hộp
合理	hé lǐ	hợp lý
河流	hé liú	sông ngòi; dòng sông
合同	hé tong	hợp đồng
合影	hé yǐng	chụp ảnh chung; ảnh chụp chung
合作	hé zuò	hợp tác; cộng tác; sự hợp tác
黑	hēi	đen; màu đen; tối; tối tăm; mờ ám; bất hợp pháp; độc ác; hiểm độc; nói xấu; bôi nhọ; hack; xâm nhập (máy tính)
红	hóng	đỏ; màu đỏ; nổi tiếng; được ưa chuộng; tiền thưởng; hoa hồng
猴子	hóu zi	con khỉ
厚度	hòu dù	độ dày
后果	hòu guǒ	hậu quả

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
忽视	hū shì	coi nhẹ; xem nhẹ; lơ là; bỏ qua; không để ý
呼吸	hū xī	thở; hô hấp; hơi thở
湖	hú	hồ
蝴蝶	hú dié	bướm
胡同	hú tòng	ngõ; hẻm
互动	hù dòng	tương tác
户外	hù wài	ngoài trời
花费	huā fèi	tiêu tốn; tiêu (tiền, thời gian); chi phí; khoản chi
滑	huá	trượt; lướt; trơn; nhẵn; xảo quyệt; gian giảo
划	huá	chèo; bơi (thuyền); rạch; cứa; xước; quẹt (diêm); đáng; có lời
化	huà	biến thành; hóa thành; tan; tan chảy; hóa (hậu tố: -hóa)
话费	huà fèi	cước điện thoại; tiền điện thoại
画面	huà miàn	hình ảnh; khung cảnh; khung hình; cảnh quay
话题	huà tí	chủ đề; đề tài (câu chuyện)
化学	huà xué	hóa học
环节	huán jié	khâu; mắt xích; đốt (sinh vật)
缓解	huǎn jiě	làm dịu; giảm bớt; xoa dịu
缓慢	huǎn màn	chậm chạp; chậm rãi
黄瓜	huáng guā	dưa chuột; dưa leo
黄金	huáng jīn	vàng; quý giá; quý như vàng
灰	huī	tro; bụi; vôi; màu xám; chán nản; nản lòng
挥	huī	vẫy; vung; khua; chỉ huy
恢复	huī fù	khôi phục; phục hồi; hồi phục (sức khỏe); lấy lại
灰色	huī sè	màu xám; xám; bi quan; ảm đạm; mập mờ; không minh bạch
回收	huí shōu	thu hồi; tái chế
汇率	huì lǜ	tỷ giá hối đoái; tỷ giá
婚礼	hūn lǐ	lễ cưới; đám cưới; hôn lễ
伙	huǒ	bọn; nhóm; tụi; bạn bè; đồng bọn; toán; tốp (đếm nhóm người); chung; hùn (nhau)
伙伴	huǒ bàn	bạn đồng hành; bạn bè; cộng sự; đối tác
火锅	huǒ guō	lẩu; nồi lẩu
或是	huò shì	hoặc; hoặc là

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
货物	huò wù	hàng hóa
或许	huò xǔ	có lẽ; có thể
机构	jī gòu	cơ quan; tổ chức; cơ cấu; bộ máy
激烈	jī liè	kịch liệt; quyết liệt; gay gắt; dữ dội (đau); cực đoan; quá khích
机器	jī qì	máy; máy móc
机器人	jī qì rén	người máy; rô-bốt
肌肉	jī ròu	cơ bắp; cơ
及	jí	và; cùng; kịp; đuổi kịp; đến; đạt tới; bằng; sánh kịp
级	jí	cấp; bậc; mức; lớp; khóa (học); bậc thang
集	jí	tập hợp; tụ họp; chợ; phiên chợ; tuyển tập; tập (phim, sách)
疾病	jí bìng	bệnh tật; bệnh
及格	jí gé	đạt; đỗ; qua (kỳ thi); đạt chuẩn
集合	jí hé	tụ tập; tập trung; tụ họp; tập hợp (toán học)
即将	jí jiāng	sắp; sắp sửa
急忙	jí máng	vội vàng; vội vã
极其	jí qí	vô cùng; cực kỳ; hết sức
集体	jí tǐ	tập thể; chung; theo nhóm
急需	jí xū	cần gấp; nhu cầu cấp bách
急诊	jí zhěn	cấp cứu; khám cấp cứu
集中	jí zhōng	tập trung; dồn lại; gom lại; chú tâm; chuyên tâm; dồn tâm trí
挤	jǐ	chen; chen chúc; vắt; nặn; bóp; chật; đông nghịt; tranh thủ (thời gian)
系	jì	buộc; thắt; cài
季度	jì dù	quý (ba tháng)
记录	jì lù	ghi chép; ghi lại; biên bản; bản ghi; kỷ lục; người ghi chép
纪录	jì lù	kỷ lục; ghi chép; biên bản
纪录片	jì lù piàn	phim tài liệu
技能	jì néng	kỹ năng; tay nghề
纪念	jì niàn	kỷ niệm; tưởng nhớ; vật kỷ niệm; quà lưu niệm
纪念日	jì niàn rì	ngày kỷ niệm
计算	jì suàn	tính; tính toán; trù tính; trù liệu; tính kế
计算机	jì suàn jī	máy tính; máy vi tính

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
记忆	jì yì	nhớ; ghi nhớ; hồi tưởng; trí nhớ; ký ức
记载	jì zǎi	ghi chép; ghi lại; tài liệu ghi chép
嘉宾	jiā bīn	khách quý; khách mời (chương trình)
家电	jiā diàn	đồ điện gia dụng
加工	jiā gōng	gia công; chế biến; trau chuốt; gọt giũa
加热	jiā rè	đun nóng; làm nóng; hâm nóng
加深	jiā shēn	làm sâu sắc thêm; tăng thêm; sâu thêm
加速	jiā sù	tăng tốc; đẩy nhanh
家务	jiā wù	việc nhà
甲	jiǎ	Giáp (can đầu tiên trong mười can); hạng nhất; loại A; (chỉ người/vật chưa xác định) A; bên A; mai; vỏ cứng; móng (tay)
假如	jiǎ rú	nếu; giả sử
架	jià	giá; kệ; khung; dựng; bắc; lắp; đỡ; chống đỡ; dìu; trận cãi nhau; trận đánh nhau; chiếc; cái (đếm máy bay, máy móc, đàn piano)
驾驶	jià shǐ	lái; điều khiển (xe, tàu, máy bay)
驾照	jià zhào	bằng lái xe; giấy phép lái xe
价值	jià zhí	giá trị
艰苦	jiān kǔ	gian khổ; vất vả
坚强	jiān qiáng	kiên cường; vững vàng; mạnh mẽ; củng cố; làm vững mạnh
捡	jiǎn	nhặt; lượm
剪	jiǎn	cắt; tỉa; xén; cái kéo
剪刀	jiǎn dāo	cái kéo
减肥	jiǎn féi	giảm cân
简历	jiǎn lì	sơ yếu lý lịch; CV
简直	jiǎn zhí	quả thật; đúng là; thật là
建	jiàn	xây dựng; xây; thành lập; lập nên
键	jiàn	phím; nút; nút bấm; liên kết (hóa học)
渐渐	jiàn jiàn	dần dần; từ từ
建立	jiàn lì	thiết lập; xây dựng; thành lập
键盘	jiàn pán	bàn phím
建设	jiàn shè	xây dựng; kiến thiết; công cuộc xây dựng
建造	jiàn zào	xây dựng; chế tạo; đóng (tàu)
建筑	jiàn zhù	xây dựng; công trình kiến trúc; tòa nhà; kiến trúc

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
将近	jiāng jìn	gần; gần như; xấp xỉ
讲话	jiǎng huà	phát biểu; nói chuyện; bài phát biểu
讲究	jiǎng jiu	chú trọng; coi trọng; cầu kỳ; kỹ tính; tinh tế; trang nhã; điều cần chú ý; quy tắc
奖励	jiǎng lì	khen thưởng; thưởng; phần thưởng
讲述	jiǎng shù	kể; kể lại; thuật lại
讲座	jiǎng zuò	buổi giảng; bài giảng chuyên đề
降水	jiàng shuǐ	lượng mưa; mưa và tuyết; giáng thủy
浇	jiāo	tưới (cây); dội; rưới; giội; đúc (kim loại)
交换	jiāo huàn	trao đổi; đổi; hoán đổi
交往	jiāo wǎng	giao du; qua lại; hẹn hò; quen nhau; sự giao tiếp; quan hệ
交易	jiāo yì	giao dịch; mua bán; vụ giao dịch; thương vụ
脚步	jiǎo bù	bước chân
角度	jiǎo dù	góc; góc độ; góc nhìn; quan điểm
较	jiào	tương đối; khá; so sánh; so với
教材	jiào cái	giáo trình; tài liệu giảng dạy
接触	jiē chù	tiếp xúc; chạm vào; gặp gỡ; liên hệ
接待	jiē dài	tiếp đón; tiếp đãi; tiếp khách
阶段	jiē duàn	giai đoạn
接近	jiē jìn	đến gần; tiếp cận; gần; xấp xỉ
接收	jiē shōu	thu; nhận (tín hiệu, thư); tiếp nhận; kết nạp; tiếp quản
结	jié	thắt; buộc; nút; nút thắt; kết; kết thành; đông lại; kết tụ; kết thúc; thanh toán; kết hôn; kết giao
结构	jié gòu	kết cấu; cấu trúc; cơ cấu
结合	jié hé	kết hợp; gắn kết; kết hôn; nên vợ chồng
结论	jié lùn	kết luận
节省	jié shěng	tiết kiệm
届	jiè	khóa; kỳ; lần; đến (kỳ hạn)
今日	jīn rì	hôm nay
紧	jǐn	chặt; căng; chật; khít; sát; gần; gấp; khẩn cấp; căng thẳng; eo hẹp; túng thiếu; siết chặt; thắt chặt
紧急	jǐn jí	khẩn cấp; cấp bách
尽快	jǐn kuài	càng sớm càng tốt; mau chóng

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
尽量	jǐn liàng	cố gắng hết sức; càng... càng tốt
紧密	jǐn mì	chặt chẽ; khăng khít; mật thiết
谨慎	jǐn shèn	thận trọng; cẩn thận
进步	jìn bù	tiến bộ; sự tiến bộ; bước tiến
近代	jìn dài	cận đại; thời cận đại
进口	jìn kǒu	nhập khẩu; hàng nhập khẩu; lối vào; cửa vào
尽力	jìn lì	cố gắng hết sức; tận lực
近年来	jìn nián lái	những năm gần đây
近期	jìn qī	gần đây; sắp tới; trước mắt
近日	jìn rì	mấy ngày gần đây; trong vài ngày tới
进一步	jìn yī bù	thêm một bước; hơn nữa; tiến thêm một bước
经典	jīng diǎn	kinh điển; kinh sách; tiêu biểu; điển hình
精力	jīng lì	sức lực; tinh lực
精神	jīng shen	tinh thần phấn chấn; hăng hái; khỏe khoắn; tỉnh táo; đẹp trai; xinh xắn
惊喜	jīng xǐ	niềm vui bất ngờ; bất ngờ thú vị; mừng rỡ; vui mừng ngạc nhiên
经营	jīng yíng	kinh doanh; quản lý; điều hành; gây dựng; xây dựng
静	jìng	yên tĩnh; yên lặng; tĩnh; đứng yên
酒吧	jiǔ bā	quán bar; quán rượu
久远	jiǔ yuǎn	lâu đời; xa xưa
救	jiù	cứu; cứu giúp
救护车	jiù hù chē	xe cứu thương
就业	jiù yè	có việc làm; tìm được việc; việc làm
居民	jū mín	cư dân; người dân
居然	jū rán	vậy mà; thế mà; không ngờ lại; lại dám
居住	jū zhù	cư trú; sinh sống
橘子	jú zi	quả quýt
据	jù	theo; căn cứ vào; dựa vào; chiếm; chiếm cứ
距	jù	cách (xa); khoảng cách
具备	jù bèi	có; có đủ
剧场	jù chǎng	nhà hát; rạp hát
巨大	jù dà	to lớn; khổng lồ

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
据说	jù shuō	nghe nói; nghe đâu
具体	jù tǐ	cụ thể
具有	jù yǒu	có; mang
捐	juān	quyên góp; ủng hộ; hiến tặng
绝对	jué duì	tuyệt đối; hoàn toàn; nhất định
决赛	jué sài	trận chung kết; vòng chung kết
角色	jué sè	vai; vai diễn; nhân vật; vai trò
决心	jué xīn	quyết tâm; hạ quyết tâm; quyết chí
开发	kāi fā	khai thác; khai phá; mở mang; phát triển (phần mềm, sản phẩm)
开放	kāi fàng	mở cho công chúng; cho phép tham quan; mở cửa (ra bên ngoài); hội nhập; cởi mở; phóng khoáng; nở (hoa)
开幕	kāi mù	khai mạc; mở màn
开幕式	kāi mù shì	lễ khai mạc
开水	kāi shuǐ	nước sôi; nước đun sôi
开通	kāi tōng	khai trương; thông tuyến (đường sắt, đường bộ); mở; kích hoạt (dịch vụ, tài khoản); đăng ký (gói dịch vụ)
开业	kāi yè	khai trương; mở cửa kinh doanh; bắt đầu hành nghề
开展	kāi zhǎn	triển khai; tiến hành; mở rộng; phát triển; khai mạc (triển lãm)
看	kān	trông; trông nom; chăm sóc; canh; canh gác
看望	kàn wàng	thăm; đến thăm; thăm hỏi
看作	kàn zuò	coi là; xem như
靠	kào	tựa; dựa; dựa vào; nhờ vào; trông cậy; gần; sát; cập (bến); tấp vào
靠近	kào jìn	gần; ở gần; tiến gần; lại gần
颗	kē	(lượng từ) hạt; viên; quả (vật nhỏ tròn)
科研	kē yán	nghiên cứu khoa học
可见	kě jiàn	có thể thấy; rõ ràng là; nhìn thấy được
可靠	kě kào	đáng tin cậy; chắc chắn
可怕	kě pà	đáng sợ; khủng khiếp
克服	kè fú	khắc phục; vượt qua; chịu đựng; chịu khó
客服	kè fú	dịch vụ khách hàng; chăm sóc khách hàng
客观	kè guān	khách quan
客户	kè hù	khách hàng
空间	kōng jiān	không gian; khoảng trống; chỗ; dư địa (phát triển); vũ trụ; khoảng không

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
空中	kōng zhōng	trên không; trên trời
控制	kòng zhì	kiểm soát; khống chế; điều khiển
口袋	kǒu dài	túi (áo, quần); bao; bao tải; túi đựng
口味	kǒu wèi	khẩu vị; hương vị; vị (món ăn); sở thích; gu
库	kù	kho; nhà kho; cơ sở dữ liệu; thư viện (phần mềm)
宽	kuān	rộng; chiều rộng; khoan dung; rộng lượng; nới lỏng; cởi (áo); dư dả; khá giả
宽度	kuān dù	chiều rộng
亏	kuī	lỗ; thua thiệt; thiếu; hụt; may mà; may nhờ; (mỉa mai) thế mà còn
昆虫	kūn chóng	côn trùng; sâu bọ
扩大	kuò dà	mở rộng; phóng to
来源	lái yuán	nguồn; nguồn gốc; xuất xứ; bắt nguồn; phát sinh
劳动	láo dòng	lao động
老百姓	lǎo bǎi xìng	dân thường; người dân
老板	lǎo bǎn	ông chủ; bà chủ; sếp; chủ tiệm; chủ doanh nghiệp
老公	lǎo gōng	chồng; ông xã
姥姥	lǎo lao	bà ngoại
老婆	lǎo pó	vợ; bà xã
姥爷	lǎo ye	ông ngoại
乐观	lè guān	lạc quan
乐趣	lè qù	niềm vui; thú vui
泪	lèi	nước mắt; lệ
类	lèi	loại; kiểu; hạng; giống; tương tự
泪水	lèi shuǐ	nước mắt
类似	lèi sì	tương tự; giống như
类型	lèi xíng	loại; kiểu; loại hình
梨	lí	quả lê
离婚	lí hūn	ly hôn; ly dị
厘米	lí mǐ	xentimét; phân
离职	lí zhí	nghỉ việc; thôi việc
理论	lǐ lùn	lý luận; lý thuyết; tranh luận; cãi lý
里头	lǐ tou	bên trong; phía trong

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
理由	lǐ yóu	lý do; lý lẽ
力	lì	sức; sức lực; lực; năng lực; khả năng; hết sức; cố sức
立即	lì jí	lập tức; ngay lập tức
立刻	lì kè	ngay lập tức; tức khắc
力量	lì liang	sức mạnh; sức lực; lực lượng; tác dụng; hiệu lực
利润	lì rùn	lợi nhuận; lãi
利益	lì yì	lợi ích; quyền lợi
利用	lì yòng	lợi dụng; tận dụng; sử dụng
联合	lián hé	liên kết; liên hợp; kết hợp; liên minh; liên hiệp; chung; phối hợp
连接	lián jiē	kết nối; nối liền; liên kết
连忙	lián máng	vội vàng; vội vã; liền
连续	lián xù	liên tục; liên tiếp
脸色	liǎn sè	sắc mặt; vẻ mặt
恋爱	liàn ài	yêu đương; yêu nhau; hẹn hò; tình yêu (nam nữ)
良好	liáng hǎo	tốt; tốt đẹp
粮食	liáng shi	lương thực
量	liàng	lượng; số lượng; dung lượng; sức chứa; tửu lượng; sức chịu đựng; độ lượng; lòng khoan dung
了不起	liǎo bu qǐ	giỏi lắm; tuyệt vời; phi thường; đáng nể
列车	liè chē	đoàn tàu; tàu hỏa
临时	lín shí	tạm thời; lâm thời; đến lúc; lúc sắp xảy ra
铃	líng	chuông; lục lạc; nhạc ngựa
灵活	líng huó	linh hoạt; mềm dẻo; nhanh nhẹn; lanh lợi
领	lǐng	cổ áo; dẫn; dẫn dắt; nhận; lĩnh; lãnh thổ (lãnh địa)
领带	lǐng dài	cà vạt
领导	lǐng dǎo	lãnh đạo; dẫn dắt; người lãnh đạo; cấp trên
领取	lǐng qǔ	nhận; lĩnh
领先	lǐng xiān	dẫn đầu; dẫn trước
领域	lǐng yù	lĩnh vực; lãnh thổ; vùng
令	lìng	làm cho; khiến; ra lệnh; mệnh lệnh; lệnh
流传	liú chuán	lưu truyền; truyền lại; lan truyền
流感	liú gǎn	cúm

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
浏览	liú lǎn	xem lướt; đọc qua; duyệt (trang web)
留言	liú yán	nhắn lại; để lại tin nhắn; lời nhắn; bình luận
龙	lóng	rồng; thuộc về hoàng đế
漏	lòu	rò; rỉ; dột; để lộ; tiết lộ; bỏ sót; sót
录	lù	ghi; chép; ghi chép; ghi âm; ghi hình; tuyển; tuyển dụng; bản ghi; ký lục
陆地	lù dì	đất liền; lục địa
录取	lù qǔ	tuyển; nhận vào; trúng tuyển
路人	lù rén	người qua đường; người dưng
路线	lù xiàn	tuyến đường; lộ trình; đường lối
陆续	lù xù	lần lượt; liên tiếp
录音	lù yīn	ghi âm; thu âm; bản ghi âm
旅行社	lǚ xíng shè	công ty du lịch; hãng lữ hành
论文	lùn wén	luận văn; luận án; bài báo khoa học
逻辑	luó ji	logic
骂	mà	chửi; mắng; chửi mắng
买卖	mǎi mài	mua bán; buôn bán; kinh doanh; việc làm ăn
满足	mǎn zú	thỏa mãn; đáp ứng; hài lòng; mãn nguyện
忙碌	máng lù	bận rộn; tất bật
毛笔	máo bǐ	bút lông
毛病	máo bìng	khuyết điểm; lỗi; trục trặc; hỏng hóc; bệnh; tật xấu; thói xấu
矛盾	máo dùn	mâu thuẫn
没法	méi fǎ	không có cách nào; đành chịu; không thể
玫瑰	méi guī	hoa hồng
媒体	méi tǐ	truyền thông; phương tiện truyền thông
美术	měi shù	mỹ thuật
美味	měi wèi	ngon; món ngon; món ăn ngon
魅力	mèi lì	sức hấp dẫn; sức quyến rũ; sức lôi cuốn
门诊	mén zhěn	khám ngoại trú; phòng khám
迷	mí	mê; say mê; người hâm mộ; fan; lạc; mất phương hướng; mê hoặc; làm mê mẩn
迷路	mí lù	lạc đường
秘密	mì mì	bí mật; kín; điều bí mật

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
密切	mì qiè	mật thiết; thân thiết; chặt chẽ; sát sao
秘书	mì shū	thư ký
面	miàn	mặt; khuôn mặt; bề mặt; phía; bên; phương diện; mì; sợi mì; bột; bột mì; tấm; lá; chiếc
面积	miàn jī	diện tích
面临	miàn lín	đối mặt; đứng trước; gặp phải
面向	miàn xiàng	quay mặt về phía; dành cho; hướng tới (đối tượng)
描述	miáo shù	miêu tả; mô tả
敏感	mǐn gǎn	nhạy cảm; mẫn cảm
名称	míng chēng	tên gọi; tên; danh xưng
名牌	míng pái	thương hiệu nổi tiếng; bảng tên; thẻ tên
名片	míng piàn	danh thiếp
明确	míng què	rõ ràng; minh xác; làm rõ; xác định rõ
明显	míng xiǎn	rõ ràng; rõ rệt; dễ thấy
明星	míng xīng	ngôi sao; người nổi tiếng
命	mìng	mạng; sinh mệnh; số phận; số mệnh; mệnh lệnh; ra lệnh
命运	mìng yùn	số phận; vận mệnh; số mệnh
摸	mō	sờ; chạm; mò; dò; tìm hiểu; nắm (tình hình)
模糊	mó hu	mơ hồ; không rõ ràng; mờ; nhòe; làm lẫn lộn
模式	mó shì	mô hình; khuôn mẫu; kiểu; chế độ (máy móc)
陌生	mò shēng	lạ; xa lạ; không quen
某	mǒu	nào đó; một ... nào đó; người nào đó
目光	mù guāng	ánh mắt; tầm nhìn; nhãn quan; sự chú ý
木头	mù tou	gỗ; khúc gỗ; người đờ đẫn; người khờ khạo
哪怕	nǎ pà	dù; cho dù; dẫu
难得	nán dé	hiếm có; khó có được; quý giá; ít khi; năm thì mười họa
难度	nán dù	độ khó
难以	nán yǐ	khó mà
男子	nán zǐ	đàn ông; nam giới; nam (thể thao)
闹	nào	ồn ào; náo nhiệt; làm ồn; quấy rối; cãi nhau; gây gổ; trút (giận); dỗi; bị (bệnh, tai họa); đùa; nghịch
闹钟	nào zhōng	đồng hồ báo thức
内部	nèi bù	bên trong; phía trong; nội bộ

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
能干	néng gàn	giỏi giang; tháo vát; có năng lực
年初	nián chū	đầu năm
年代	nián dài	thập niên; thập kỷ; thời đại; thời kỳ
年纪	nián jì	tuổi; tuổi tác
年夜饭	nián yè fàn	bữa cơm tất niên
念	niàn	đọc; đọc to; học; nhớ; nhớ nhung; ý nghĩ; ý niệm
牛仔裤	niú zǎi kù	quần bò; quần jean
浓	nóng	đậm; đặc; nồng; nồng nặc; sâu đậm; nồng nhiệt
农民	nóng mín	nông dân
农业	nóng yè	nông nghiệp
女子	nǚ zǐ	phụ nữ; nữ
哦	ò	ồ; à
欧洲	ōu zhōu	châu Âu
偶然	ǒu rán	ngẫu nhiên; tình cờ; thỉnh thoảng
拍摄	pāi shè	chụp ảnh; quay phim
排列	pái liè	sắp xếp; xếp; hoán vị
派	pài	phái; phe; trường phái; cử; sai; điều động; phân công; giao; cảnh; vẻ; bánh nướng có nhân
派出所	pài chū suǒ	đồn công an; công an phường
跑道	pǎo dào	đường chạy; đường băng
赔	péi	đền; bồi thường; lỗ; thua lỗ
陪伴	péi bàn	đi cùng; ở bên; bầu bạn
培训	péi xùn	đào tạo; huấn luyện; bồi dưỡng
培养	péi yǎng	bồi dưỡng; đào tạo; nuôi dưỡng; vun đắp; nuôi cấy
配	pèi	phối hợp; kết hợp; xứng; xứng đáng; pha chế; bốc (thuốc); phân phối; cấp; giao phối; phối giống; làm (chìa khóa); lắp thêm
配合	pèi hé	phối hợp; hợp tác; ăn khớp; hài hòa
配送	pèi sòng	giao hàng; phân phối
盆	pén	chậu; thau; bồn (cũng dùng làm lượng từ)
碰	pèng	chạm; đụng; va; đâm; gặp; bắt gặp; thử
碰见	pèng jiàn	tình cờ gặp; gặp phải
批	pī	lô; đợt; tốp (đếm); phê duyệt; phê; phê bình
批	pī	lô; đợt; tốp (đếm); phê duyệt; phê; phê bình

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
批准	pī zhǔn	phê chuẩn; phê duyệt; chấp thuận
匹	pǐ	(lượng từ) con (ngựa, la); (lượng từ) súc; cây (vải); mã lực (máy điều hòa)
骗	piàn	lừa; lừa gạt; lừa dối
拼	pīn	ghép; ghép lại; liều mạng; dốc sức; đánh vần
拼音	pīn yīn	bính âm (phiên âm La-tinh tiếng Trung); phiên âm; ghép vần
品	pǐn	nếm; thưởng thức; bình phẩm; đánh giá; phẩm chất; tư cách; phẩm cấp; hạng
品牌	pǐn pái	thương hiệu; nhãn hiệu
品质	pǐn zhì	phẩm chất; đức tính; chất lượng
品种	pǐn zhǒng	giống (cây trồng, vật nuôi); chủng loại; mặt hàng
聘请	pìn qǐng	mời; thuê; tuyển dụng
平	píng	bằng phẳng; phẳng; ngang bằng; bằng nhau; hòa (tỷ số); bình yên; bình lặng
评	píng	bình luận; nhận xét; đánh giá; chấm; bình chọn; xét chọn
凭	píng	dựa vào; căn cứ vào; nhờ vào; bằng chứng; bằng cứ; dù; bất kể; tựa (vào)
平安	píng ān	bình an; an toàn
平衡	píng héng	cân bằng; thăng bằng
评价	píng jià	đánh giá; nhận xét; sự đánh giá; lời nhận xét
凭借	píng jiè	dựa vào; nhờ vào
平静	píng jìng	bình tĩnh; điềm tĩnh; yên tĩnh; yên bình
平均	píng jūn	trung bình; bình quân; đều; đồng đều; chia đều
屏幕	píng mù	màn hình
平台	píng tái	nền tảng; sân thượng; bục; sân phẳng
破坏	pò huài	phá hoại; phá hủy; làm hỏng; phá hỏng; vi phạm; phá vỡ
普及	pǔ jí	phổ cập; truyền bá; phổ biến; thông dụng
期待	qī dài	mong đợi; kỳ vọng; trông chờ
期间	qī jiān	thời gian; thời kỳ; giai đoạn
齐	qí	ngay ngắn; đều; đông đủ; đầy đủ; cùng; đồng loạt; ngang; ngang bằng; nước Tề
其	qí	của nó; của họ; anh ấy; cái đó; ấy; như thế
奇迹	qí jì	kỳ tích; phép màu; điều kỳ diệu
其余	qí yú	còn lại; phần còn lại; những người khác; số còn lại
企业	qǐ yè	doanh nghiệp; xí nghiệp; công ty

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
气球	qì qiú	bóng bay; khí cầu
汽油	qì yóu	xăng
签	qiān	que nhỏ; thẻ tre; nhãn; mác; quẻ xăm; ký tên
签订	qiān dìng	ký kết (hiệp ước, hợp đồng)
签名	qiān míng	ký tên; ký tặng; chữ ký
签字	qiān zì	ký tên; ký; chữ ký
前进	qián jìn	tiến lên; tiến tới
前来	qián lái	đến; tới (trang trọng)
前途	qián tú	tiền đồ; tương lai; triển vọng
前往	qián wǎng	đi đến; đến; đi tới
浅	qiǎn	nông; cạn; nhạt (màu); dễ hiểu; đơn giản; nông cạn; hời hợt
欠	qiàn	nợ; mắc nợ; thiếu; chưa đủ
墙	qiáng	tường; bức tường
强大	qiáng dà	hùng mạnh; mạnh mẽ; lớn mạnh
强调	qiáng diào	nhấn mạnh
强度	qiáng dù	cường độ; độ bền; độ chắc
强烈	qiáng liè	mạnh mẽ; mãnh liệt; gay gắt; kịch liệt
抢	qiǎng	cướp; giật; tranh giành; giành; tranh thủ; gấp rút
抢救	qiǎng jiù	cấp cứu; cứu chữa; cứu vớt; cứu hộ
悄悄	qiāo qiāo	lặng lẽ; nhẹ nhàng; khẽ; lén lút; vụng trộm
切	qiē	cắt; thái; tiếp tuyến
亲	qīn	ruột; ruột thịt; người thân; họ hàng; thân thiết; gần gũi; tự mình; đích thân; hôn; bạn thân mến; cưng
亲爱	qīn ài	thân yêu; thân mến; yêu dấu
亲朋好友	qīn péng hǎo yǒu	bạn bè người thân; họ hàng bạn bè
亲切	qīn qiè	thân thiết; gần gũi; thân thiện; niềm nở
亲情	qīn qíng	tình thân; tình cảm gia đình
亲人	qīn rén	người thân; người nhà
亲自	qīn zì	đích thân; tự mình
勤奋	qín fèn	chăm chỉ; cần cù; siêng năng
青	qīng	xanh (lá cây, da trời); đen (tóc); thanh niên; tuổi trẻ
轻易	qīng yì	dễ dàng; tùy tiện; khinh suất

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
轻重	qīng zhòng	mức độ nặng nhẹ; mức độ nghiêm trọng; chừng mực; ý tứ
情感	qíng gǎn	tình cảm; cảm xúc
情景	qíng jǐng	cảnh tượng; quang cảnh; tình cảnh; hoàn cảnh
情绪	qíng xù	tâm trạng; cảm xúc; tâm trạng không vui; bực bội
请教	qǐng jiào	thỉnh giáo; xin chỉ bảo
请求	qǐng qiú	yêu cầu; thỉnh cầu; xin
穷	qióng	nghèo; nghèo khổ; cùng; tận; hết; triệt để; đến cùng; cố mà; cứ (vô ích)
趋势	qū shì	xu hướng; khuynh hướng
区域	qū yù	khu vực; vùng
去世	qù shì	qua đời; từ trần; mất
权	quán	quyền lực; thế lực; quyền lợi; tạm thời; tạm
权利	quán lì	quyền; quyền lợi
全力	quán lì	toàn lực; hết sức
全面	quán miàn	toàn diện; mọi mặt
全体	quán tǐ	toàn thể; tất cả
全新	quán xīn	hoàn toàn mới; mới tinh
劝	quàn	khuyên; khuyên bảo; can; can ngăn; dỗ dành; an ủi
缺乏	quē fá	thiếu; thiếu hụt
确保	què bǎo	bảo đảm; đảm bảo
确定	què dìng	xác định; quyết định; chắc chắn; khẳng định; xác nhận; đồng ý
确认	què rèn	xác nhận
群	qún	nhóm; đám; đàn; bầy (động vật)
群体	qún tǐ	tập thể; nhóm; cộng đồng; quần thể (sinh vật)
燃烧	rán shāo	cháy; bốc cháy; đốt cháy; sự cháy
绕	rào	quấn; cuộn; vòng quanh; xoay quanh; đi vòng; vòng qua
热爱	rè ài	yêu tha thiết; say mê
热量	rè liàng	nhiệt lượng; lượng calo
热烈	rè liè	nhiệt liệt; nồng nhiệt; sôi nổi
热心	rè xīn	nhiệt tình; sốt sắng
人才	rén cái	nhân tài; người tài
人工	rén gōng	nhân tạo; nhân công; sức người; thủ công; bằng tay

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
人际	rén jì	giữa người với người; quan hệ con người
人口	rén kǒu	dân số; nhân khẩu; số người
人类	rén lèi	loài người; nhân loại
人力	rén lì	nhân lực; sức người
人民	rén mín	nhân dân
人民币	rén mín bì	nhân dân tệ
人群	rén qún	đám đông; đám người
人体	rén tǐ	cơ thể người
人物	rén wù	nhân vật
忍	rěn	nhịn; nhẫn nhịn; chịu đựng; cam chịu; kìm nén; nén
认	rèn	nhận ra; nhận biết; quen biết; thừa nhận; chấp nhận; nhận (làm con nuôi, họ hàng)
日历	rì lì	lịch
日用品	rì yòng pǐn	đồ dùng hằng ngày; nhu yếu phẩm
如	rú	như; giống như; nếu; nếu như; bằng; sánh bằng; theo; làm theo
如此	rú cǐ	như thế; như vậy
如何	rú hé	thế nào; ra sao; làm sao; bằng cách nào
如今	rú jīn	ngày nay; hiện nay
如同	rú tóng	giống như; như
如下	rú xià	như sau
软	ruǎn	mềm; dẻo; yếu; nhu nhược; mềm mỏng; dịu dàng
软件	ruǎn jiàn	phần mềm
弱	ruò	yếu; yếu ớt; kém; thua kém; non; hơi thiếu (sau số)
洒	sǎ	rắc; rảy; vẩy; làm đổ; làm vương vãi; rơi; nhỏ (nước mắt, máu)
赛场	sài chǎng	sân thi đấu; trường đua
色彩	sè cǎi	màu sắc; màu; sắc thái; hơi hướng
沙漠	shā mò	sa mạc
沙子	shā zi	cát
傻	shǎ	ngốc; dại; khờ
晒	shài	phơi; phơi khô; phơi nắng; tắm nắng; nắng chiếu; khoe; đăng lên mạng
删	shān	xóa; xóa bỏ
扇	shān	quạt (bằng quạt tay); phe phẩy; tát (vào mặt)

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
删除	shān chú	xóa; xóa bỏ; gạch bỏ
山区	shān qū	vùng núi; miền núi
擅长	shàn cháng	giỏi về; sở trường; thạo
善良	shàn liáng	lương thiện; tốt bụng; hiền lành
善于	shàn yú	giỏi; khéo; có tài
扇子	shàn zi	cái quạt; quạt tay
伤	shāng	vết thương; thương tích; làm bị thương; bị thương; làm tổn thương; làm hại
伤害	shāng hài	làm tổn thương; làm hại; sự tổn thương; tổn hại
商家	shāng jiā	nhà buôn; người bán; doanh nghiệp; cửa hàng
商人	shāng rén	thương nhân; nhà buôn; doanh nhân
商务	shāng wù	thương mại; kinh doanh
商业	shāng yè	thương mại; thương nghiệp; kinh doanh
赏	shǎng	thưởng; ban thưởng; phần thưởng; thưởng thức; ngắm
上传	shàng chuán	tải lên; đăng tải
上升	shàng shēng	lên cao; đi lên; tăng lên; gia tăng
上下	shàng xià	trên và dưới; lên xuống; khoảng chừng; xấp xỉ; cấp trên cấp dưới
上涨	shàng zhǎng	tăng lên; tăng giá; dâng lên (nước)
烧	shāo	đốt; cháy; đun; nấu; kho; om; quay; sốt; bị sốt
烧烤	shāo kǎo	đồ nướng; món nướng; nướng
蛇	shé	rắn
舍不得	shě bu de	không nỡ; tiếc; không đành
舍得	shě de	nỡ; sẵn lòng bỏ ra; không tiếc
设备	shè bèi	thiết bị; trang thiết bị
设计	shè jì	thiết kế; bản thiết kế; phương án; lập kế hoạch; hoạch định
设立	shè lì	thành lập; thiết lập; lập ra
社区	shè qū	cộng đồng; khu dân cư
设施	shè shī	cơ sở vật chất; trang thiết bị
摄影	shè yǐng	chụp ảnh; nhiếp ảnh; quay phim
设置	shè zhì	thiết lập; lập ra; bố trí; lắp đặt; cài đặt
伸	shēn	duỗi; vươn; thò ra
身材	shēn cái	vóc dáng; thân hình

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
深度	shēn dù	độ sâu; sự sâu sắc
身份	shēn fèn	danh tính; thân phận; tư cách; cương vị; địa vị
深厚	shēn hòu	sâu sắc; sâu đậm; vững chắc; thâm hậu
深刻	shēn kè	sâu sắc; sâu đậm
深入	shēn rù	đi sâu vào; thâm nhập; sâu sắc; thấu đáo
深远	shēn yuǎn	sâu xa; lâu dài; sâu rộng
神话	shén huà	thần thoại; chuyện hoang đường; huyền thoại
神秘	shén mì	thần bí; bí ẩn
升	shēng	lên; bay lên; mọc; thăng chức; lên lớp; kéo lên; nâng lên; lít; thăng (đơn vị đong thóc)
生产	shēng chǎn	sản xuất; sinh con; sinh nở
生存	shēng cún	sinh tồn; tồn tại
生动	shēng dòng	sinh động; sống động
升级	shēng jí	lên cấp; thăng cấp; leo thang (xung đột); nâng cấp (phần mềm, máy tính)
升温	shēng wēn	nóng lên; tăng nhiệt độ; trở nên sôi động; leo thang
生物	shēng wù	sinh vật; sinh học
生肖	shēng xiào	con giáp
生长	shēng zhǎng	sinh trưởng; mọc; lớn lên
省	shěng	tỉnh; tiết kiệm; bớt; bỏ qua; lược bỏ
省份	shěng fèn	tỉnh
省会	shěng huì	tỉnh lỵ; thủ phủ tỉnh
胜	shèng	thắng; chiến thắng; hơn; vượt; đẹp; nổi tiếng (cảnh); đảm đương nổi
胜利	shèng lì	thắng lợi; chiến thắng
诗	shī	thơ; bài thơ
湿	shī	ướt; ẩm
失恋	shī liàn	thất tình
失眠	shī mián	mất ngủ
诗人	shī rén	nhà thơ; thi sĩ
失误	shī wù	sai sót; sơ suất; mắc lỗi; làm hỏng
失业	shī yè	thất nghiệp; mất việc
时差	shí chā	chênh lệch múi giờ; lệch giờ sinh học
时常	shí cháng	thường; thường xuyên; hay

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
时代	shí dài	thời đại; thời kỳ; giai đoạn (đời người); thời
实践	shí jiàn	thực tiễn; thực hành; áp dụng vào thực tế; thực hiện (lời hứa, kế hoạch)
时刻	shí kè	thời khắc; giây phút; lúc; luôn luôn; lúc nào cũng
实力	shí lì	thực lực; sức mạnh
时期	shí qī	thời kỳ; giai đoạn
实施	shí shī	thực hiện; thi hành; triển khai
石头	shí tou	đá; hòn đá
实习	shí xí	thực tập
实现	shí xiàn	thực hiện; đạt được; trở thành hiện thực
实行	shí xíng	thực hiện; thi hành; áp dụng
实验	shí yàn	thí nghiệm; làm thí nghiệm; thử nghiệm
实验室	shí yàn shì	phòng thí nghiệm
实用	shí yòng	thực dụng; thiết thực; hữu ích
食用	shí yòng	ăn; dùng (làm thực phẩm); ăn được
使得	shǐ de	khiến cho; làm cho; dùng được; được; ổn
始终	shǐ zhōng	từ đầu đến cuối; trước sau; luôn luôn; trước sau như một
式	shì	kiểu; dạng; lối; công thức; biểu thức
适当	shì dàng	thích hợp; thích đáng
似的	shì de	giống như; như thể
事故	shì gù	tai nạn; sự cố
事件	shì jiàn	sự kiện; vụ việc; biến cố
试卷	shì juàn	đề thi; bài thi
市民	shì mín	thị dân; người dân thành phố
事实	shì shí	sự thật; thực tế
视为	shì wéi	coi là; xem như; xem là
事物	shì wù	sự vật; sự việc
事先	shì xiān	trước; từ trước
试验	shì yàn	thử nghiệm; thí nghiệm; cuộc thử nghiệm
事业	shì yè	sự nghiệp; công cuộc; sự nghiệp chung; đơn vị sự nghiệp
试用	shì yòng	dùng thử; thử việc
适用	shì yòng	thích hợp; áp dụng được

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
收获	shōu huò	thu hoạch; gặt hái; thu được; đạt được; thành quả; điều thu được
收集	shōu jí	thu thập; sưu tầm; gom
收看	shōu kàn	xem (truyền hình)
守	shǒu	canh giữ; bảo vệ; giữ; tuân thủ; túc trực; ở bên cạnh
首次	shǒu cì	lần đầu tiên; đầu tiên
手段	shǒu duàn	thủ đoạn; mánh khóe; biện pháp; phương pháp
手工	shǒu gōng	thủ công; làm bằng tay; đồ thủ công
手术	shǒu shù	phẫu thuật; ca mổ
手套	shǒu tào	găng tay
手续	shǒu xù	thủ tục
手指	shǒu zhǐ	ngón tay
售价	shòu jià	giá bán
蔬菜	shū cài	rau; rau củ
书法	shū fǎ	thư pháp; nét chữ; lối viết chữ
书房	shū fáng	phòng đọc sách; thư phòng; phòng làm việc
书架	shū jià	giá sách; kệ sách
输入	shū rù	nhập; nhập vào; đưa vào; truyền vào; đầu vào
舒适	shū shì	thoải mái; dễ chịu
熟练	shú liàn	thành thạo; thuần thục
熟人	shú rén	người quen
数	shǔ	đếm; được kể là; được coi là; kể tội; trách
鼠标	shǔ biāo	chuột máy tính
属于	shǔ yú	thuộc về; thuộc
束	shù	bó; chùm (cũng dùng để đếm hoa, tia sáng); buộc; thắt; gò bó; ràng buộc
数据	shù jù	dữ liệu; số liệu
树木	shù mù	cây cối
摔	shuāi	ngã; té; quăng; ném xuống; rơi vỡ; đánh vỡ
双方	shuāng fāng	hai bên; đôi bên; song phương
水分	shuǐ fèn	lượng nước; độ ẩm; phần phóng đại; phần thổi phồng
税	shuì	thuế
睡眠	shuì mián	giấc ngủ; ngủ

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
顺	shùn	dọc theo; men theo; xuôi; cùng chiều; thuận lợi; suôn sẻ; nghe lời; chiều theo
说不定	shuō bu dìng	có lẽ; không chừng; biết đâu; khó nói; chưa chắc
说服	shuō fú	thuyết phục
思考	sī kǎo	suy nghĩ; suy ngẫm; cân nhắc
私人	sī rén	tư nhân; cá nhân; riêng; người thân tín
思维	sī wéi	tư duy; suy nghĩ; lối suy nghĩ
思想	sī xiǎng	tư tưởng; suy nghĩ; ý nghĩ
四处	sì chù	khắp nơi; tứ phía
似乎	sì hū	dường như; hình như; có vẻ
四周	sì zhōu	xung quanh; bốn phía
搜	sōu	tìm; tìm kiếm; lục soát; khám xét
搜索	sōu suǒ	tìm kiếm; lục soát; truy tìm
宿舍	sù shè	ký túc xá; nhà tập thể; khu nhà ở
酸甜苦辣	suān tián kǔ là	đắng cay ngọt bùi; mọi cung bậc buồn vui của cuộc sống
随	suí	theo; đi theo; tùy; tùy ý; thuận tiện; nhân tiện
随后	suí hòu	sau đó; tiếp theo; ngay sau
随时	suí shí	bất cứ lúc nào; lúc nào cũng; kịp thời; khi cần
随手	suí shǒu	tiện tay; tiện thể
随意	suí yì	tùy ý; tùy thích; tự do; tùy tiện; qua loa
碎	suì	vỡ; vỡ vụn; vụn vặt; lặt vặt
损害	sǔn hài	làm hại; gây tổn hại; xâm hại
损失	sǔn shī	tổn thất; thiệt hại; mất mát; chịu thiệt
缩短	suō duǎn	rút ngắn; thu ngắn
缩小	suō xiǎo	thu nhỏ; thu hẹp; giảm bớt; rút ngắn
所	suǒ	nơi; chỗ; sở; viện; trạm; ngôi; căn (đếm nhà, trường học, bệnh viện); điều mà; cái mà; bị (câu bị động)
锁	suǒ	khóa; khóa chặt; nhốt; ổ khóa
他人	tā rén	người khác
台灯	tái dēng	đèn bàn
台阶	tái jiē	bậc thềm; bậc thang; lối thoát; lối xuống thang; nấc; bậc (tiến bộ)
太太	tài tai	vợ; bà (cách gọi phụ nữ đã có chồng)
谈话	tán huà	nói chuyện; trò chuyện; cuộc nói chuyện

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
桃	táo	quả đào; cây đào
套	tào	bộ; căn (lượng từ cho bộ, căn hộ); vỏ bọc; bao; trùm lên; lồng vào; rập khuôn; sao chép; gài bẫy (lời); moi (tin); thòng lọng
特产	tè chǎn	đặc sản
特色	tè sè	nét đặc sắc; đặc trưng; đặc sắc
特殊	tè shū	đặc biệt; đặc thù; khác thường
特有	tè yǒu	đặc trưng; riêng có
特征	tè zhēng	đặc trưng; đặc điểm
疼痛	téng tòng	đau đớn; đau nhức
提倡	tí chàng	đề xướng; khuyến khích; cổ vũ
提交	tí jiāo	nộp; đệ trình; đưa ra (thảo luận)
题目	tí mù	đề bài; câu hỏi (bài thi); đầu đề; tiêu đề; đề tài; chủ đề
提起	tí qǐ	nhắc đến; đề cập; nhấc lên; xách lên; khơi dậy; lên (tinh thần)
提升	tí shēng	đề bạt; thăng chức; nâng cao; cải thiện; nâng lên; kéo lên
提问	tí wèn	đặt câu hỏi; hỏi
体会	tǐ huì	thấm thía; cảm nhận; hiểu biết; kinh nghiệm (đúc rút)
体力	tǐ lì	thể lực; sức lực
体现	tǐ xiàn	thể hiện; phản ánh; sự thể hiện
体验	tǐ yàn	trải nghiệm; nếm trải; sự trải nghiệm
替	tì	thay; thay thế; thay cho; hộ; giùm
天空	tiān kōng	bầu trời; trời
天上	tiān shàng	trên trời; trên bầu trời; thiên đường; cõi trời
填	tián	điền; ghi vào; lấp; lấp đầy
甜品	tián pǐn	món tráng miệng; đồ ngọt
挑	tiāo	chọn; lựa; gánh; bắt bẻ; bới lỗi
挑选	tiāo xuǎn	chọn; lựa chọn; tuyển chọn
调	tiáo	điều chỉnh; điều hòa; pha; pha trộn; trêu chọc; chọc ghẹo; khiêu khích; xúi giục; hòa giải
调皮	tiáo pí	nghịch ngợm; tinh nghịch; khó bảo
调整	tiáo zhěng	điều chỉnh; sửa đổi; sự điều chỉnh
挑战	tiǎo zhàn	thách thức; thử thách; thách đấu
跳高	tiào gāo	nhảy cao
跳远	tiào yuǎn	nhảy xa

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
贴	tiē	dán; sát; áp sát; trợ cấp; bù thêm; đăng (bài lên mạng); miếng (cao dán)
铁路	tiě lù	đường sắt
停留	tíng liú	dừng lại; lưu lại; ở lại tạm
通常	tōng cháng	thông thường; bình thường; thường; thường thường
通行	tōng xíng	đi qua; thông hành; thông dụng; phổ biến
同	tóng	giống nhau; như nhau; cùng; chung; với; cùng với; và
同情	tóng qíng	thông cảm; thương cảm; đồng tình; ủng hộ
同一	tóng yī	cùng một; như nhau; đồng nhất
统计	tǒng jì	thống kê; số liệu thống kê
统一	tǒng yī	thống nhất; hợp nhất; đồng nhất; nhất quán; chung
痛苦	tòng kǔ	đau khổ; đau đớn; nỗi đau; nỗi khổ
投	tóu	ném; quăng; bỏ vào; thả vào; gửi; nộp; chiếu; rọi; gieo mình; lao vào; tìm đến; nương nhờ
投入	tóu rù	bỏ vào; đưa vào; đầu tư; bỏ vốn; nhập tâm; hết mình; tham gia; dấn thân
头	tóu	đầu; đỉnh; chóp; đầu mút; lúc đầu; đầu tiên; thứ nhất; người đứng đầu; thủ lĩnh; sếp; con (gia súc); củ (tỏi); tóc; kiểu tóc
突出	tū chū	nổi bật; xuất sắc; làm nổi bật; nhấn mạnh; nhô ra; lồi ra
图画	tú huà	tranh; tranh vẽ; bức tranh
图书	tú shū	sách; sách báo
土地	tǔ dì	đất đai; đất; lãnh thổ
土豆	tǔ dòu	khoai tây
兔子	tù zi	con thỏ
团	tuán	đoàn; nhóm; trung đoàn; cục; nắm; cuộn (cũng dùng để đếm); vo tròn; nặn tròn; đoàn tụ; tụ họp
团队	tuán duì	đội; nhóm; đội ngũ
推动	tuī dòng	thúc đẩy; đẩy mạnh; xúc tiến; đẩy; làm chuyển động
推广	tuī guǎng	phổ biến; mở rộng; nhân rộng; quảng bá; quảng cáo
推荐	tuī jiàn	giới thiệu; tiến cử; đề cử
推进	tuī jìn	thúc đẩy; đẩy mạnh; tiến lên; tiến quân
退	tuì	lùi; lui lại; trả lại; hoàn lại; rút khỏi; rời khỏi; giảm; rút (sốt, nước)
退出	tuì chū	rút khỏi; rời khỏi; thoát (chương trình); đăng xuất
退还	tuì huán	trả lại; hoàn lại
退休	tuì xiū	nghỉ hưu; về hưu

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
拖鞋	tuō xié	dép lê; dép
外部	wài bù	bên ngoài; phía ngoài; ngoài; bề mặt
外公	wài gōng	ông ngoại
外观	wài guān	bề ngoài; diện mạo; hình thức bên ngoài
外婆	wài pó	bà ngoại
外形	wài xíng	hình dáng bên ngoài; ngoại hình
弯	wān	cong; uốn cong; cúi; chỗ ngoặt; khúc quanh
玩具	wán jù	đồ chơi
完美	wán měi	hoàn hảo; hoàn mỹ
完善	wán shàn	hoàn thiện; hoàn chỉnh; làm hoàn thiện; cải thiện
完整	wán zhěng	hoàn chỉnh; nguyên vẹn
万一	wàn yī	lỡ như; nhỡ đâu; vạn nhất; chuyện bất trắc; rủi ro
往返	wǎng fǎn	khứ hồi; đi về; đi đi lại lại; qua lại
网络	wǎng luò	mạng; mạng internet; mạng lưới
危害	wēi hài	gây hại; làm hại; tác hại; mối nguy hại
微笑	wēi xiào	mỉm cười; nụ cười
威胁	wēi xié	đe dọa; uy hiếp; mối đe dọa
围	wéi	vây quanh; bao quanh; bao vây; quàng; quấn
为	wéi	làm; đảm nhiệm; là; trở thành; coi như; xem như
维持	wéi chí	duy trì; giữ vững
违法	wéi fǎ	phạm pháp; vi phạm pháp luật; bất hợp pháp
违反	wéi fǎn	vi phạm; làm trái
围巾	wéi jīn	khăn quàng cổ
围绕	wéi rào	xoay quanh; vây quanh; tập trung vào (vấn đề)
维修	wéi xiū	bảo trì; bảo dưỡng; sửa chữa
唯一	wéi yī	duy nhất; độc nhất
尾巴	wěi ba	đuôi; phần cuối; đoạn cuối; việc còn dở; kẻ bám đuôi
伟大	wěi dà	vĩ đại; lớn lao; cao cả
胃	wèi	dạ dày
喂	wèi	alô; này
未来	wèi lái	tương lai; sắp tới; sắp đến

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
位于	wèi yú	nằm ở; tọa lạc tại
位置	wèi zhi	vị trí; chỗ; chỗ ngồi; địa vị; vị thế
温暖	wēn nuǎn	ấm áp; làm ấm lòng; sưởi ấm; sự ấm áp; hơi ấm
文学	wén xué	văn học
稳定	wěn dìng	ổn định; vững vàng; làm ổn định; bình ổn
问卷	wèn juàn	bảng câu hỏi; phiếu khảo sát
握	wò	nắm; cầm; bắt (tay); (lượng từ) vốc; nhúm
卧室	wò shì	phòng ngủ
握手	wò shǒu	bắt tay
无关	wú guān	không liên quan
无奈	wú nài	đành chịu; bất đắc dĩ; không còn cách nào; bất lực; chán nản; nhưng tiếc là
无数	wú shù	vô số; không đếm xuể
无限	wú xiàn	vô hạn; vô tận
无效	wú xiào	vô hiệu; không có hiệu lực; không hiệu quả; vô ích
舞蹈	wǔ dǎo	múa; vũ đạo; nhảy múa
武术	wǔ shù	võ thuật
舞台	wǔ tái	sân khấu; vũ đài; đấu trường
五颜六色	wǔ yán liù sè	sặc sỡ; đủ màu; muôn màu
雾	wù	sương mù
物价	wù jià	vật giá; giá cả
物理	wù lǐ	vật lý; thuộc vật lý
物品	wù pǐn	đồ vật; đồ dùng; vật phẩm
物业	wù yè	bất động sản; nhà đất; ban quản lý (tòa nhà, chung cư)
物质	wù zhì	vật chất; chất
西餐	xī cān	món Tây; đồ ăn Tây
吸管	xī guǎn	ống hút; ống nhỏ giọt
吸收	xī shōu	hấp thụ; hút; tiếp thu; lĩnh hội; thu nạp; kết nạp
西装	xī zhuāng	com-lê; bộ vest; âu phục
戏	xì	kịch; tuồng; vở diễn; trò; trò vui; đùa giỡn
系	xì	hệ; hệ thống; khoa (đại học); liên quan; liên hệ; là
细节	xì jié	chi tiết; tiểu tiết

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
戏剧	xì jù	kịch; vở kịch; sân khấu; kịch bản
系统	xì tǒng	hệ thống; có hệ thống
下载	xià zǎi	tải xuống; tải về
先后	xiān hòu	trước sau; sớm muộn; thứ tự; lần lượt; nối tiếp nhau
先进	xiān jìn	tiên tiến; người tiên tiến; điển hình tiên tiến
闲	xián	rảnh; rỗi; để không; bỏ không; thời gian nhàn hạ
显得	xiǎn de	có vẻ; trông; tỏ ra
显然	xiǎn rán	rõ ràng; hiển nhiên
显示	xiǎn shì	cho thấy; thể hiện; hiển thị
县	xiàn	huyện
现场	xiàn chǎng	hiện trường; tại chỗ; trực tiếp
现代	xiàn dài	hiện đại; thời hiện đại; Hyundai
现代化	xiàn dài huà	hiện đại hóa
线路	xiàn lù	đường dây; mạch điện; tuyến đường; lộ trình
现实	xiàn shí	hiện thực; thực tại; thực tế; thực dụng
现象	xiàn xiàng	hiện tượng
限制	xiàn zhì	hạn chế; giới hạn
现状	xiàn zhuàng	hiện trạng; tình hình hiện tại
乡	xiāng	nông thôn; làng quê; quê hương; quê nhà; xã (đơn vị hành chính)
相处	xiāng chǔ	chung sống; sống với nhau; đối xử với nhau; hòa hợp
乡村	xiāng cūn	nông thôn; làng quê; thôn quê
相当	xiāng dāng	khá; tương đối; tương đương; ngang với; thích hợp; thích đáng
相对	xiāng duì	tương đối; đối diện; đối nhau; đối lập
相关	xiāng guān	liên quan; có liên quan; tương quan
相似	xiāng sì	giống nhau; tương tự
想念	xiǎng niàn	nhớ; nhớ nhung; mong nhớ
响声	xiǎng shēng	tiếng động; tiếng vang
享受	xiǎng shòu	hưởng thụ; tận hưởng
想象	xiǎng xiàng	tưởng tượng; hình dung; trí tưởng tượng
相册	xiàng cè	album ảnh
项目	xiàng mù	dự án; hạng mục; mục; nội dung thi đấu; môn thi

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
橡皮	xiàng pí	cục tẩy; gôm; cao su
向上	xiàng shàng	lên trên; hướng lên; cầu tiến; vươn lên
象征	xiàng zhēng	tượng trưng; biểu tượng; biểu trưng cho
消费	xiāo fèi	tiêu dùng; tiêu thụ; chi tiêu; tiêu tiền
消费者	xiāo fèi zhě	người tiêu dùng
消化	xiāo huà	tiêu hóa; tiếp thu; lĩnh hội; xử lý; hấp thụ (hàng tồn, vốn)
消极	xiāo jí	tiêu cực; thụ động
销量	xiāo liàng	lượng tiêu thụ; doanh số
消失	xiāo shī	biến mất; tan biến
销售	xiāo shòu	bán hàng; tiêu thụ; kinh doanh; nhân viên bán hàng
小姐	xiǎo jie	cô; tiểu thư
小型	xiǎo xíng	cỡ nhỏ; loại nhỏ; quy mô nhỏ
小于	xiǎo yú	nhỏ hơn; bé hơn
效率	xiào lǜ	hiệu suất; hiệu quả
斜	xié	nghiêng; xiên; chéo
协议	xié yì	thỏa thuận; hiệp định; giao thức (tin học)
写作	xiě zuò	viết; sáng tác; việc viết văn; tác phẩm
新郎	xīn láng	chú rể
心理	xīn lǐ	tâm lý
新娘	xīn niáng	cô dâu
新人	xīn rén	người mới; gương mặt mới; cô dâu chú rể; vợ chồng mới cưới
欣赏	xīn shǎng	thưởng thức; thưởng ngoạn; đánh giá cao; tán thưởng; ưa thích
心态	xīn tài	tâm lý; tâm thế; thái độ; cách nghĩ
新型	xīn xíng	kiểu mới; loại mới
信封	xìn fēng	phong bì
信任	xìn rèn	tin tưởng; tin cậy; tín nhiệm
信用	xìn yòng	uy tín; sự tín nhiệm; tín dụng
行程	xíng chéng	hành trình; lịch trình; quãng đường; chặng đường
形成	xíng chéng	hình thành; tạo thành
行动	xíng dòng	hành động; đi lại; di chuyển; chiến dịch; cuộc hành động
行人	xíng rén	người đi đường; người đi bộ

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
形容	xíng róng	miêu tả; hình dung; dung mạo; vẻ mặt
形式	xíng shì	hình thức; dạng; kiểu
形势	xíng shì	tình hình; tình thế; cục diện; địa thế
行驶	xíng shǐ	chạy; di chuyển (xe cộ, tàu thuyền); lưu thông
行为	xíng wéi	hành vi; hành động; việc làm
形象	xíng xiàng	hình ảnh; hình tượng; dáng vẻ; diện mạo; sinh động
形状	xíng zhuàng	hình dạng; hình dáng
行走	xíng zǒu	đi bộ; đi lại
幸运	xìng yùn	may mắn; vận may
性质	xìng zhì	tính chất; bản chất
修改	xiū gǎi	sửa; sửa đổi; chỉnh sửa
修建	xiū jiàn	xây dựng
休闲	xiū xián	giải trí; thư giãn; nhàn rỗi
需	xū	cần; cần phải; nhu cầu
需求	xū qiú	nhu cầu; cầu (kinh tế)
虚心	xū xīn	khiêm tốn; khiêm nhường; cầu thị
宣布	xuān bù	tuyên bố; công bố
宣传	xuān chuán	tuyên truyền; truyền bá; quảng bá; quảng cáo
选手	xuǎn shǒu	tuyển thủ; vận động viên; thí sinh; người dự thi
学分	xué fēn	tín chỉ
学科	xué kē	môn học; ngành học; chuyên ngành; lĩnh vực học thuật
学历	xué lì	trình độ học vấn; bằng cấp; quá trình học tập
学年	xué nián	năm học
学术	xué shù	học thuật
学者	xué zhě	học giả
雪糕	xuě gāo	kem que
询问	xún wèn	hỏi han; hỏi thăm; dò hỏi
寻找	xún zhǎo	tìm; tìm kiếm
训练	xùn liàn	huấn luyện; tập luyện
迅速	xùn sù	nhanh chóng; mau lẹ
呀	ya	(trợ từ cuối câu) à; nhé; (thán từ) ôi; ái chà

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
押金	yā jīn	tiền đặt cọc; tiền thế chân
压岁钱	yā suì qián	tiền lì xì; tiền mừng tuổi
鸭子	yā zi	con vịt
牙齿	yá chǐ	răng
沿	yán	dọc theo; men theo; noi theo; kế tục; mép; viền
延长	yán cháng	kéo dài; gia hạn; Diên Trường (huyện ở Thiểm Tây)
研发	yán fā	nghiên cứu và phát triển; phát triển (sản phẩm)
严肃	yán sù	nghiêm túc; nghiêm trang; trang nghiêm
研制	yán zhì	nghiên cứu chế tạo; nghiên cứu phát triển
眼	yǎn	mắt; lỗ nhỏ; cái (đếm giếng, lần liếc nhìn)
演讲	yǎn jiǎng	diễn thuyết; thuyết trình; bài diễn thuyết; bài phát biểu
眼泪	yǎn lèi	nước mắt
阳台	yáng tái	ban công
样式	yàng shì	kiểu dáng; mẫu mã; kiểu
腰	yāo	eo; thắt lưng; lưng (quần, váy); khoảng giữa; lưng chừng
摇	yáo	lắc; rung; lay; vẫy (tay); chèo (thuyền); quay (tay quay)
咬	yǎo	cắn; ngoạm; đớp
要不	yào bù	nếu không thì; kẻo; hay là; hay
要不是	yào bu shì	nếu không phải (vì); nếu không có
药品	yào pǐn	thuốc; dược phẩm
药物	yào wù	thuốc; dược phẩm
夜间	yè jiān	ban đêm; buổi tối
夜市	yè shì	chợ đêm
业务	yè wù	nghiệp vụ; chuyên môn; công việc kinh doanh; dịch vụ
业余	yè yú	nghiệp dư; không chuyên; ngoài giờ làm việc; lúc rảnh
依据	yī jù	dựa theo; căn cứ vào; cơ sở; bằng chứng
依靠	yī kào	dựa vào; nhờ vào; chỗ dựa; nơi nương tựa
医疗	yī liáo	y tế; chữa bệnh
依然	yī rán	vẫn; vẫn như cũ
医学	yī xué	y học; y khoa
移	yí	di chuyển; dời; chuyển; thay đổi

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
一次性	yī cì xìng	một lượt; một đợt; dùng một lần
一代	yī dài	một thế hệ; một thời đại; một đời
一旦	yī dàn	một khi; hễ; một sớm một chiều; trong chốc lát
移动	yí dòng	di chuyển; dịch chuyển; di động
遗憾	yí hàn	đáng tiếc; tiếc; điều đáng tiếc; sự tiếc nuối
一路	yī lù	suốt dọc đường; cả chặng đường; cùng hướng; cùng đi; cùng một loại
一路顺风	yī lù shùn fēng	thượng lộ bình an; lên đường may mắn
疑问	yí wèn	thắc mắc; câu hỏi; nghi vấn; nghi ngờ
一致	yī zhì	nhất trí; thống nhất; giống nhau; đồng nhất
乙	yǐ	can Ất (thứ hai trong thiên can); thứ hai; hạng nhì; bên B (trong hợp đồng)
以	yǐ	bằng; dùng; lấy; theo; căn cứ vào; để; nhằm; vì; do
以及	yǐ jí	và; cùng với; cũng như
以来	yǐ lái	từ... đến nay; kể từ
亿	yì	trăm triệu
意识	yì shí	ý thức; nhận thức được; nhận ra
意外	yì wài	bất ngờ; ngoài dự kiến; tai nạn; sự cố bất ngờ
意味着	yì wèi zhe	có nghĩa là; đồng nghĩa với; báo hiệu
义务	yì wù	nghĩa vụ; bổn phận; tình nguyện; không công
意义	yì yì	ý nghĩa; tầm quan trọng; giá trị
因而	yīn ér	vì thế; do đó; cho nên
音量	yīn liàng	âm lượng
因素	yīn sù	yếu tố; nhân tố
引进	yǐn jìn	du nhập; đưa vào; thu hút (nhân tài, vốn)
饮食	yǐn shí	ăn uống; đồ ăn thức uống; chế độ ăn uống
印刷	yìn shuā	in; in ấn
应当	yīng dāng	nên; phải
迎	yíng	đón; chào đón; nghênh đón; ngược (gió); hướng về phía; đối mặt
迎接	yíng jiē	đón; đón tiếp; nghênh đón; chào đón
营养	yíng yǎng	dinh dưỡng; chất dinh dưỡng; chất bổ
营业	yíng yè	kinh doanh; buôn bán; mở cửa (kinh doanh)
影片	yǐng piàn	phim; bộ phim

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
影视	yǐng shì	phim ảnh; điện ảnh và truyền hình
硬	yìng	cứng; rắn; cứng rắn; mạnh mẽ; cố; gắng gượng; khăng khăng; nhất quyết; giỏi; vững (tay nghề)
应对	yìng duì	ứng phó; đối phó; đối đáp; trả lời
硬件	yìng jiàn	phần cứng; cơ sở vật chất
应用	yìng yòng	ứng dụng; áp dụng; vận dụng; phần mềm ứng dụng
拥抱	yōng bào	ôm; ôm ấp; ôm nhau
拥有	yōng yǒu	có; sở hữu
勇气	yǒng qì	dũng khí; lòng can đảm
用法	yòng fǎ	cách dùng
用户	yòng hù	người dùng; khách hàng; thuê bao
用力	yòng lì	dùng sức; gắng sức
用品	yòng pǐn	đồ dùng; vật dụng
用途	yòng tú	công dụng; mục đích sử dụng
优惠	yōu huì	ưu đãi; giảm giá
悠久	yōu jiǔ	lâu đời; lâu dài
优良	yōu liáng	tốt; ưu tú; hảo hạng
优美	yōu měi	đẹp đẽ; duyên dáng; thanh nhã
优势	yōu shì	ưu thế; lợi thế
优质	yōu zhì	chất lượng cao
由此	yóu cǐ	từ đây; do đó
邮寄	yóu jì	gửi qua bưu điện; gửi bưu điện
邮局	yóu jú	bưu điện
游览	yóu lǎn	đi tham quan; du ngoạn; tham quan
邮票	yóu piào	tem; tem thư
油条	yóu tiáo	bánh quẩy; người lọc lõi; kẻ khôn lỏi
犹豫	yóu yù	do dự; lưỡng lự
有害	yǒu hài	có hại; độc hại
有力	yǒu lì	mạnh mẽ; có lực; hùng hồn; đắc lực; hiệu quả
有利	yǒu lì	có lợi; thuận lợi
有限	yǒu xiàn	có hạn; hữu hạn
有益	yǒu yì	có ích; có lợi

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
有助于	yǒu zhù yú	có ích cho; góp phần vào; giúp cho
幼儿园	yòu ér yuán	trường mẫu giáo; nhà trẻ
娱乐	yú lè	giải trí; vui chơi; tiêu khiển
语气	yǔ qì	giọng điệu; ngữ khí; khẩu khí
雨水	yǔ shuǐ	nước mưa; lượng mưa; tiết Vũ Thủy
语文	yǔ wén	ngữ văn; môn văn; ngôn ngữ và văn học
语音	yǔ yīn	ngữ âm; phát âm; giọng nói; âm thanh; tin nhắn thoại; gọi thoại
预报	yù bào	dự báo; bản tin dự báo
预测	yù cè	dự đoán; dự báo
预订	yù dìng	đặt trước; đặt chỗ; đặt hàng trước
预防	yù fáng	phòng ngừa; dự phòng; phòng chống
预计	yù jì	dự tính; dự kiến; ước tính
玉米	yù mǐ	ngô; bắp
预约	yù yuē	đặt trước; hẹn trước; đặt lịch hẹn
原	yuán	nguyên; ban đầu; vốn có; cũ; trước đây; thô; chưa qua chế biến
圆	yuán	tròn; hình tròn; vòng tròn; đồng (tệ); nhân dân tệ; trọn vẹn; chu toàn
原有	yuán yǒu	vốn có; sẵn có; ban đầu
元旦	yuán dàn	Tết Dương lịch
员工	yuán gōng	nhân viên; công nhân viên
原则	yuán zé	nguyên tắc
愿	yuàn	mong; muốn; bằng lòng; sẵn lòng; nguyện vọng; tâm nguyện
愿望	yuàn wàng	nguyện vọng; mong ước
约定	yuē dìng	hẹn; hẹn ước; giao hẹn; thỏa thuận; quy ước; đã định; đã hẹn
运	yùn	vận chuyển; chở; vận dụng; sử dụng; vận may; số phận
运费	yùn fèi	phí vận chuyển
运气	yùn qi	vận may; vận số
运输	yùn shū	vận chuyển; vận tải
运用	yùn yòng	vận dụng; sử dụng; áp dụng
在场	zài chǎng	có mặt; tại chỗ; tại hiện trường
在乎	zài hu	quan tâm; để ý; bận tâm; ở chỗ; tùy thuộc vào
在内	zài nèi	bao gồm cả; kể cả

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
在线	zài xiàn	trực tuyến; trên mạng
在于	zài yú	nằm ở; ở chỗ; tùy thuộc vào; do
赞成	zàn chéng	tán thành; đồng ý
糟	zāo	bã rượu; ngâm rượu; hỏng; tồi; rối tung; be bét
糟糕	zāo gāo	gay go; hỏng bét; tồi tệ; chết rồi; khổ thật
早期	zǎo qī	thời kỳ đầu; giai đoạn đầu; giai đoạn sớm
早晚	zǎo wǎn	sáng tối; sớm muộn gì; trước sau gì
早已	zǎo yǐ	từ lâu; đã sớm
造	zào	làm; chế tạo; xây dựng; bịa đặt; vụ (mùa)
造成	zào chéng	gây ra; gây nên; dẫn đến
增	zēng	tăng; thêm
增进	zēng jìn	tăng cường; thúc đẩy; tăng tiến
增强	zēng qiáng	tăng cường; nâng cao
赠	zèng	tặng; biếu
赠送	zèng sòng	tặng; biếu tặng
炸	zhá	rán; chiên (ngập dầu)
摘	zhāi	hái; ngắt; tháo; bỏ ra (kính, mũ); trích; trích dẫn
窄	zhǎi	hẹp; chật; hẹp hòi; nhỏ nhen; túng thiếu; eo hẹp
展出	zhǎn chū	trưng bày; triển lãm
展开	zhǎn kāi	triển khai; tiến hành; mở ra; trải ra
展览	zhǎn lǎn	triển lãm; trưng bày
展示	zhǎn shì	trưng bày; giới thiệu; thể hiện; phô bày
展现	zhǎn xiàn	thể hiện; phô bày; hiện ra
占	zhàn	chiếm; chiếm giữ; chiếm đóng; chiếm tỉ lệ; chiếm phần (trong tổng số)
站台	zhàn tái	sân ga; ke ga
占线	zhàn xiàn	máy bận; đường dây bận
涨	zhǎng	tăng; lên (giá cả); dâng (nước)
涨价	zhǎng jià	tăng giá; lên giá
掌声	zhǎng shēng	tiếng vỗ tay
掌握	zhǎng wò	nắm vững; thông thạo; nắm; kiểm soát; làm chủ
账号	zhàng hào	tài khoản

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
账户	zhàng hù	tài khoản
着凉	zháo liáng	bị cảm lạnh; nhiễm lạnh
召开	zhào kāi	triệu tập; tổ chức (họp)
折扣	zhé kòu	giảm giá; chiết khấu
哲学	zhé xué	triết học
真诚	zhēn chéng	chân thành; thật lòng; thành thật
针对	zhēn duì	nhằm vào; hướng vào; đối với
珍贵	zhēn guì	quý giá; quý báu
真实	zhēn shí	chân thực; thật; có thật
珍惜	zhēn xī	trân trọng; quý trọng
诊断	zhěn duàn	chẩn đoán
阵	zhèn	cơn; trận; đợt; trận địa; thế trận; một thời gian; dạo
争	zhēng	tranh giành; giành; tranh cãi; cãi nhau
争取	zhēng qǔ	tranh thủ; giành lấy; cố gắng; phấn đấu; lôi kéo; thu phục (người, sự ủng hộ)
整齐	zhěng qí	ngay ngắn; gọn gàng; ngăn nắp; đều; đồng đều
整体	zhěng tǐ	tổng thể; toàn bộ; một chỉnh thể; một khối
整整	zhěng zhěng	tròn; đúng; trọn
挣	zhèng	kiếm (tiền); vùng thoát; giằng ra
政府	zhèng fǔ	chính phủ; chính quyền
证据	zhèng jù	bằng chứng; chứng cứ
正如	zhèng rú	đúng như; giống như
证书	zhèng shū	giấy chứng nhận; chứng chỉ; bằng
政治	zhèng zhì	chính trị
支	zhī	chống; đỡ; dựng; chịu đựng; gắng gượng; chi; rút (tiền); nhánh; chi nhánh; cây; khẩu; bài (đếm bút, súng, bài hát)
知名	zhī míng	nổi tiếng; có tiếng
直	zhí	thẳng; thẳng thắn; ngay thẳng; thẳng đứng; dọc; trực tiếp; một mạch; cứ; mãi; liên tục; làm thẳng; duỗi thẳng
直播	zhí bō	phát trực tiếp; truyền hình trực tiếp; livestream; gieo thẳng
职场	zhí chǎng	nơi làm việc; môi trường công sở; thị trường việc làm
职工	zhí gōng	công nhân viên chức; người lao động
执行	zhí xíng	thi hành; thực hiện; chấp hành; chạy (chương trình)

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
止	zhǐ	dừng; ngừng; ngăn; chặn; cầm (máu); đến; cho đến (khi); chỉ
指导	zhǐ dǎo	hướng dẫn; chỉ đạo; chỉ bảo; sự hướng dẫn
至	zhì	đến; tới; cho đến; hết sức; cực kỳ
治	zhì	chữa; chữa trị; cai trị; quản lý; trị; trừng trị; diệt; trừ (sâu bệnh)
制订	zhì dìng	đặt ra; xây dựng; soạn thảo
制定	zhì dìng	đề ra; vạch ra; xây dựng; ban hành; đặt ra (luật)
制度	zhì dù	chế độ; thể chế; quy chế; quy định
智慧	zhì huì	trí tuệ; sự khôn ngoan; thông minh (vd: thành phố thông minh)
至今	zhì jīn	cho đến nay; đến nay; tới nay
治疗	zhì liáo	điều trị; chữa trị; sự điều trị; liệu pháp
智能	zhì néng	thông minh (máy móc); trí tuệ; trí năng
志愿者	zhì yuàn zhě	tình nguyện viên
制造	zhì zào	chế tạo; sản xuất; gây ra; tạo ra
制作	zhì zuò	làm ra; chế tạo; chế tác; sản xuất; thực hiện (phim, chương trình)
中华	zhōng huá	Trung Hoa
中华民族	zhōng huá mín zú	dân tộc Trung Hoa
中级	zhōng jí	trung cấp
中介	zhōng jiè	trung gian; môi giới; người môi giới; công ty môi giới
中期	zhōng qī	giữa kỳ; trung kỳ; trung hạn
中外	zhōng wài	Trung Quốc và nước ngoài; trong và ngoài nước
中心	zhōng xīn	trung tâm; chính giữa; trọng tâm; cốt lõi
中药	zhōng yào	thuốc bắc; thuốc đông y
中医	zhōng yī	Đông y; y học cổ truyền Trung Quốc; thầy thuốc Đông y
种类	zhǒng lèi	chủng loại; loại; thứ
种子	zhǒng zi	hạt giống; hạt mầm; mầm mống
重大	zhòng dà	trọng đại; quan trọng; lớn; nghiêm trọng
众多	zhòng duō	đông đảo; nhiều; vô số
重量	zhòng liàng	trọng lượng; cân nặng
种植	zhòng zhí	trồng; trồng trọt
周年	zhōu nián	năm (kỷ niệm); kỷ niệm; tròn năm
猪	zhū	lợn; heo

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
逐步	zhú bù	từng bước; dần dần
逐渐	zhú jiàn	dần dần; từng bước
竹子	zhú zi	tre
煮	zhǔ	nấu; luộc; đun sôi
主持	zhǔ chí	chủ trì; điều hành; dẫn chương trình; người dẫn chương trình
主动	zhǔ dòng	chủ động; tích cực; dẫn động (cơ khí)
主观	zhǔ guān	chủ quan
主人	zhǔ rén	chủ nhà (tiếp khách); chủ; chủ nhân
主任	zhǔ rèn	chủ nhiệm; trưởng; giám đốc
主食	zhǔ shí	lương thực chính; thức ăn chính (cơm, mì, bánh bao)
主题	zhǔ tí	chủ đề; đề tài
主席	zhǔ xí	chủ tịch; chủ tọa
注册	zhù cè	đăng ký; ghi danh
住房	zhù fáng	nhà ở; chỗ ở
住宿	zhù sù	ở trọ; lưu trú; chỗ ở
住址	zhù zhǐ	địa chỉ (nơi ở)
注重	zhù zhòng	chú trọng; coi trọng
抓	zhuā	nắm; tóm; chộp; bắt; bắt giữ; gãi; cào; chú trọng; nắm chắc; thu hút; hấp dẫn
抓紧	zhuā jǐn	tranh thủ; khẩn trương; nắm chặt; chú trọng; nắm chắc
专家	zhuān jiā	chuyên gia
专心	zhuān xīn	chuyên tâm; chăm chú; tập trung
转变	zhuǎn biàn	chuyển biến; thay đổi
转告	zhuǎn gào	chuyển lời; nhắn lại
装饰	zhuāng shì	trang trí; đồ trang trí; vật trang hoàng
装修	zhuāng xiū	sửa sang; trang trí (nhà cửa); nội thất; việc trang trí
撞	zhuàng	va; đụng; đâm; tình cờ gặp; bắt gặp
状况	zhuàng kuàng	tình trạng; tình hình
状态	zhuàng tài	trạng thái; tình trạng
追	zhuī	đuổi theo; đuổi bắt; theo đuổi; tán tỉnh; truy cứu; truy hỏi; cày phim; xem (phim bộ); truy (truy tặng, truy thu)
追求	zhuī qiú	theo đuổi; mưu cầu; tán tỉnh; cưa cẩm; ve vãn
资格	zī gé	tư cách; điều kiện; thâm niên

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
资金	zī jīn	vốn; tiền vốn; quỹ; nguồn tài chính
姿势	zī shì	tư thế
咨询	zī xún	tư vấn; hỏi ý kiến; hỏi đáp; giải đáp thắc mắc
资源	zī yuán	tài nguyên; nguồn lực
紫	zǐ	tím; màu tím
子女	zǐ nǚ	con cái
自从	zì cóng	từ khi; kể từ
自动	zì dòng	tự động; tự giác; tự nguyện
自觉	zì jué	tự giác; tự thấy; tự nhận thức
字母	zì mǔ	chữ cái
自身	zì shēn	bản thân; tự thân
自由	zì yóu	tự do
综合	zōng hé	tổng hợp; toàn diện; tổng thể
总部	zǒng bù	trụ sở chính; tổng bộ
总共	zǒng gòng	tổng cộng; tất cả
总数	zǒng shù	tổng số; tổng cộng
总体	zǒng tǐ	tổng thể; toàn bộ; nhìn chung
总统	zǒng tǒng	tổng thống
总之	zǒng zhī	tóm lại; nói tóm lại; dù sao đi nữa
租金	zū jīn	tiền thuê
族	zú	dân tộc; tộc người; dòng họ; gia tộc; nhóm người; giới (vd: dân văn phòng)
足够	zú gòu	đủ; đầy đủ
组成	zǔ chéng	tạo thành; cấu thành; hợp thành
组合	zǔ hé	kết hợp; ghép lại; sự kết hợp; tổ hợp; nhóm (nhạc); bộ
阻止	zǔ zhǐ	ngăn cản; ngăn chặn
组织	zǔ zhī	tổ chức; sắp xếp; cơ quan; đoàn thể; mô (sinh học)
嘴巴	zuǐ ba	miệng; mồm; cái tát
醉	zuì	say; say rượu; mê mẩn; đắm chìm; ngâm rượu (món ăn)
最初	zuì chū	ban đầu; lúc đầu; đầu tiên; sớm nhất
最佳	zuì jiā	tốt nhất; xuất sắc nhất; tối ưu
尊敬	zūn jìng	tôn kính; kính trọng; kính thưa; đáng kính

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
遵守	zūn shǒu	tuân thủ; chấp hành
作出	zuò chū	đưa ra (quyết định, đề xuất); làm ra; tạo ra
岸	àn	bờ; bến bờ
案例	àn lì	tình huống điển hình; ví dụ thực tế; án lệ
按摩	àn mó	xoa bóp; mát-xa
暗示	àn shì	ám chỉ; gợi ý; ra hiệu; ám thị; lời gợi ý
昂贵	áng guì	đắt đỏ; đắt tiền
白白	bái bái	uổng phí; phí công; trắng trẻo
白领	bái lǐng	nhân viên văn phòng; dân văn phòng
摆	bǎi	bày; đặt; sắp xếp; phô trương; ra vẻ; lắc; vẫy; đung đưa; con lắc
摆放	bǎi fàng	bày; sắp đặt; xếp đặt
百分点	bǎi fēn diǎn	điểm phần trăm
百货	bǎi huò	bách hóa; hàng bách hóa
摆脱	bǎi tuō	thoát khỏi; thoát ra; rũ bỏ; gỡ bỏ
败	bài	thua; thất bại; đánh bại; hỏng; hư; tàn; héo
拜访	bài fǎng	thăm hỏi; đến thăm; viếng thăm
拜年	bài nián	chúc Tết; đi chúc Tết
版	bǎn	bản in; bản khắc; ấn bản; lần xuất bản; phiên bản; trang (báo)
版本	bǎn běn	phiên bản; ấn bản; bản in
伴随	bàn suí	đi kèm; kèm theo; đồng hành
扮演	bàn yǎn	đóng vai; sắm vai
榜样	bǎng yàng	tấm gương; gương mẫu
棒球	bàng qiú	bóng chày
保管	bǎo guǎn	bảo quản; cất giữ; trông giữ; đảm bảo; chắc chắn; thủ kho; người trông coi
保健	bǎo jiàn	chăm sóc sức khỏe; bảo vệ sức khỏe
保暖	bǎo nuǎn	giữ ấm
保修	bǎo xiū	bảo hành
保障	bǎo zhàng	bảo đảm; bảo vệ; bảo hộ
爆	bào	nổ; nổ tung; xào lửa lớn; chần nhanh
爆发	bào fā	bùng nổ; bùng phát; phun trào (núi lửa)
报刊	bào kān	báo và tạp chí; báo chí

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
暴力	bào lì	bạo lực; vũ lực
暴露	bào lù	phơi bày; để lộ; bộc lộ; bị lộ; bại lộ
报社	bào shè	tòa soạn; tòa báo
爆炸	bào zhà	nổ; phát nổ; bùng nổ
悲观	bēi guān	bi quan
悲剧	bēi jù	bi kịch
悲伤	bēi shāng	buồn bã; đau buồn
北极	běi jí	Bắc Cực; vùng Bắc Cực
北美洲	běi měi zhōu	Bắc Mỹ
被动	bèi dòng	bị động; thụ động
被迫	bèi pò	bị ép; bị buộc
背心	bèi xīn	áo ba lỗ; áo gi lê; áo không tay
备用	bèi yòng	dự phòng; dự trữ
倍增	bèi zēng	tăng gấp đôi; tăng gấp bội
奔跑	bēn pǎo	chạy; chạy nhanh
本能	běn néng	bản năng
本身	běn shēn	bản thân; tự thân; chính nó
本土	běn tǔ	quê hương; đất nước mình; bản địa; bản xứ; trong nước; chính quốc
逼	bī	ép buộc; bắt buộc; dồn; áp sát
比方	bǐ fang	ví dụ; chẳng hạn; ví von; lời ví
比重	bǐ zhòng	tỷ lệ; phần (trong tổng thể); tỷ trọng (vật lý)
闭	bì	nhắm; khép; đóng; tắc; bế tắc; kết thúc; bế mạc
避	bì	tránh; né; lánh
必修	bì xiū	bắt buộc (môn học); môn học bắt buộc
编	biān	đan; bện; tết; biên soạn; biên tập; sáng tác; viết; bịa ra; bịa đặt; sắp xếp; biên chế; phần; tập (sách)
编辑	biān jí	biên tập; soạn; biên tập viên
编写	biān xiě	biên soạn; soạn; viết (chương trình, sách)
遍地	biàn dì	khắp nơi; khắp mặt đất
便捷	biàn jié	tiện lợi nhanh chóng
变质	biàn zhì	biến chất; sa đọa; (đồ ăn) hỏng; ôi thiu
兵	bīng	lính; binh lính; quân đội; vũ khí; binh khí; quân tốt

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
病毒	bìng dú	vi-rút
播	bō	gieo (hạt); phát sóng; lan truyền; truyền bá
播种	bō zhǒng	gieo hạt; gieo giống
博览会	bó lǎn huì	hội chợ triển lãm; triển lãm quốc tế
薄弱	bó ruò	yếu; yếu kém; non yếu
脖子	bó zi	cổ
不耐烦	bù nài fán	mất kiên nhẫn; sốt ruột
不顾	bù gù	bất chấp; không màng; không đếm xỉa
不料	bù liào	không ngờ; chẳng ngờ
不适	bù shì	khó chịu; không khỏe
不至于	bù zhì yú	không đến nỗi; chưa đến mức
补	bǔ	vá; sửa; bù; bổ sung; bồi bổ; bổ dưỡng
捕	bǔ	bắt; bắt giữ; đánh bắt
补偿	bǔ cháng	bồi thường; đền bù; bù đắp
补课	bǔ kè	học bù; dạy bù
补贴	bǔ tiē	trợ cấp; phụ cấp; bù thêm (thu nhập)
补习	bǔ xí	học thêm
布	bù	vải; tuyên bố; công bố; bố trí; sắp đặt; rải; trải; phân bố
不安	bù ān	bất an; lo lắng; bồn chồn; áy náy; ngại; bất ổn; không yên
不曾	bù céng	chưa từng; chưa hề
不成	bù chéng	không được; không xong; chẳng lẽ ... sao (cuối câu hỏi)
不得	bù dé	không được; không thể
部队	bù duì	bộ đội; quân đội; đơn vị; binh đoàn
不禁	bù jīn	không nén được; bất giác; không kìm được
不时	bù shí	thỉnh thoảng; chốc chốc; lâu lâu
部位	bù wèi	bộ phận; vị trí (trên cơ thể, đồ vật)
不许	bù xǔ	không cho phép; cấm; không được
不宜	bù yí	không nên; không thích hợp
不已	bù yǐ	không thôi; mãi không dứt
布置	bù zhì	bày biện; trang trí; bố trí; sắp xếp; giao (bài tập, nhiệm vụ)
不止	bù zhǐ	không ngừng; không dứt; không chỉ; hơn; vượt quá

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
步骤	bù zhòu	bước (thực hiện); trình tự; quy trình
猜测	cāi cè	đoán; phỏng đoán; suy đoán
财产	cái chǎn	tài sản; của cải
财富	cái fù	của cải; tài sản; sự giàu có
才华	cái huá	tài hoa; tài năng
才能	cái néng	tài năng; năng lực
财务	cái wù	tài vụ; tài chính (của đơn vị)
财物	cái wù	tài sản; của cải; đồ đạc
材质	cái zhì	chất liệu
踩	cǎi	giẫm; dẫm; đạp (xe, bàn đạp)
采购	cǎi gòu	mua sắm; thu mua
彩虹	cǎi hóng	cầu vồng
采集	cǎi jí	thu thập; sưu tầm; hái lượm; thu hái
采纳	cǎi nà	tiếp thu; chấp nhận; áp dụng (ý kiến)
彩票	cǎi piào	vé số; xổ số
参展	cān zhǎn	tham gia triển lãm; dự triển lãm
残疾	cán jí	tàn tật; khuyết tật
仓库	cāng kù	kho; nhà kho; kho hàng
草原	cǎo yuán	thảo nguyên; đồng cỏ
侧	cè	bên; cạnh; phía; nghiêng; ghé (sang một bên)
策划	cè huà	lên kế hoạch; trù tính; bày mưu; mưu tính; người lên kế hoạch
测量	cè liáng	đo; đo lường; đo đạc
策略	cè lüè	sách lược; chiến lược; chiến thuật; khéo léo; linh hoạt
层次	céng cì	tầng; lớp; cấp độ; trình độ; đẳng cấp; trình tự; mạch lạc (bài viết)
层面	céng miàn	phương diện; khía cạnh; cấp độ; tầng
叉	chā	cái nĩa; cái dĩa; cái chĩa; đinh ba; dấu chéo; dấu nhân; xiên; đâm (bằng chĩa)
差异	chā yì	sự khác biệt; khác nhau; dị biệt
插座	chā zuò	ổ cắm
查询	chá xún	tra cứu; truy vấn; hỏi (thông tin)
拆除	chāi chú	phá dỡ; tháo dỡ; dỡ bỏ
产出	chǎn chū	sản xuất; tạo ra; sản lượng; đầu ra

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
产地	chǎn dì	nơi sản xuất; xuất xứ
肠	cháng	ruột
长短	cháng duǎn	chiều dài; tai nạn; bất trắc; phải trái; tốt xấu; ưu khuyết điểm
常规	cháng guī	thông lệ; quy định thông thường; thường quy; theo lệ thường
常年	cháng nián	quanh năm; suốt năm; nhiều năm liền; năm bình thường
长寿	cháng shòu	sống lâu; trường thọ; thọ
常温	cháng wēn	nhiệt độ thường; nhiệt độ phòng
场次	chǎng cì	suất chiếu; suất diễn; số buổi (chiếu, diễn, thi đấu)
场地	chǎng dì	sân bãi; địa điểm; mặt bằng
场馆	chǎng guǎn	nhà thi đấu; sân vận động
场合	chǎng hé	dịp; trường hợp; nơi; chỗ
厂家	chǎng jiā	nhà sản xuất; nhà máy
场景	chǎng jǐng	cảnh; cảnh tượng; bối cảnh
场面	chǎng miàn	cảnh tượng; quang cảnh; tình huống; dịp
厂商	chǎng shāng	nhà sản xuất; hãng; doanh nghiệp
畅通	chàng tōng	thông suốt; thông thoáng; không ách tắc
畅销	chàng xiāo	bán chạy; đắt hàng; ăn khách
抄	chāo	chép; sao chép; đạo văn; quay cóp; khám xét; tịch thu; đi tắt; đánh tạt sườn; chộp; vớ lấy
超越	chāo yuè	vượt qua; vượt lên; siêu việt
朝代	cháo dài	triều đại
潮流	cháo liú	trào lưu; xu hướng; dòng triều; thủy triều
潮湿	cháo shī	ẩm ướt; ẩm thấp
嘲笑	cháo xiào	chế giễu; cười nhạo; giễu cợt; sự chế nhạo
炒股	chǎo gǔ	chơi chứng khoán; đầu cơ cổ phiếu
吵架	chǎo jià	cãi nhau; cãi vã
撤回	chè huí	rút lại; thu hồi; rút về; gọi về
撤销	chè xiāo	hủy bỏ; bãi bỏ; thu hồi; hoàn tác (máy tính)
沉重	chén zhòng	nặng; nặng nề; nặng trĩu (lòng); nghiêm trọng
趁	chèn	nhân lúc; thừa dịp; tranh thủ
撑	chēng	chống; đỡ (cũng là chống thuyền bằng sào); gắng gượng; cầm cự; mở; bung (ô); no căng; căng phồng
称号	chēng hào	danh hiệu; danh xưng

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
称呼	chēng hu	gọi; xưng hô; cách xưng hô; danh xưng
称作	chēng zuò	được gọi là; gọi là
成	chéng	trở thành; biến thành; thành công; hoàn thành; được; ổn; một phần mười
乘	chéng	đi; ngồi (xe, tàu, máy bay); thừa dịp; tranh thủ (cơ hội); nhân (phép tính)
盛	chéng	đựng; chứa; múc; xới (cơm)
承办	chéng bàn	đảm nhận; đứng ra tổ chức; thực hiện
惩罚	chéng fá	trừng phạt; phạt; hình phạt
成交	chéng jiāo	hoàn tất hợp đồng; đạt được thỏa thuận
承诺	chéng nuò	hứa; cam kết; lời hứa
成千上万	chéng qiān shàng wàn	hàng nghìn hàng vạn; vô số
呈现	chéng xiàn	hiện ra; xuất hiện; thể hiện; phô bày
成效	chéng xiào	hiệu quả; kết quả; thành quả
诚信	chéng xìn	thành tín; chữ tín; trung thực; đáng tin cậy
成语	chéng yǔ	thành ngữ
城镇	chéng zhèn	thị trấn; thành thị
持久	chí jiǔ	lâu dài; bền lâu; bền bỉ; dai dẳng
持有	chí yǒu	sở hữu; nắm giữ; mang theo (giấy tờ); có (quan điểm)
尺	chǐ	thước (đơn vị đo, khoảng 1/3 mét); thước kẻ; thước đo
尺寸	chǐ cun	kích thước; kích cỡ; số đo; chừng mực
冲动	chōng dòng	bốc đồng; nông nổi; sự thôi thúc; xung động
冲击	chōng jī	tấn công; xông vào; (sóng) đập vào; vỗ vào; tác động; cú sốc; ảnh hưởng mạnh
充实	chōng shí	đầy đủ; phong phú; trọn vẹn; bổ sung; tăng cường; làm giàu thêm
冲突	chōng tū	xung đột; mâu thuẫn; va chạm; đụng độ
崇拜	chóng bài	sùng bái; tôn thờ; ngưỡng mộ
重建	chóng jiàn	xây dựng lại; tái thiết; tái lập
冲	chòng	hướng về; nhằm vào; nồng; hắc (mùi); mạnh mẽ; hăng; vì; dựa vào; dập; đột (lỗ)
抽奖	chōu jiǎng	rút thăm trúng thưởng; bốc thăm; xổ số; quay số trúng thưởng
抽象	chōu xiàng	trừu tượng; sự trừu tượng
愁	chóu	lo; lo âu; lo buồn
筹备	chóu bèi	trù bị; chuẩn bị
初步	chū bù	bước đầu; sơ bộ

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
出场	chū chǎng	lên sân khấu biểu diễn; vào sân thi đấu; xuất hiện; ra mắt
初等	chū děng	sơ cấp; sơ đẳng; cơ bản
出境	chū jìng	xuất cảnh
出力	chū lì	góp sức; ra sức
出名	chū míng	nổi tiếng; có tiếng; đứng tên (đại diện)
出入	chū rù	ra vào; thu và chi; chênh lệch; sai khác; không khớp
出示	chū shì	xuất trình; trình ra
出游	chū yóu	đi chơi; đi du lịch
出于	chū yú	xuất phát từ; do; vì
除	chú	loại bỏ; dẹp bỏ; diệt; trừ; ngoài ... ra; chia (phép chia)
除非	chú fēi	trừ phi; trừ khi; chỉ khi
储存	chǔ cún	cất giữ; lưu trữ; tích trữ
处罚	chǔ fá	xử phạt; trừng phạt
储蓄	chǔ xù	tiết kiệm (tiền); để dành; khoản tiền gửi
处处	chù chù	khắp nơi; mọi nơi; mọi mặt; về mọi phương diện
穿过	chuān guò	đi qua; xuyên qua; băng qua
传承	chuán chéng	truyền lại; kế thừa; sự kế thừa; truyền thống
传达	chuán dá	truyền đạt; chuyển lời; chuyển tải
传染	chuán rǎn	lây; lây nhiễm; truyền nhiễm
传染病	chuán rǎn bìng	bệnh truyền nhiễm
传授	chuán shòu	truyền thụ; truyền dạy; dạy
传输	chuán shū	truyền tải; truyền (dữ liệu, năng lượng)
传真	chuán zhēn	fax; gửi fax
船只	chuán zhī	tàu thuyền; thuyền bè
串	chuàn	chuỗi; chùm; xâu lại; xiên; lẫn; chập (đường dây); đi lại; sang chơi (nhà người khác)
窗口	chuāng kǒu	cửa sổ (kể cả trên máy tính); quầy giao dịch; cầu nối; nơi tiêu biểu
闯	chuǎng	xông vào; lao; xộc vào; vượt (đèn đỏ, cửa ải); lăn lộn; bôn ba (lập nghiệp)
创办	chuàng bàn	sáng lập; thành lập; mở (trường, công ty)
创建	chuàng jiàn	sáng lập; thành lập; tạo mới (tài khoản, tệp)
创立	chuàng lì	sáng lập; thành lập; gây dựng
创意	chuàng yì	ý tưởng sáng tạo; tính sáng tạo; độc đáo; mới lạ

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
垂直	chuí zhí	vuông góc; thẳng đứng
纯	chún	nguyên chất; tinh khiết; thuần; thuần túy; hoàn toàn; thành thạo; thuần thục
瓷器	cí qì	đồ sứ
此刻	cǐ kè	lúc này; giờ phút này; hiện tại
刺	cì	gai; dằm; đâm; chích; ám sát; kích thích; châm chọc
次数	cì shù	số lần; tần suất; bậc (toán học)
匆匆	cōng cōng	vội vàng; vội vã
匆忙	cōng máng	vội vàng; vội vã; hấp tấp
从未	cóng wèi	chưa từng; chưa bao giờ
从业	cóng yè	làm nghề; hành nghề
醋	cù	giấm; ghen tuông
脆	cuì	giòn; dễ vỡ; dễ gãy; (giọng) trong trẻo; lanh lảnh; dứt khoát; gọn gàng
脆弱	cuì ruò	yếu ớt; mong manh; dễ tổn thương
村庄	cūn zhuāng	làng; thôn; xóm
存储	cún chǔ	dự trữ; tích trữ; lưu trữ (dữ liệu); bộ nhớ
寸	cùn	tấc (đơn vị đo chiều dài, khoảng 3,3 cm); tí; chút ít
挫折	cuò zhé	thất bại; trắc trở; vấp váp; làm nản lòng
搭	dā	dựng; bắc (lều, cầu); vắt; phơi (lên dây); đi nhờ; đáp (xe, máy bay); phối hợp; kết hợp
搭配	dā pèi	phối hợp; kết hợp; phối; ghép đôi; ghép cặp
答复	dá fù	trả lời; phúc đáp; thư trả lời
打交道	dǎ jiāo dào	giao thiệp; tiếp xúc; làm việc với
打动	dǎ dòng	làm cảm động; lay động; thuyết phục
打击	dǎ jī	đánh; tấn công; trấn áp; triệt phá; cú sốc; đả kích; (âm nhạc) gõ
打架	dǎ jià	đánh nhau; ẩu đả
打卡	dǎ kǎ	chấm công; quẹt thẻ; ghi dấu đã đến (một địa điểm)
打雷	dǎ léi	có sấm; sấm nổ
打造	dǎ zào	tạo dựng; xây dựng; phát triển; rèn (kim loại)
打仗	dǎ zhàng	đánh trận; tham chiến; giao chiến
大臣	dà chén	đại thần; quan đại thần
大吃一惊	dà chī yī jīng	giật nảy mình; vô cùng kinh ngạc
大地	dà dì	mặt đất; đất đai; đất mẹ

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
大都	dà dū	Đại Đô (kinh đô nhà Nguyên, nay là Bắc Kinh); đô thị lớn; thành phố lớn
大方	dà fang	hào phóng; rộng rãi; tự nhiên; thoải mái; trang nhã; thanh lịch
大幅	dà fú	mạnh; đáng kể (tăng, giảm); khổ lớn (tranh, ảnh)
大伙儿	dà huǒ r	mọi người; cả bọn
大使	dà shǐ	đại sứ
大师	dà shī	bậc thầy; đại sư
大洋洲	dà yáng zhōu	châu Đại Dương
大致	dà zhì	đại khái; nhìn chung; khoảng chừng; xấp xỉ
呆	dāi	ngốc; đần; ngây ra; đờ đẫn; ở lại; lưu lại
待	dài	chờ; đợi; đối xử; đối đãi; tiếp đãi; cần; còn phải (làm); sắp; định
代价	dài jià	cái giá phải trả; giá
贷款	dài kuǎn	khoản vay; cho vay; vay vốn
代理	dài lǐ	tạm quyền; thay quyền; làm đại lý; đại diện
带领	dài lǐng	dẫn dắt; dẫn đầu; lãnh đạo; dẫn; đưa (đi)
单纯	dān chún	đơn giản; trong sáng; ngây thơ; đơn thuần; thuần túy; chỉ
单调	dān diào	đơn điệu; nhàm chán; tẻ nhạt
耽误	dān wu	làm lỡ; làm chậm trễ; làm mất thời gian; lỡ việc
担忧	dān yōu	lo lắng; lo âu; băn khoăn
蛋白质	dàn bái zhì	chất đạm; protein
诞生	dàn shēng	ra đời; chào đời; sinh ra
当场	dāng chǎng	tại chỗ; ngay tại trận
当初	dāng chū	lúc đầu; ban đầu; hồi đó; khi ấy
当代	dāng dài	đương đại; thời nay
当今	dāng jīn	ngày nay; hiện nay
当面	dāng miàn	trước mặt; trực tiếp; mặt đối mặt
当下	dāng xià	ngay lập tức; tức thì; lúc đó; hiện nay; hiện tại
当选	dāng xuǎn	được bầu; trúng cử; được chọn
档案	dàng àn	hồ sơ; tài liệu lưu trữ
当天	dàng tiān	ngay hôm đó; trong ngày
岛	dǎo	đảo; hòn đảo
倒闭	dǎo bì	phá sản; đóng cửa

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
倒车	dǎo chē	đổi xe; chuyển xe
导师	dǎo shī	người hướng dẫn; giáo viên hướng dẫn; người thầy dẫn dắt
道德	dào dé	đạo đức
倒是	dào shi	lại; trái lại; thực ra; thật ra; thì cũng ... (nhưng); (giục) thì ... đi chứ
得了	dé le	thôi được rồi; thôi đi; đủ rồi
得以	dé yǐ	nhờ đó mà có thể; nhờ vậy mới được
得知	dé zhī	biết được; được biết
灯笼	dēng lóng	đèn lồng
等级	děng jí	cấp bậc; đẳng cấp; thứ hạng
滴	dī	giọt; nhỏ giọt; rỏ xuống
低碳	dī tàn	ít các-bon; carbon thấp
抵达	dǐ dá	đến; đến nơi; tới
抵抗	dǐ kàng	chống cự; kháng cự; chống lại; sức đề kháng
地道	dì dao	chính gốc; đích thực; chính hiệu; chuẩn; chuẩn mực
地方	dì fāng	địa phương; vùng; khu vực
地形	dì xíng	địa hình
地域	dì yù	vùng; khu vực; địa phương
地质	dì zhì	địa chất
点击	diǎn jī	nhấp (chuột); bấm
典礼	diǎn lǐ	lễ; nghi lễ; buổi lễ
点燃	diǎn rán	châm lửa; đốt; thắp
典型	diǎn xíng	điển hình; tiêu biểu; tấm gương; hình mẫu
电饭锅	diàn fàn guō	nồi cơm điện
电力	diàn lì	điện lực; điện năng
店铺	diàn pù	cửa hàng; cửa hiệu; tiệm
电源	diàn yuán	nguồn điện
吊	diào	treo; móc lên; kéo lên; cẩu lên; thắt cổ; treo cổ
调动	diào dòng	điều động; thuyên chuyển; huy động; phát huy
钓鱼	diào yú	câu cá; gài bẫy lừa người
跌	diē	ngã; té; (giá cả) giảm; sụt
顶	dǐng	đỉnh; chóp; nóc; đội (trên đầu); húc; đẩy; chống; cãi lại; chống đối; rất; cực; nhất; cái; chiếc (mũ, lều, màn)

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
订单	dìng dān	đơn đặt hàng; đơn hàng
订婚	dìng hūn	đính hôn
定价	dìng jià	định giá; đặt giá; giá niêm yết
定时	dìng shí	định giờ; hẹn giờ; đúng giờ; giờ cố định
定位	dìng wèi	định vị; xác định chỗ đứng; định hướng (sản phẩm); vị thế
定义	dìng yì	định nghĩa
定制	dìng zhì	đặt làm riêng; may đo; làm theo yêu cầu
栋	dòng	(lượng từ) tòa; căn; ngôi (nhà)
动机	dòng jī	động cơ; động lực
动力	dòng lì	động lực; sức đẩy; năng lượng
动漫	dòng màn	hoạt hình và truyện tranh
动态	dòng tài	động thái; diễn biến; tin cập nhật; trạng thái (mạng xã hội); động (đối lập với tĩnh)
动听	dòng tīng	êm tai; dễ nghe
逗	dòu	trêu chọc; đùa giỡn; hài hước; buồn cười; dừng lại; lưu lại
斗争	dòu zhēng	đấu tranh; tranh đấu; chiến đấu
都市	dū shì	đô thị; thành phố lớn
毒	dú	chất độc; đầu độc; độc ác; hiểm ác; ma túy; gay gắt (nắng)
渡	dù	sang (sông); vượt (sông, biển); chở đò; trải qua (khó khăn, thời kỳ)
端	duān	đầu; đầu mút; bưng; bê; ngay ngắn; đoan chính
短缺	duǎn quē	thiếu hụt; khan hiếm
对称	duì chèn	đối xứng
对接	duì jiē	kết nối; liên kết; ghép nối (tàu vũ trụ); chỗ nối
对抗	duì kàng	đối kháng; chống lại; sự đối đầu
对立	duì lì	đối lập; trái ngược; thù địch
对应	duì yìng	tương ứng; đối ứng
蹲	dūn	ngồi xổm; ngồi chồm hổm; ở (một nơi nào đó); lưu lại
顿时	dùn shí	ngay lập tức; bỗng chốc
多才多艺	duō cái duō yì	đa tài; tài hoa nhiều mặt
多亏	duō kuī	may mà; may nhờ; nhờ có
多媒体	duō méi tǐ	đa phương tiện
多余	duō yú	thừa; dư thừa; không cần thiết

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
多元	duō yuán	đa nguyên; đa dạng
夺	duó	cướp; giật lấy; giành; đoạt (giải, chức vô địch)
夺取	duó qǔ	đoạt lấy; chiếm lấy; giành (thắng lợi)
躲避	duǒ bì	trốn tránh; né tránh; ẩn nấp; trú ẩn
恶心	è xīn	ác ý; ác tâm
恶劣	è liè	tồi tệ; xấu xa; khắc nghiệt (thời tiết, môi trường)
儿科	ér kē	khoa nhi
耳环	ěr huán	khuyên tai; bông tai
二氧化碳	èr yǎng huà tàn	khí cacbonic; cacbon đioxit
发病	fā bìng	phát bệnh; khởi phát; ngã bệnh; đổ bệnh
发愁	fā chóu	lo lắng; buồn rầu; rầu rĩ
发电	fā diàn	phát điện; gửi điện báo
发动	fā dòng	khởi động; nổ máy; phát động; mở; huy động; vận động
发放	fā fàng	cấp phát; phân phát; cấp
发光	fā guāng	phát sáng; tỏa sáng
发票	fā piào	hóa đơn
发行	fā xíng	phát hành
发炎	fā yán	viêm; bị viêm
发育	fā yù	phát triển (cơ thể); lớn lên; dậy thì; trưởng thành
法定	fǎ dìng	theo luật định; pháp định
法官	fǎ guān	thẩm phán; quan tòa
法规	fǎ guī	pháp quy; quy định pháp luật
番	fān	lần; phen; lượt; loại; kiểu; ngoại lai; nước ngoài (xưa)
繁忙	fán máng	bận rộn; tấp nập
凡是	fán shì	phàm là; hễ là; tất cả những
繁殖	fán zhí	sinh sản; sinh sôi; nhân giống
反馈	fǎn kuì	phản hồi; thông tin phản hồi
反思	fǎn sī	suy ngẫm lại; nhìn nhận lại; tự xem xét; sự tự kiểm điểm
犯	fàn	vi phạm; phạm; mắc; phạm phải; xâm phạm; tái phát; lên cơn; phạm nhân
方方面面	fāng fāng miàn miàn	mọi mặt; mọi phương diện
方位	fāng wèi	phương hướng; phương vị; vị trí

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
方言	fāng yán	phương ngữ; tiếng địa phương
妨碍	fáng ài	cản trở; gây trở ngại
房价	fáng jià	giá nhà
防治	fáng zhì	phòng chống; phòng và chữa (bệnh); phòng trừ (sâu bệnh)
访谈	fǎng tán	phỏng vấn; trò chuyện trao đổi
放大	fàng dà	phóng to; khuếch đại
放飞	fàng fēi	thả bay; thả (chim, diều, bóng bay)
飞速	fēi sù	nhanh chóng; thần tốc; vùn vụt
肥	féi	béo; mập (động vật); màu mỡ; phì nhiêu; rộng; thùng thình; phân bón; bón phân
肥胖	féi pàng	béo phì; mập
肥沃	féi wò	màu mỡ; phì nhiêu
肺	fèi	phổi
肺炎	fèi yán	viêm phổi
分工	fēn gōng	phân công; chia việc
分级	fēn jí	phân cấp; xếp hạng; cấp; hạng
分期	fēn qī	chia giai đoạn; từng đợt; trả góp
分散	fēn sàn	phân tán; tản ra; rải rác; không tập trung
氛围	fēn wéi	bầu không khí; không khí
粉	fěn	bột; phấn; bún; miến; màu hồng; người hâm mộ
愤怒	fèn nù	phẫn nộ; tức giận; cơn giận dữ
封闭	fēng bì	niêm phong; bịt kín; phong tỏa; đóng cửa; khép kín; biệt lập
风光	fēng guāng	phong cảnh; cảnh sắc; vẻ vang; nở mày nở mặt
风力	fēng lì	sức gió; cấp gió; năng lượng gió
丰收	fēng shōu	được mùa; bội thu
风雨	fēng yǔ	mưa gió; gian nan; sóng gió
奉献	fèng xiàn	cống hiến; hiến dâng; dâng hiến
夫人	fū ren	phu nhân; bà
服	fú	quần áo; trang phục; uống (thuốc); phục tùng; tuân theo; chịu phục; khâm phục; thi hành (nghĩa vụ); chấp hành (án)
浮	fú	nổi; trôi; nông cạn; hời hợt; bấp bênh; tạm thời
服从	fú cóng	phục tùng; tuân theo; nghe theo
幅度	fú dù	biên độ; mức độ (thay đổi); phạm vi

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
符号	fú hào	ký hiệu; dấu
福利	fú lì	phúc lợi
服用	fú yòng	uống (thuốc); dùng (thuốc)
辅导	fǔ dǎo	phụ đạo; kèm cặp; hướng dẫn; tư vấn
辅助	fǔ zhù	hỗ trợ; giúp đỡ; phụ trợ
副	fù	phó; thứ; phụ; kèm theo; bộ; đôi; cặp (đếm đồ dùng theo bộ, cặp); vẻ (đếm nét mặt, dáng vẻ)
覆盖	fù gài	bao phủ; che phủ
附件	fù jiàn	phụ kiện; linh kiện; tệp đính kèm; phụ lục
负面	fù miàn	tiêu cực; mặt trái
富裕	fù yù	giàu có; sung túc; khá giả
赋予	fù yǔ	trao cho; giao cho; ban cho; mang lại
该	gāi	nên; phải; đến lượt; chắc là; hẳn là; đáng; đáng đời; nợ; thiếu; đó; nói trên
改编	gǎi biān	chuyển thể; cải biên; sửa đổi; biên soạn lại
改造	gǎi zào	cải tạo; cải biến; sửa sang lại; nâng cấp
概率	gài lǜ	xác suất
肝	gān	gan
干脆	gān cuì	thẳng thắn; dứt khoát; chi bằng; cứ ... luôn cho xong
尴尬	gān gà	ngượng ngùng; lúng túng; khó xử; éo le
干旱	gān hàn	hạn hán; khô hạn
干扰	gān rǎo	quấy rầy; làm phiền; gây nhiễu; sự nhiễu; can nhiễu
干燥	gān zào	khô; khô ráo; khô hanh; khô khan; tẻ nhạt
感激	gǎn jī	biết ơn; cảm kích
赶忙	gǎn máng	vội vàng; vội
感染	gǎn rǎn	nhiễm; lây nhiễm; nhiễm trùng; lôi cuốn; truyền cảm
感想	gǎn xiǎng	cảm tưởng; cảm nghĩ; suy nghĩ
钢笔	gāng bǐ	bút máy
港口	gǎng kǒu	cảng; bến cảng
岗位	gǎng wèi	cương vị; vị trí công tác; chức vụ
高层	gāo céng	cấp cao; lãnh đạo cấp cao; nhiều tầng; cao tầng
高超	gāo chāo	điêu luyện; xuất sắc; tài tình
高等	gāo děng	cao cấp; bậc cao

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
高端	gāo duān	cao cấp
高峰	gāo fēng	đỉnh núi cao; đỉnh cao; cao điểm
高尚	gāo shàng	cao thượng; cao cả
高手	gāo shǒu	cao thủ; người giỏi
高新技术	gāo xīn jì shù	công nghệ cao
高原	gāo yuán	cao nguyên
稿件	gǎo jiàn	bài viết; bản thảo (gửi đăng)
稿子	gǎo zi	bản thảo; bản nháp; dự tính trong đầu
割	gē	cắt; gặt (lúa); cắt bỏ; chia cắt
歌唱	gē chàng	ca hát; hát; ca ngợi
隔壁	gé bì	bên cạnh; sát vách; nhà bên; hàng xóm
革命	gé mìng	cách mạng; làm cách mạng
个体	gè tǐ	cá thể; cá nhân
给予	jǐ yǔ	dành cho; trao cho; cho; bày tỏ
跟前	gēn qián	phía trước; trước mặt; gần; sát bên; sắp đến (thời điểm)
跟随	gēn suí	đi theo; theo sau
跟踪	gēn zōng	theo dõi; bám theo; theo dấu
公	gōng	của chung; của nhà nước; công bằng; công tâm; công khai; (con) đực; công tước
宫	gōng	cung điện; hoàng cung; đền miếu; đạo quán; nhà văn hóa (thiếu nhi)
公安	gōng ān	công an; an ninh công cộng
工地	gōng dì	công trường
工夫	gōng fu	thời gian; lúc; lúc rảnh; công sức; công phu
公告	gōng gào	thông báo; thông cáo
供给	gōng jǐ	cung cấp; cung ứng; nguồn cung
攻击	gōng jī	tấn công; công kích; chỉ trích
公开	gōng kāi	công khai; công bố; công khai hóa
公民	gōng mín	công dân
公认	gōng rèn	được công nhận; được mọi người thừa nhận
功效	gōng xiào	công hiệu; hiệu quả; tác dụng
工序	gōng xù	công đoạn; quy trình sản xuất
公益	gōng yì	công ích; lợi ích công cộng; từ thiện

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
供应	gōng yìng	cung cấp; cung ứng
公元	gōng yuán	Công nguyên
公正	gōng zhèng	công bằng; công minh; chính trực
公众	gōng zhòng	công chúng
公主	gōng zhǔ	công chúa
巩固	gǒng gù	củng cố; vững chắc
共计	gòng jì	tổng cộng; cộng lại
沟	gōu	mương; rãnh; cống; khe núi; khe sâu; vết khía
构造	gòu zào	cấu tạo; cấu trúc; kết cấu; kiến tạo (địa chất)
孤独	gū dú	cô đơn; cô độc
姑姑	gū gu	cô (chị em gái của bố)
古典	gǔ diǎn	cổ điển
古迹	gǔ jì	di tích lịch sử; di tích cổ
股票	gǔ piào	cổ phiếu
古人	gǔ rén	người xưa; cổ nhân
股市	gǔ shì	thị trường chứng khoán
骨头	gǔ tou	xương; khí phách; cốt cách
鼓舞	gǔ wǔ	cổ vũ; khích lệ; phấn khởi; phấn chấn
顾	gù	trông nom; lo cho; để ý; tính đến; ngoái nhìn
固体	gù tǐ	chất rắn; thể rắn
顾问	gù wèn	cố vấn
故障	gù zhàng	sự cố; trục trặc; hỏng hóc
拐	guǎi	rẽ; quẹo; bắt cóc; lừa gạt (người, tiền); nạng; gậy chống; đi khập khiễng
拐弯	guǎi wān	rẽ; quẹo; ngoặt; chuyển hướng
官	guān	quan; quan chức; nhà nước; công; cơ quan (cơ thể)
关爱	guān ài	quan tâm; yêu thương; chăm lo
官方	guān fāng	chính thức; phía chính phủ; nhà chức trách
观光	guān guāng	tham quan; du lịch; ngắm cảnh
关怀	guān huái	quan tâm; chăm lo; sự quan tâm
关联	guān lián	có liên quan; có liên hệ với nhau; mối liên hệ; sự liên quan
观赏	guān shǎng	ngắm; thưởng ngoạn; (để) làm cảnh

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
官员	guān yuán	quan chức; viên chức nhà nước
管道	guǎn dào	đường ống; ống dẫn; kênh; con đường
罐	guàn	bình; lọ; hũ; lon; hộp
广阔	guǎng kuò	rộng lớn; bao la
归	guī	trở về; quay về; trả lại; thuộc về; do (ai) phụ trách; dồn lại; gom lại
规范	guī fàn	quy phạm; tiêu chuẩn; chuẩn mực; đúng chuẩn; quy củ; quy chuẩn hóa; chấn chỉnh
规划	guī huà	quy hoạch; lên kế hoạch; kế hoạch; quy hoạch tổng thể
归还	guī huán	trả lại; hoàn trả
规矩	guī ju	quy tắc; phép tắc; lề lối; ngoan ngoãn; đứng đắn; nề nếp
轨道	guǐ dào	đường ray; quỹ đạo; khuôn khổ; nề nếp
跪	guì	quỳ
贵重	guì zhòng	quý giá; có giá trị
棍	gùn	gậy; que; cây côn
国宝	guó bǎo	quốc bảo; báu vật quốc gia
国产	guó chǎn	sản xuất trong nước; hàng nội địa
国歌	guó gē	quốc ca
国旗	guó qí	quốc kỳ; cờ tổ quốc
国情	guó qíng	tình hình đất nước; tình hình trong nước
国王	guó wáng	quốc vương; vua
过渡	guò dù	chuyển tiếp; quá độ; lâm thời
过后	guò hòu	sau đó; về sau
过时	guò shí	lỗi thời; lạc hậu; quá giờ; quá hạn
海内外	hǎi nèi wài	trong và ngoài nước
海岸	hǎi àn	bờ biển
海拔	hǎi bá	độ cao so với mực nước biển
海面	hǎi miàn	mặt biển
海域	hǎi yù	vùng biển; khu vực biển
害	hài	làm hại; gây hại; khiến; làm cho; tác hại; tai họa
寒冬	hán dōng	mùa đông giá rét; thời kỳ khó khăn (nghĩa bóng)
含义	hán yì	ý nghĩa; hàm ý
罕见	hǎn jiàn	hiếm thấy; hiếm có

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
旱灾	hàn zāi	hạn hán
航空	háng kōng	hàng không
毫不	háo bù	không hề; chẳng chút nào
毫无	háo wú	hoàn toàn không; không hề có
毫米	háo mǐ	milimét
毫升	háo shēng	mililít; ml
好不	hǎo bù	thật là; biết bao (nhấn mạnh)
好感	hǎo gǎn	thiện cảm; cảm tình tốt
好容易	hǎo róng yì	mãi mới; vất vả lắm mới; dễ biết bao
好客	hào kè	hiếu khách; mến khách
好学	hào xué	ham học; hiếu học
号召	hào zhào	kêu gọi; hiệu triệu
合并	hé bìng	gộp; hợp nhất; sáp nhập
合成	hé chéng	hợp thành; cấu thành; tổng hợp; nhân tạo (hóa học); ghép (ảnh, âm thanh)
和平	hé píng	hòa bình; ôn hòa; yên bình
和谐	hé xié	hài hòa; hòa hợp; hòa thuận
核心	hé xīn	cốt lõi; trung tâm; hạt nhân
嘿	hēi	này; ê; hay; ồ
黑暗	hēi àn	tối tăm; tối; bóng tối; đen tối; u ám
痕迹	hén jì	dấu vết; vết tích
狠	hěn	ác; tàn nhẫn; quyết liệt; dứt khoát; mạnh tay; dữ dội
恨	hèn	căm ghét; hận; thù ghét; hối hận; ân hận
横	héng	nằm ngang; theo chiều ngang; nét ngang (trong chữ Hán); đặt nằm; chắn; băng qua; vượt qua
衡量	héng liáng	đánh giá; cân nhắc; đo lường; cân đong
宏大	hóng dà	to lớn; hoành tráng; lớn lao
洪水	hóng shuǐ	lũ; lũ lụt; hồng thủy
后代	hòu dài	con cháu; hậu duệ; đời sau; thế hệ sau
后期	hòu qī	giai đoạn sau; thời kỳ cuối
后人	hòu rén	người đời sau; hậu thế; con cháu
后退	hòu tuì	lùi lại; rút lui; thụt lùi
后者	hòu zhě	cái sau; người sau (trong hai thứ vừa nhắc)

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
忽略	hū lüè	bỏ qua; xem nhẹ; lơ là
壶	hú	ấm; bình
胡子	hú zi	râu; ria
户	hù	hộ; hộ gia đình (cũng dùng để đếm); cửa; cửa ra vào; tài khoản
互助	hù zhù	giúp đỡ lẫn nhau; tương trợ
花朵	huā duǒ	bông hoa; đóa hoa
花生	huā shēng	lạc; đậu phộng
滑冰	huá bīng	trượt băng
滑行	huá xíng	trượt; lướt; lăn bánh (máy bay); chạy trớn
滑雪	huá xuě	trượt tuyết
划	huà	vạch; kẻ; phân chia; phân định; chuyển (khoản); nét (chữ Hán); lên kế hoạch; trù tính
划分	huà fēn	phân chia; chia ra; phân định
化石	huà shí	hóa thạch
话筒	huà tǒng	micro; ống nghe (điện thoại)
化妆	huà zhuāng	trang điểm
怀	huái	lòng; ngực; vòng tay; ôm ấp; ấp ủ (trong lòng); nhớ; hoài niệm; mang thai; có mang
怀念	huái niàn	nhớ; nhớ thương; hoài niệm
怀孕	huái yùn	mang thai; có thai
欢乐	huān lè	vui vẻ; vui sướng; niềm vui
环	huán	vòng; vành; khuyên; mắt xích; khâu; bao quanh; vây quanh; điểm (đếm điểm vòng khi bắn)
还原	huán yuán	khôi phục nguyên trạng; trở lại như cũ; tái hiện (sự việc); (hóa học) khử
患	huàn	mắc (bệnh); tai họa; hiểm họa; lo lắng
幻想	huàn xiǎng	ảo tưởng; mộng tưởng; tưởng tượng; mơ mộng
患者	huàn zhě	bệnh nhân; người bệnh
黄	huáng	vàng; màu vàng; hỏng; đổ bể (việc); Hoàng (họ)
皇帝	huáng dì	hoàng đế
灰尘	huī chén	bụi; bụi bặm
灰心	huī xīn	nản lòng; chán nản; ngã lòng
回报	huí bào	báo đáp; đền đáp; lợi nhuận; lợi ích thu về; trả đũa; báo cáo lại
回顾	huí gù	nhìn lại; hồi tưởng; ôn lại; điểm lại

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
回头	huí tóu	quay lại; quay đầu lại; về sau; lát nữa
汇	huì	chuyển tiền; gửi tiền; hội tụ; đổ về; tập hợp; tổng hợp; ngoại hối; hối đoái
汇报	huì bào	báo cáo; tường trình
绘画	huì huà	vẽ; hội họa
会见	huì jiàn	tiếp kiến; gặp mặt; tiếp (khách)
汇款	huì kuǎn	chuyển tiền; gửi tiền; khoản tiền được chuyển
婚姻	hūn yīn	hôn nhân
混	hùn	trộn; pha lẫn; trà trộn; lẫn vào; sống qua ngày; lăn lộn; làm qua loa; đối phó; lẫn lộn; nhầm lẫn
混合	hùn hé	trộn lẫn; pha trộn; hỗn hợp
混乱	hùn luàn	hỗn loạn; rối loạn; lộn xộn
活力	huó lì	sức sống; sinh lực; sinh khí
活跃	huó yuè	sôi nổi; năng động; sôi động; khuấy động; làm sinh động
火柴	huǒ chái	diêm
火灾	huǒ zāi	hỏa hoạn; vụ cháy
货币	huò bì	tiền tệ; tiền
货车	huò chē	xe tải; xe chở hàng; toa chở hàng
击败	jī bài	đánh bại
基地	jī dì	căn cứ; cơ sở
机动车	jī dòng chē	xe cơ giới
饥饿	jī è	đói; đói khát; nạn đói
激发	jī fā	khơi dậy; khơi gợi; kích thích
基金	jī jīn	quỹ
激励	jī lì	khích lệ; khuyến khích; động viên; động lực
激情	jī qíng	nhiệt huyết; niềm đam mê; cảm xúc mãnh liệt
机械	jī xiè	máy móc; cơ khí; cứng nhắc; rập khuôn
基因	jī yīn	gen
机遇	jī yù	cơ hội; thời cơ; dịp may
机制	jī zhì	cơ chế; làm bằng máy; chế tạo bằng máy
即便	jí biàn	dù cho; cho dù; ngay cả khi
极端	jí duān	cực đoan; tột độ; cực kỳ; thái cực
急救	jí jiù	cấp cứu; sơ cứu

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
急切	jí qiè	nôn nóng; sốt ruột; tha thiết; khẩn thiết
集团	jí tuán	tập đoàn; khối; phe; nhóm
极为	jí wéi	cực kỳ; vô cùng
吉祥	jí xiáng	tốt lành; may mắn; cát tường
继承	jì chéng	thừa kế; kế vị; kế thừa; tiếp nối
季军	jì jūn	hạng ba; giải ba; huy chương đồng
纪律	jì lǜ	kỷ luật
寂寞	jì mò	cô đơn; buồn tẻ; hiu quạnh; vắng lặng; tĩnh mịch
技巧	jì qiǎo	kỹ xảo; kỹ năng; kỹ thuật
技艺	jì yì	tay nghề; kỹ nghệ; tài nghệ
夹	jiā	kẹp; gắp; chèn vào giữa; nằm giữa; cắp (dưới nách); xen lẫn; pha trộn
加倍	jiā bèi	gấp đôi; tăng gấp đôi; càng thêm; bội phần
家常	jiā cháng	chuyện nhà; chuyện thường ngày; kiểu gia đình; bình dân (món ăn)
家家户户	jiā jiā hù hù	nhà nhà; mọi nhà
加剧	jiā jù	tăng thêm; gay gắt thêm; trầm trọng thêm
家居	jiā jū	nhà ở; gia đình; nội thất; đồ dùng gia đình; ở nhà (không đi làm)
家属	jiā shǔ	người nhà; thân nhân
加以	jiā yǐ	tiến hành; thực hiện; hơn nữa; thêm vào đó
家园	jiā yuán	quê nhà; quê hương; nhà cửa; mái ấm
加重	jiā zhòng	nặng thêm; trở nên trầm trọng; tăng thêm; làm nặng hơn
假设	jiǎ shè	giả sử; giả định; giả thuyết
嫁	jià	lấy chồng; xuất giá; gả
尖	jiān	nhọn; sắc; chói tai; the thé; thính; tinh (tai, mắt); đỉnh; chóp; mũi
肩膀	jiān bǎng	vai
监测	jiān cè	giám sát; theo dõi; quan trắc
坚定	jiān dìng	kiên định; vững vàng
监督	jiān dū	giám sát; theo dõi; kiểm tra
坚固	jiān gù	vững chắc; kiên cố; chắc chắn
坚决	jiān jué	kiên quyết; dứt khoát; cương quyết
艰难	jiān nán	khó khăn; gian nan
艰辛	jiān xīn	gian khổ; vất vả; nỗi gian truân

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
坚硬	jiān yìng	cứng; rắn chắc
兼职	jiān zhí	kiêm nhiệm; làm thêm; công việc bán thời gian
检测	jiǎn cè	kiểm tra; kiểm nghiệm; phát hiện; dò
简化	jiǎn huà	đơn giản hóa
简介	jiǎn jiè	giới thiệu tóm tắt; sơ lược
减弱	jiǎn ruò	yếu đi; suy giảm
减压	jiǎn yā	giảm áp; giảm áp suất; giải tỏa căng thẳng
检验	jiǎn yàn	kiểm nghiệm; kiểm tra; kiểm định
剑	jiàn	kiếm; gươm
箭	jiàn	mũi tên
鉴定	jiàn dìng	giám định; thẩm định; đánh giá; bản nhận xét
间隔	jiàn gé	khoảng cách; quãng; khoảng thời gian; cách nhau; chia cách
间接	jiàn jiē	gián tiếp
健全	jiàn quán	lành mạnh; khỏe mạnh; hoàn chỉnh; hoàn thiện; kiện toàn
建筑物	jiàn zhù wù	công trình xây dựng; tòa nhà
将军	jiāng jūn	tướng quân; tướng; chiếu tướng; làm khó; gây khó dễ
讲解	jiǎng jiě	giảng giải; giải thích; thuyết minh
奖牌	jiǎng pái	huy chương
奖品	jiǎng pǐn	phần thưởng; giải thưởng (hiện vật)
酱	jiàng	tương (đậu nành); nước sốt; sốt sệt; mứt
酱油	jiàng yóu	xì dầu; nước tương
胶带	jiāo dài	băng dính; băng keo; băng từ
焦点	jiāo diǎn	tiêu điểm; tâm điểm
交际	jiāo jì	giao tiếp; giao thiệp; xã giao
焦虑	jiāo lǜ	lo âu; lo lắng; bồn chồn
胶水	jiāo shuǐ	keo dán; hồ dán
交谈	jiāo tán	trò chuyện; nói chuyện
郊外	jiāo wài	ngoại ô; vùng ngoại thành
角落	jiǎo luò	góc; xó xỉnh; ngóc ngách
脚印	jiǎo yìn	dấu chân
较为	jiào wéi	tương đối; khá

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
教训	jiào xun	bài học (kinh nghiệm); dạy dỗ; răn dạy; mắng; dạy cho một bài học
结	jiē	kết trái; ra quả; kết hạt
结果	jiē guǒ	kết trái; ra quả
接连	jiē lián	liên tiếp; liên tục; liền
结实	jiē shi	chắc chắn; bền; khỏe mạnh; rắn chắc
街头	jiē tóu	đầu phố; ngoài phố; đường phố
杰出	jié chū	kiệt xuất; xuất sắc; lỗi lạc
节能	jié néng	tiết kiệm năng lượng
结尾	jié wěi	phần kết; đoạn kết; kết thúc; kết lại
截至	jié zhì	tính đến; cho đến (thời điểm)
截止	jié zhǐ	hết hạn; kết thúc; dừng lại; hạn chót; thời hạn cuối
节奏	jié zòu	nhịp điệu; tiết tấu; nhịp độ
解	jiě	tách ra; chia cắt; cởi; tháo; gỡ; giải (bài toán); giải quyết; giải thích; hiểu
解答	jiě dá	giải đáp; trả lời; lời giải; đáp án
解读	jiě dú	giải mã; lý giải; diễn giải; phân tích
解放	jiě fàng	giải phóng
解说	jiě shuō	giải thích; thuyết minh; bình luận (trực tiếp)
借鉴	jiè jiàn	tham khảo; học hỏi; noi gương; bài học (rút ra)
戒指	jiè zhi	nhẫn
借助	jiè zhù	nhờ vào; dựa vào; nhờ sự giúp đỡ của
金额	jīn é	số tiền; khoản tiền
金牌	jīn pái	huy chương vàng
金钱	jīn qián	tiền bạc; tiền của
金融	jīn róng	tài chính; tiền tệ - ngân hàng
金属	jīn shǔ	kim loại
金子	jīn zi	vàng
尽	jìn	hết; cạn; dốc hết; tận lực; làm tròn; hoàn thành; tất cả; toàn; tận cùng; cực điểm
进而	jìn ér	tiếp đó; từ đó; rồi tiến tới
进度	jìn dù	tiến độ
进化	jìn huà	tiến hóa
近来	jìn lái	gần đây; dạo này

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
近视	jìn shì	cận thị
进展	jìn zhǎn	tiến triển; tiến độ
精美	jīng měi	đẹp đẽ; tinh xảo; tinh mỹ
精确	jīng què	chính xác; chuẩn xác
惊人	jīng rén	đáng kinh ngạc; gây sửng sốt
经商	jīng shāng	kinh doanh; buôn bán
精通	jīng tōng	tinh thông; thông thạo; thạo
精心	jīng xīn	tỉ mỉ; dày công; chu đáo
惊讶	jīng yà	kinh ngạc; ngạc nhiên; sửng sốt
精致	jīng zhì	tinh xảo; tinh tế; xinh xắn
精准	jīng zhǔn	chính xác; chuẩn xác
井	jǐng	giếng
警告	jǐng gào	cảnh cáo; cảnh báo
景观	jǐng guān	cảnh quan; phong cảnh
景象	jǐng xiàng	cảnh tượng; quang cảnh; cảnh
颈椎	jǐng zhuī	đốt sống cổ; cột sống cổ
净	jìng	sạch; sạch sẽ; toàn; toàn là; chỉ; ròng; thực (thu nhập)
竞赛	jìng sài	thi đấu; cuộc thi; đua; thi đua
镜头	jìng tóu	ống kính; cảnh quay
纠纷	jiū fēn	tranh chấp
纠正	jiū zhèng	sửa chữa; uốn nắn; chỉnh sửa
酒精	jiǔ jīng	cồn; etanol; chất cồn
酒水	jiǔ shuǐ	đồ uống; rượu và nước uống
就读	jiù dú	theo học; học (tại trường)
舅舅	jiù jiu	cậu (anh em trai của mẹ)
救命	jiù mìng	cứu mạng; cứu với
就算	jiù suàn	cho dù; dù cho; kể cả khi
救援	jiù yuán	cứu hộ; cứu viện; giải cứu
救灾	jiù zāi	cứu trợ thiên tai; cứu nạn
救助	jiù zhù	cứu giúp; cứu trợ
局	jú	cục; sở; ván; hiệp; trận; tình thế; cục diện; bẫy; cạm bẫy; cuộc tụ họp; bữa tiệc

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
局	jú	cục; sở; ván; hiệp; trận; tình thế; cục diện; bẫy; cạm bẫy; cuộc tụ họp; bữa tiệc
菊花	jú huā	hoa cúc
局面	jú miàn	cục diện; tình thế; tình hình
局限	jú xiàn	hạn chế; giới hạn; bó hẹp
举动	jǔ dòng	cử chỉ; hành động; động thái
剧本	jù běn	kịch bản
聚集	jù jí	tụ tập; tập trung; tụ họp
俱乐部	jù lè bù	câu lạc bộ
剧烈	jù liè	dữ dội; kịch liệt
捐款	juān kuǎn	quyên tiền; góp tiền ủng hộ; khoản đóng góp
捐赠	juān zèng	quyên tặng; hiến tặng; tặng
卷	juǎn	cuộn; cuốn (cũng dùng để đếm vật cuộn tròn); cuốn đi; cuốn theo
卷	juàn	quyển; tập (cũng dùng để đếm sách, tranh cuộn); bài thi; giấy thi; hồ sơ
决策	jué cè	quyết sách; quyết định chiến lược; ra quyết định; hoạch định chính sách
绝望	jué wàng	tuyệt vọng
军队	jūn duì	quân đội
军人	jūn rén	quân nhân
均匀	jūn yún	đều; đồng đều; cân đối
卡片	kǎ piàn	thẻ; tấm thẻ
开创	kāi chuàng	khai sáng; mở ra; khởi đầu; sáng lập; gây dựng
开关	kāi guān	công tắc; van (khí); đóng mở; bật tắt
开启	kāi qǐ	mở; mở ra; bắt đầu; mở đầu; bật (chức năng)
开设	kāi shè	mở (cửa hàng, công ty, khóa học); thành lập; thiết lập
开头	kāi tóu	phần đầu; lúc đầu; đoạn mở đầu; bắt đầu; khởi đầu
砍	kǎn	chặt; đốn; chém; ném (vào ai)
看不起	kàn bu qǐ	coi thường; khinh thường
看待	kàn dài	đối xử; nhìn nhận; coi
看得起	kàn de qǐ	coi trọng; tôn trọng
看好	kàn hǎo	đánh giá cao (triển vọng); kỳ vọng
看似	kàn sì	trông có vẻ; có vẻ như
看中	kàn zhòng	ưng ý; vừa mắt; chọn trúng

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
看重	kàn zhòng	coi trọng; xem trọng
康复	kāng fù	hồi phục; bình phục; phục hồi sức khỏe
考察	kǎo chá	khảo sát; thị sát; xem xét; đánh giá
考古	kǎo gǔ	khảo cổ; khảo cổ học
考核	kǎo hé	sát hạch; kiểm tra đánh giá; sự đánh giá
考验	kǎo yàn	thử thách; sự thử thách
科	kē	khoa; môn học; ngành; ban; phòng; họ (phân loại sinh vật)
科幻	kē huàn	khoa học viễn tưởng
科目	kē mù	môn học; môn thi
科普	kē pǔ	phổ biến khoa học; giải thích dễ hiểu (cho người ngoài ngành)
可口	kě kǒu	ngon; ngon miệng; vừa miệng
可怜	kě lián	đáng thương; tội nghiệp; thương; thương hại; ít ỏi; nghèo nàn (quá ít)
渴望	kě wàng	khao khát; mong mỏi; ước ao
可行	kě xíng	khả thi; làm được
客车	kè chē	xe khách; tàu chở khách
课题	kè tí	đề tài; vấn đề nghiên cứu; nhiệm vụ
肯	kěn	chịu; bằng lòng; đồng ý; chấp nhận
恐惧	kǒng jù	sợ hãi; khiếp sợ; nỗi sợ hãi
空地	kòng dì	đất trống; bãi đất trống; khoảng trống
空闲	kòng xián	rảnh rỗi; nhàn rỗi; lúc rảnh; bỏ không (chỗ)
口感	kǒu gǎn	cảm giác khi ăn; vị (món ăn)
口号	kǒu hào	khẩu hiệu
口腔	kǒu qiāng	khoang miệng
口头	kǒu tóu	bằng miệng; nói miệng; đầu môi chót lưỡi
扣	kòu	cài; cài khuy; khuy; cúc; khóa; khấu trừ; trừ; tạm giữ; giữ lại; úp; chụp (lên)
枯燥	kū zào	khô khan; tẻ nhạt; nhàm chán
酷	kù	ngầu; chất; tàn khốc; tàn nhẫn; cực kỳ; rất
夸	kuā	khen; khen ngợi; khoe khoang; phóng đại; nói quá
夸奖	kuā jiǎng	khen ngợi; khen
夸张	kuā zhāng	phóng đại; cường điệu; (khẩu ngữ) quá đáng; quá lố
会计	kuài jì	kế toán; kế toán viên

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
快捷	kuài jié	nhanh chóng; nhanh gọn; tiện lợi
款	kuǎn	điều; mục (văn bản); khoản tiền; tiền; (lượng từ) mẫu; kiểu (sản phẩm)
款式	kuǎn shì	kiểu dáng; mẫu mã; kiểu
亏损	kuī sǔn	thua lỗ; lỗ vốn; thâm hụt
困扰	kùn rǎo	làm phiền; quấy nhiễu; làm khốn đốn; sự phiền muộn; khó khăn
扩展	kuò zhǎn	mở rộng; phát triển; tiện ích mở rộng
落	là	bỏ quên; để quên; sót; bỏ sót; tụt lại phía sau
辣椒	là jiāo	ớt
啦	la	rồi; nhé; à
来临	lái lín	đến; sắp đến; tới gần
来往	lái wǎng	đi lại; qua lại; giao du; quan hệ
赖	lài	ỷ lại; dựa dẫm; ở lì; nán lại; chối; quỵt (nợ); đổ lỗi; đổ thừa
拦	lán	chặn; ngăn cản; vẫy (xe)
栏	lán	hàng rào; lan can; chuồng (gia súc); rào (môn chạy vượt rào); cột; mục (báo, bảng)
兰花	lán huā	hoa lan
烂	làn	nhừ; mềm nhũn; thối rữa; mục nát; rách nát; kém; dở (khẩu ngữ)
狼	láng	con sói; chó sói
朗读	lǎng dú	đọc to; đọc thành tiếng; đọc diễn cảm
牢	láo	chắc; vững chắc; nhà tù; nhà lao
劳动力	láo dòng lì	sức lao động; lực lượng lao động
老实	lǎo shi	thật thà; trung thực; ngoan ngoãn; biết điều; khờ khạo; ngờ nghệch
老鼠	lǎo shǔ	chuột
老太太	lǎo tài tai	bà cụ; cụ bà
乐于	lè yú	vui lòng; sẵn lòng; thích (làm gì)
雷	léi	sấm; mìn; gây sốc; làm choáng váng; làm kinh ngạc
类别	lèi bié	loại; hạng mục; phân loại
理	lǐ	lý lẽ; đạo lý; để ý; đếm xỉa; sắp xếp; thu dọn; vân; thớ; khoa học tự nhiên; môn lý; quản lý
理财	lǐ cái	quản lý tài chính; quản lý tiền bạc
理科	lǐ kē	khối tự nhiên; các môn khoa học tự nhiên
理念	lǐ niàn	quan niệm; triết lý; ý tưởng
理性	lǐ xìng	lý trí; lý tính; sáng suốt; tỉnh táo

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
立	lì	đứng; dựng; dựng lên; lập; thành lập; ngay lập tức
粒	lì	hạt; viên
立场	lì chǎng	lập trường
力度	lì dù	mức độ; cường độ; sức mạnh
历经	lì jīng	trải qua
历年	lì nián	các năm qua; nhiều năm qua; những năm trước
例外	lì wài	ngoại lệ
利息	lì xī	tiền lãi; lãi
联合国	lián hé guó	Liên Hợp Quốc
联网	lián wǎng	kết nối mạng; nối mạng
联想	lián xiǎng	liên tưởng; Lenovo (hãng máy tính)
链接	liàn jiē	đường dẫn; liên kết; kết nối
两岸	liǎng àn	hai bờ; hai bờ eo biển (Đài Loan và đại lục)
两极	liǎng jí	hai cực; hai đầu; hai thái cực
晾	liàng	phơi; hong khô; để nguội; bỏ mặc; ngó lơ
料	liào	nguyên liệu; vật liệu; thức ăn chăn nuôi; đoán trước; liệu trước; tố chất; khiếu (làm gì)
料	liào	nguyên liệu; vật liệu; thức ăn chăn nuôi; đoán trước; liệu trước; tố chất; khiếu (làm gì)
淋	lín	dầm (mưa); ướt sũng; tưới; rưới; giội
凌晨	líng chén	rạng sáng; lúc nửa đêm về sáng
流程	liú chéng	quy trình; trình tự các bước
流动	liú dòng	chảy; lưu chuyển; lưu động; di động
浏览器	liú lǎn qì	trình duyệt
流量	liú liàng	lưu lượng (nước, xe cộ); lượng truy cập; dữ liệu di động
流入	liú rù	chảy vào; tràn vào; dòng vào (vốn, người)
流通	liú tōng	lưu thông; lưu hành; phân phối
楼道	lóu dào	hành lang (trong tòa nhà); lối đi cầu thang
露	lòu	lộ ra; để lộ; hở ra
漏洞	lòu dòng	chỗ rò; chỗ thủng; sơ hở; kẽ hở; lỗ hổng
露	lù	sương; ngoài trời; lộ thiên; để lộ; bày ra; siro; nước hoa quả
路程	lù chéng	quãng đường; chặng đường; hành trình
路况	lù kuàng	tình trạng đường sá; tình hình giao thông

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
路面	lù miàn	mặt đường
录像	lù xiàng	quay video; ghi hình; video; băng hình
录用	lù yòng	tuyển dụng; nhận vào làm; nhận đăng (bản thảo)
录制	lù zhì	thu; ghi (âm, hình); quay
旅程	lǚ chéng	hành trình; chuyến đi
旅途	lǚ tú	hành trình; chặng đường; chuyến đi
履行	lǚ xíng	thực hiện; thi hành; làm tròn (nghĩa vụ)
率	lǜ	tỷ lệ; tỷ suất; tần suất
绿化	lǜ huà	phủ xanh; trồng cây xanh
轮	lún	bánh xe; vòng; lượt; thay phiên; đến lượt; tàu thủy; vầng (mặt trời, mặt trăng)
轮船	lún chuán	tàu thủy; tàu hơi nước
轮流	lún liú	luân phiên; thay phiên nhau
轮椅	lún yǐ	xe lăn
轮子	lún zi	bánh xe
论坛	lùn tán	diễn đàn
落地	luò dì	rơi xuống đất; chạm đất; hạ cánh; chào đời; lọt lòng; được triển khai; đi vào thực tế
落后	luò hòu	tụt lại phía sau; lạc hậu
马虎	mǎ hu	cẩu thả; qua loa; lơ là
码头	mǎ tóu	bến tàu; cầu cảng; bến cảng
蚂蚁	mǎ yǐ	kiến
嘛	ma	mà; đấy chứ; nào; đi mà
埋	mái	chôn; vùi; chôn vùi
迈	mài	bước; sải bước
麦克风	mài kè fēng	micrô
漫长	màn cháng	dài dằng dặc; đằng đẵng; lâu dài
漫画	màn huà	tranh biếm họa; tranh vui; truyện tranh
盲人	máng rén	người mù; người khiếm thị
冒	mào	bốc lên; tỏa ra; tuôn ra; bất chấp; xông pha; giả mạo; mạo danh; liều lĩnh
冒险	mào xiǎn	mạo hiểm; liều lĩnh; phiêu lưu
贸易	mào yì	thương mại; mậu dịch; buôn bán
煤	méi	than đá

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
梅花	méi huā	hoa mơ; hoa mai; (quân bài) nhép; chuồn
眉毛	méi mao	lông mày
美观	měi guān	đẹp mắt; mỹ quan; ưa nhìn
弥补	mí bǔ	bù đắp; bổ sung; đền bù
迷人	mí rén	quyến rũ; hấp dẫn; mê hồn
密	mì	dày; dày đặc; khít; bí mật; kín; thân thiết; mật thiết; tỉ mỉ; chặt chẽ
密度	mì dù	mật độ; tỷ trọng; độ dày đặc
蜜蜂	mì fēng	con ong; ong mật
密集	mì jí	dày đặc; san sát; dồn dập; tập trung cao độ
棉	mián	bông; gòn; lót bông; chần bông
免	miǎn	miễn; miễn trừ; tránh; khỏi; bãi miễn; cách chức
勉强	miǎn qiǎng	gượng; cố gắng (làm việc khó); miễn cưỡng; ép; ép buộc; tạm được; tạm đủ
免税	miǎn shuì	miễn thuế
免疫	miǎn yì	miễn dịch
面部	miàn bù	mặt; khuôn mặt; vùng mặt
面粉	miàn fěn	bột mì
面子	miàn zi	thể diện; sĩ diện; mặt ngoài; bột (thuốc)
描绘	miáo huì	miêu tả; khắc họa; vẽ ra
描写	miáo xiě	miêu tả; mô tả; khắc họa
妙	miào	tuyệt; hay; tuyệt diệu; khéo; tài tình
灭	miè	dập tắt; tắt; tiêu diệt; diệt trừ
民歌	mín gē	dân ca
民间	mín jiān	dân gian; phi chính phủ; tư nhân
民俗	mín sú	phong tục dân gian; dân tục
民宿	mín sù	nhà trọ gia đình; nhà dân cho thuê phòng
民众	mín zhòng	dân chúng; quần chúng nhân dân
民主	mín zhǔ	dân chủ
名额	míng é	chỉ tiêu; suất; số người được nhận
明亮	míng liàng	sáng sủa; sáng trưng; sáng ngời; long lanh; vang; trong trẻo (giọng)
明明	míng míng	rõ ràng (là); rành rành
名气	míng qì	danh tiếng; tiếng tăm

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
名胜	míng shèng	danh lam thắng cảnh; thắng cảnh
命令	mìng lìng	mệnh lệnh; ra lệnh; hạ lệnh
命名	mìng míng	đặt tên; mệnh danh; gọi tên
模仿	mó fǎng	bắt chước; mô phỏng; nhại
模拟	mó nǐ	mô phỏng; bắt chước; (kỹ thuật) tương tự
模特儿	mó tèr	người mẫu
摩托车	mó tuō chē	xe máy; mô tô
模型	mó xíng	mô hình; khuôn mẫu; khuôn
默默	mò mò	lặng lẽ; âm thầm; im lặng
模样	mú yàng	dáng vẻ; hình dáng; bộ dạng; khoảng chừng
母	mǔ	mẹ; cái; mái (động vật); gốc; nguồn (cái sinh ra)
母语	mǔ yǔ	tiếng mẹ đẻ; ngôn ngữ mẹ đẻ
木材	mù cái	gỗ; vật liệu gỗ
目录	mù lù	mục lục; danh mục; thư mục (máy tính)
奶粉	nǎi fěn	sữa bột
难点	nán diǎn	điểm khó; chỗ khó
南极洲	nán jí zhōu	châu Nam Cực
南美洲	nán měi zhōu	Nam Mỹ; châu Nam Mỹ
难免	nán miǎn	khó tránh khỏi
脑袋	nǎo dai	đầu; cái đầu; đầu óc; trí óc
脑子	nǎo zi	não; óc; đầu óc; trí óc
内涵	nèi hán	nội hàm; ý nghĩa sâu xa; phẩm chất bên trong; chiều sâu (con người)
内科	nèi kē	khoa nội; nội khoa
内外	nèi wài	trong và ngoài; trong nước và nước ngoài; khoảng; chừng|B duplicate 'khoảng chừng
内衣	nèi yī	đồ lót; quần áo lót
能量	néng liàng	năng lượng; năng lực
能源	néng yuán	nguồn năng lượng
泥	ní	bùn; đất sét; đồ nghiền nhuyễn; bột nhão
年度	nián dù	năm (tài chính, học); niên độ; hàng năm; thường niên
年终	nián zhōng	cuối năm
念书	niàn shū	đi học; học hành; đọc sách

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
扭	niǔ	vặn; xoay; vắt; trẹo; bong gân; lắc hông; uốn éo
农产品	nóng chǎn pǐn	nông sản
浓厚	nóng hòu	dày đặc (sương, mây); đặc; nồng hậu; sâu đậm; (hứng thú) lớn; rất mạnh
农田	nóng tián	ruộng đồng; đất canh tác
暖	nuǎn	ấm áp; ấm; sưởi; hâm nóng
暖气	nuǎn qì	hệ thống sưởi; máy sưởi; hơi ấm
偶像	ǒu xiàng	thần tượng
排除	pái chú	loại trừ; loại bỏ; bài trừ; khắc phục (sự cố)
排放	pái fàng	thải ra; xả thải; sắp xếp; bày ra
排练	pái liàn	diễn tập; tập dượt
排名	pái míng	xếp hạng; thứ hạng
盘	pán	đĩa; mâm; khay; ván (cờ, trận đấu); ổ đĩa; quấn; cuộn; kiểm kê; tra hỏi
盼望	pàn wàng	mong đợi; trông mong; mong ngóng
庞大	páng dà	khổng lồ; đồ sộ; to lớn
抛	pāo	ném; tung; quăng; vứt bỏ; bỏ rơi
泡	pào	bọt; bong bóng; mụn nước; bọng nước (trên da); ngâm; pha (trà); la cà; dây dưa thời gian
赔偿	péi cháng	bồi thường; đền bù
陪同	péi tóng	đi cùng; tháp tùng
培育	péi yù	nuôi trồng; gây giống; bồi dưỡng; đào tạo
配备	pèi bèi	trang bị; cấp cho; bố trí (nhân lực)
佩服	pèi fú	khâm phục
配套	pèi tào	đồng bộ; trọn bộ; đi kèm; phụ trợ
喷	pēn	phun; xịt; phun ra
捧	pěng	bưng; nâng (bằng hai tay); vốc; tâng bốc; lăng xê
碰撞	pèng zhuàng	va chạm; đâm vào nhau
披	pī	khoác (lên vai); xõa (tóc); mở ra; trải ra
皮	pí	da; vỏ; da thuộc; lông thú; nghịch ngợm; lì lợm
疲劳	pí láo	mệt mỏi; mệt nhọc; sự mệt mỏi
片刻	piàn kè	chốc lát; một lát
片面	piàn miàn	phiến diện; một chiều; đơn phương; một phía
骗子	piàn zi	kẻ lừa đảo; tên bịp bợm

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
飘	piāo	bay; phấp phới; trôi; lơ lửng
漂	piāo	nổi; trôi nổi; trôi dạt; lênh đênh
频道	pín dào	kênh (truyền hình, phát thanh)
频繁	pín fán	thường xuyên; liên tục; dồn dập
贫困	pín kùn	nghèo khó; nghèo khổ; bần cùng
频率	pín lǜ	tần số; tần suất
品尝	pǐn cháng	nếm; nếm thử; thưởng thức
平等	píng děng	bình đẳng; sự bình đẳng
平凡	píng fán	bình thường; tầm thường; bình dị
平方	píng fāng	bình phương; vuông (đơn vị diện tích); mét vuông
平方米	píng fāng mǐ	mét vuông
评估	píng gū	đánh giá; thẩm định
评论	píng lùn	bình luận; nhận xét; lời bình; bài bình luận
评选	píng xuǎn	bình chọn; bình bầu; xét chọn
坡	pō	dốc; sườn dốc; nghiêng
泼	pō	hắt; tạt; té (nước); đanh đá; chua ngoa
破产	pò chǎn	phá sản; thất bại; tan vỡ
迫切	pò qiè	cấp bách; cấp thiết
扑	pū	lao vào; vồ; bổ nhào; đập; vỗ (cánh); dặm; thoa (phấn); dồn hết (tâm sức)
铺	pū	trải; giăng ra; lát; rải (đường); sắp đặt; mở (đường)
扑灭	pū miè	dập tắt; tiêu diệt; diệt trừ
朴素	pǔ sù	giản dị; mộc mạc; đơn sơ; tiết kiệm; không xa hoa
欺骗	qī piàn	lừa dối; lừa gạt; lừa đảo
期望	qī wàng	kỳ vọng; mong đợi; hy vọng
期限	qī xiàn	thời hạn; kỳ hạn
其间	qí jiān	trong thời gian đó; trong khoảng đó
齐全	qí quán	đầy đủ; đủ cả; hoàn chỉnh
棋子	qí zǐ	quân cờ; con tốt (bị người khác lợi dụng)
起初	qǐ chū	lúc đầu; ban đầu
起点	qǐ diǎn	điểm xuất phát; khởi điểm
启动	qǐ dòng	khởi động; bật (máy); phát động; khởi xướng; triển khai

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
启发	qǐ fā	gợi mở; khơi gợi; gợi ý; sự khai sáng; nguồn cảm hứng
启示	qǐ shì	soi sáng; khai sáng; bài học; điều rút ra
启事	qǐ shì	thông báo; thông cáo; yết thị
起源	qǐ yuán	nguồn gốc; khởi nguồn; bắt nguồn từ
气氛	qì fēn	bầu không khí; không khí
气体	qì tǐ	chất khí; khí
气味	qì wèi	mùi; mùi vị
气质	qì zhì	khí chất; tính khí; phong thái; cốt cách
恰当	qià dàng	thích hợp; thỏa đáng; phù hợp
恰好	qià hǎo	vừa đúng; vừa vặn; vừa may; vừa khéo
恰恰	qià qià	chính là; đúng là; lại chính; vừa đúng
牵	qiān	dắt; dẫn; kéo; nắm (tay); liên lụy; dính dáng
千家万户	qiān jiā wàn hù	mọi nhà; muôn nhà
谦虚	qiān xū	khiêm tốn; nhún nhường; nói lời khiêm nhường
前景	qián jǐng	tiền cảnh; triển vọng; viễn cảnh; tương lai
潜力	qián lì	tiềm năng; tiềm lực
前期	qián qī	giai đoạn đầu; thời kỳ đầu
前提	qián tí	tiền đề; điều kiện tiên quyết
前者	qián zhě	cái trước; người trước (trong hai)
枪	qiāng	súng; giáo; thương; phát (đếm phát súng)
墙壁	qiáng bì	tường
强化	qiáng huà	tăng cường; củng cố; đẩy mạnh
强壮	qiáng zhuàng	khỏe mạnh; cường tráng; vạm vỡ
强迫	qiǎng pò	ép buộc; cưỡng ép; bắt ép
瞧	qiáo	nhìn; ngó; xem; đi khám (bệnh); thăm
桥梁	qiáo liáng	cầu; cầu nối
巧妙	qiǎo miào	khéo léo; tài tình; tinh xảo
切实	qiè shí	thiết thực; sát thực tế; nghiêm túc; thực sự
亲密	qīn mì	thân mật; thân thiết
亲属	qīn shǔ	họ hàng; thân thuộc; người thân
勤劳	qín láo	cần cù; chăm chỉ; siêng năng

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
清	qīng	trong; trong suốt; rõ ràng; rành mạch; thanh toán; trả hết; dọn sạch; làm sạch; thanh liêm; trong sạch; nhà Thanh
清晨	qīng chén	sáng sớm; tinh mơ
青春	qīng chūn	tuổi xuân; thanh xuân; tuổi trẻ
青春期	qīng chūn qī	tuổi dậy thì; tuổi vị thành niên
清淡	qīng dàn	thanh đạm; nhạt (món ăn); ế ẩm (buôn bán)
清洁	qīng jié	sạch sẽ; làm sạch; dọn vệ sinh
清理	qīng lǐ	dọn dẹp; làm sạch; thu dọn; sắp xếp gọn gàng; xử lý; vứt bỏ
清扫	qīng sǎo	quét dọn; dọn dẹp; càn quét; truy quét (tội phạm)
倾听	qīng tīng	lắng nghe
清洗	qīng xǐ	rửa sạch; làm sạch; thanh trừng
清晰	qīng xī	rõ ràng; rõ nét
倾向	qīng xiàng	xu hướng; khuynh hướng; nghiêng về; thiên về
清醒	qīng xǐng	tỉnh táo; minh mẫn; tỉnh lại; tỉnh ngủ
情节	qíng jié	tình tiết; cốt truyện
晴朗	qíng lǎng	trong xanh; nắng ráo; quang đãng
情形	qíng xing	tình hình; tình huống; hoàn cảnh
求	qiú	xin; nhờ; cầu xin; tìm kiếm; theo đuổi; yêu cầu; đòi hỏi; tìm (đáp số)
求婚	qiú hūn	cầu hôn
求救	qiú jiù	cầu cứu; kêu cứu
求职	qiú zhí	xin việc; tìm việc
求助	qiú zhù	nhờ giúp đỡ; tìm sự trợ giúp
区分	qū fēn	phân biệt; phân định; phân loại; phân chia
渠道	qú dào	mương; mương máng; kênh (thông tin, phân phối); đường dây
曲	qǔ	bài hát; khúc nhạc; giai điệu
娶	qǔ	lấy vợ; cưới (vợ)
取代	qǔ dài	thay thế; thế chỗ
趣味	qù wèi	hứng thú; thú vị; sở thích; thị hiếu
圈	quān	vòng; vòng tròn (cũng dùng để đếm vòng, lượt); giới; phạm vi (quan hệ, hoạt động); vây quanh; rào lại; khoanh tròn; đánh dấu
全程	quán chéng	toàn bộ hành trình; suốt quá trình
权力	quán lì	quyền lực; quyền hành
券	quàn	vé; phiếu; phiếu giảm giá; giấy chứng nhận

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
缺陷	quē xiàn	khuyết điểm; khiếm khuyết; thiếu sót
确立	què lì	xác lập; thiết lập
群众	qún zhòng	quần chúng; đông đảo người dân; người dân thường (không đảng viên)
燃料	rán liào	nhiên liệu; chất đốt
染	rǎn	nhuộm; lây; mắc (bệnh); tiêm nhiễm (thói xấu); làm vấy bẩn
热点	rè diǎn	điểm nóng; vấn đề được quan tâm
热度	rè dù	độ nóng; nhiệt độ; sự nhiệt tình; nhiệt huyết; mức độ quan tâm; sức hút; cơn sốt (thân nhiệt)
热门	rè mén	được ưa chuộng; đang thịnh hành
热水器	rè shuǐ qì	bình nóng lạnh; máy nước nóng
热线	rè xiàn	đường dây nóng
热议	rè yì	bàn tán sôi nổi; tranh luận sôi nổi
人工智能	rén gōng zhì néng	trí tuệ nhân tạo
人家	rén jia	người ta; người khác; anh ấy; cô ấy; họ; tôi; em (tự xưng, nũng nịu)
人均	rén jūn	bình quân đầu người
人山人海	rén shān rén hǎi	biển người; người đông như kiến
人士	rén shì	người (thuộc một giới); nhân sĩ; nhân vật có tiếng
人事	rén shì	nhân sự; việc đời; chuyện đời
人为	rén wéi	do con người gây ra; do con người tạo ra; sức người; nỗ lực của con người
人行道	rén xíng dào	vỉa hè; lối đi bộ
忍受	rěn shòu	chịu đựng; cam chịu
认错	rèn cuò	nhận lỗi; nhận sai; nhận nhầm
认定	rèn dìng	khẳng định; cho rằng chắc chắn; xác định; công nhận; nhất quyết; quyết tâm
认可	rèn kě	công nhận; thừa nhận; chấp thuận; phê chuẩn
认同	rèn tóng	đồng tình; tán thành; công nhận; thừa nhận; đồng nhất bản thân với; có cảm giác thuộc về
认知	rèn zhī	nhận thức; hiểu biết
仍旧	réng jiù	vẫn; vẫn còn; giữ nguyên như cũ
日后	rì hòu	sau này; mai sau
日前	rì qián	mấy hôm trước; gần đây
日夜	rì yè	ngày đêm; suốt ngày đêm
日益	rì yì	ngày càng; ngày một

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
融合	róng hé	hòa hợp; dung hợp; hòa quyện; kết hợp; hợp nhất
融化	róng huà	tan chảy; tan (băng tuyết); hòa tan
容量	róng liàng	dung lượng; sức chứa; dung tích
融入	róng rù	hòa nhập; hòa vào; hòa mình
荣誉	róng yù	vinh dự; vinh quang; danh dự; thanh danh
柔软	róu ruǎn	mềm mại; mềm
入境	rù jìng	nhập cảnh
入门	rù mén	cửa vào; nắm được những điều cơ bản; mới bắt đầu học; (sách) nhập môn
入选	rù xuǎn	được chọn; trúng tuyển; lọt vào
弱点	ruò diǎn	điểm yếu; nhược điểm
撒	sǎ	rắc; rải; làm vương vãi; làm đổ
塞	sāi	nhét; nhồi; chèn; bịt; nút; lấp; cái nút; nút chai
赛事	sài shì	cuộc thi đấu; giải đấu
散	sǎn	rời; tản; lỏng lẻo; bung ra; rời ra; thuốc bột
散文	sǎn wén	văn xuôi; tản văn
散	sàn	tan; giải tán; phân tán; tản ra; phát; rải; xua tan; giải (buồn)
散发	sàn fā	tỏa ra; bốc ra; phân phát; phát
嗓子	sǎng zi	cổ họng; giọng nói
丧失	sàng shī	mất; đánh mất; mất đi
扫描	sǎo miáo	quét (hình ảnh, mã)
杀	shā	giết; sát hại; đánh; chiến đấu; làm giảm; dập tắt; xót; rát
刹车	shā chē	phanh; thắng (xe); dừng lại; chấm dứt
鲨鱼	shā yú	cá mập
筛选	shāi xuǎn	sàng lọc; chọn lọc
山顶	shān dǐng	đỉnh núi
山峰	shān fēng	đỉnh núi; ngọn núi
山坡	shān pō	sườn núi; sườn đồi
闪	shǎn	né; tránh; lóe; chớp; trẹo; sái; tia chớp; ánh chớp; lướt qua; thoáng qua (đầu)
闪电	shǎn diàn	tia chớp; chớp
扇	shàn	cái quạt; (lượng từ) cánh (cửa, cửa sổ)
商标	shāng biāo	nhãn hiệu; thương hiệu; biểu trưng

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
伤口	shāng kǒu	vết thương
伤亡	shāng wáng	thương vong
伤员	shāng yuán	người bị thương
上当	shàng dàng	mắc lừa; bị lừa
上级	shàng jí	cấp trên
上进	shàng jìn	cầu tiến; chí tiến thủ; tiến bộ; vươn lên
上市	shàng shì	bày bán; ra mắt (sản phẩm); niêm yết cổ phiếu; lên sàn
上述	shàng shù	nói trên; kể trên
上台	shàng tái	lên sân khấu; lên nắm quyền
上旬	shàng xún	thượng tuần; mười ngày đầu tháng
少儿	shào ér	thiếu nhi; trẻ em
舌头	shé tou	lưỡi
社	shè	hội; đoàn thể; tổ chức; hãng; tòa soạn (báo, xuất bản)
射	shè	bắn; phóng; phun; chiếu; tỏa ra
涉及	shè jí	liên quan đến; đề cập đến; dính líu
射击	shè jī	bắn; nổ súng; môn thể thao bắn súng
摄像	shè xiàng	quay phim; quay video
设想	shè xiǎng	tưởng tượng; hình dung; giả định; dự định; phương án dự kiến; nghĩ cho; quan tâm đến
摄像头	shè xiàng tóu	camera (máy tính, điện thoại, giám sát)
身心	shēn xīn	thể chất và tinh thần; thân tâm
深夜	shēn yè	đêm khuya; nửa đêm
神	shén	thần; thần linh; tinh thần; thần thái; thần kỳ; tài tình
神经	shén jīng	thần kinh; gàn dở; khùng (khẩu ngữ)
神奇	shén qí	thần kỳ; kỳ diệu
审美	shěn měi	thẩm mỹ; cảm thụ cái đẹp; gu thưởng thức
升	shēng	lên; bay lên; mọc; thăng chức; lên lớp; kéo lên; nâng lên; lít; thăng (đơn vị đong thóc)
生成	shēng chéng	tạo ra; sinh ra; hình thành
声调	shēng diào	thanh điệu; giọng điệu; ngữ điệu
生命力	shēng mìng lì	sức sống
生态	shēng tài	sinh thái
升学	shēng xué	học lên cấp trên; chuyển cấp

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
剩余	shèng yú	còn lại; dư lại; phần còn lại; số dư
诗词	shī cí	thơ ca
湿度	shī dù	độ ẩm
师父	shī fu	sư phụ; thầy dạy; hòa thượng; sư (cách gọi nhà tu); thợ cả; bác (gọi người lành nghề)
诗歌	shī gē	thơ ca; thơ
狮子	shī zi	sư tử
识	shí	biết; nhận ra; kiến thức; hiểu biết
拾	shí	nhặt; lượm; mười (dạng viết hoa dùng trong chứng từ)
识别	shí bié	nhận dạng; nhận biết; phân biệt
时光	shí guāng	thời gian; năm tháng; thời kỳ; thời buổi
实话	shí huà	lời thật; sự thật
实惠	shí huì	lợi ích thực tế; rẻ mà chất lượng; phải chăng; hời
时机	shí jī	thời cơ; cơ hội; dịp
时尚	shí shàng	thời trang; mốt; trào lưu; hợp thời; sành điệu; thời thượng
实时	shí shí	theo thời gian thực; tức thời
时速	shí sù	tốc độ (tính theo giờ); vận tốc (km/giờ)
石油	shí yóu	dầu mỏ
食欲	shí yù	cảm giác thèm ăn; sự ngon miệng
实质	shí zhì	thực chất; bản chất
十足	shí zú	đầy đủ; dồi dào; hoàn toàn; trăm phần trăm
使劲	shǐ jìn	ra sức; dùng sức; gắng sức
士兵	shì bīng	binh sĩ; người lính
适度	shì dù	vừa phải; điều độ; chừng mực
示范	shì fàn	làm mẫu; thị phạm; điển hình; gương mẫu
释放	shì fàng	thả; phóng thích; trả tự do; giải phóng; tỏa ra; phát ra (năng lượng, nhiệt)
事后	shì hòu	sau khi sự việc xảy ra; về sau
视觉	shì jué	thị giác; (yếu tố) hình ảnh
势力	shì li	thế lực
视力	shì lì	thị lực
试图	shì tú	cố gắng; thử
事务	shì wù	công việc; sự vụ

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
事项	shì xiàng	điều; mục; việc (cần làm, cần lưu ý)
适宜	shì yí	thích hợp; phù hợp
收藏	shōu cáng	sưu tầm; cất giữ; cất kỹ; lưu vào mục yêu thích; bộ sưu tập
收购	shōu gòu	thu mua; mua lại (công ty); thâu tóm
收取	shōu qǔ	thu (tiền, phí); nhận
收益	shōu yì	lợi nhuận; thu nhập; lợi ích
手臂	shǒu bì	cánh tay
手法	shǒu fǎ	kỹ thuật; thủ pháp; bút pháp; mánh khóe; thủ đoạn
手势	shǒu shì	cử chỉ; điệu bộ; ra hiệu bằng tay
首要	shǒu yào	quan trọng nhất; hàng đầu; chủ yếu
寿命	shòu mìng	tuổi thọ
受灾	shòu zāi	bị thiên tai; gặp thiên tai
输出	shū chū	xuất khẩu; đầu ra; xuất (dữ liệu)
书画	shū huà	thư họa; tranh và thư pháp
书籍	shū jí	sách; sách vở; thư tịch
书面	shū miàn	bằng văn bản; trên giấy tờ; văn viết
输送	shū sòng	vận chuyển; chuyển tải; cung cấp; đưa (nhân lực)
书写	shū xiě	viết; ghi chép
属	shǔ	thuộc; thuộc về; tuổi; cầm tinh (con giáp); là; quả là; người nhà; thân thuộc; chi (sinh học)
薯片	shǔ piàn	khoai tây lát chiên giòn
竖	shù	dựng đứng; dựng lên; thẳng đứng; dọc; nét sổ (trong chữ Hán)
树立	shù lì	xác lập; tạo dựng; nêu (gương)
数目	shù mù	số; số lượng; con số
数字化	shù zì huà	số hóa
衰老	shuāi lǎo	già yếu; lão hóa
率领	shuài lǐng	dẫn đầu; chỉ huy; thống lĩnh
率先	shuài xiān	đi đầu; dẫn đầu; tiên phong
水稻	shuǐ dào	lúa nước
水库	shuǐ kù	hồ chứa nước
水流	shuǐ liú	dòng nước; dòng chảy
水面	shuǐ miàn	mặt nước

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
水泥	shuǐ ní	xi măng
瞬间	shùn jiān	trong chớp mắt; khoảnh khắc
思路	sī lù	mạch suy nghĩ; hướng suy nghĩ; ý tưởng
思念	sī niàn	nhớ; nhớ nhung; tưởng nhớ
死亡	sǐ wáng	chết; tử vong; cái chết
松	sōng	cây thông; lỏng; lỏng lẻo; nới lỏng; thả lỏng; thoải mái; nhẹ nhõm; tơi; xốp; ruốc; chà bông
艘	sōu	(lượng từ) chiếc (tàu, thuyền)
搜集	sōu jí	sưu tầm; thu thập
塑造	sù zào	nhào nặn; tạo hình; xây dựng; khắc họa (hình tượng)
素质	sù zhì	tố chất; phẩm chất; chất lượng (con người)
算了	suàn le	thôi; bỏ đi; thôi kệ
算是	suàn shì	coi như là; được xem là; cuối cùng; rốt cuộc
虽	suī	tuy; mặc dù; dù
岁数	suì shu	tuổi; tuổi tác
岁月	suì yuè	năm tháng; thời gian
损坏	sǔn huài	làm hỏng; hư hại; tổn hại
损伤	sǔn shāng	làm hư hại; gây thương tích; tổn thương; tổn hại
所	suǒ	nơi; chỗ; sở; viện; trạm; ngôi; căn (đếm nhà, trường học, bệnh viện); điều mà; cái mà; bị (câu bị động)
踏实	tā shi	vững vàng; chắc chắn; yên tâm; an lòng
塔	tǎ	tháp; tòa tháp; chùa tháp
台风	tái fēng	bão; bão nhiệt đới; phong thái trên sân khấu
台球	tái qiú	bi-a
太空	tài kōng	không gian vũ trụ
太阳能	tài yáng néng	năng lượng mặt trời
谈论	tán lùn	bàn luận; nói về; bàn tán
谈判	tán pàn	đàm phán; thương lượng; cuộc đàm phán
弹性	tán xìng	tính đàn hồi; độ co giãn; linh hoạt; mềm dẻo
探索	tàn suǒ	tìm tòi; khám phá; thăm dò
探讨	tàn tǎo	thảo luận; bàn bạc; nghiên cứu
汤圆	tāng yuán	bánh trôi nước; chè trôi nước
糖果	táng guǒ	kẹo; bánh kẹo

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
烫	tàng	làm bỏng; bị bỏng; nóng bỏng; hâm nóng; chần (nước sôi); uốn (tóc); ủi (quần áo)
掏	tāo	móc ra; lấy ra (từ túi); moi; khoét; đào
逃	táo	trốn; chạy trốn; bỏ trốn
逃跑	táo pǎo	chạy trốn; bỏ chạy
淘气	táo qì	nghịch ngợm; tinh nghịch
淘汰	táo tài	loại bỏ; đào thải; bị loại
套餐	tào cān	suất ăn; combo; gói dịch vụ; gói cước
特	tè	đặc biệt; rất; cực kỳ; cố ý; riêng
特长	tè cháng	sở trường; điểm mạnh; năng khiếu
特地	tè dì	đặc biệt; cất công; riêng (để)
特定	tè dìng	nhất định; cụ thể; được chỉ định
特性	tè xìng	đặc tính; đặc điểm
特意	tè yì	cố ý; cất công; đặc biệt (để)
题材	tí cái	đề tài
提取	tí qǔ	rút (tiền); nhận lại (hành lý gửi); chiết xuất; trích xuất; tinh chế
提示	tí shì	gợi ý; nhắc nhở; lưu ý; thông báo
体操	tǐ cāo	thể dục dụng cụ; thể dục; thể thao dụng cụ
体积	tǐ jī	thể tích
体系	tǐ xì	hệ thống; cơ cấu
添	tiān	thêm; bổ sung
天才	tiān cái	thiên tài; năng khiếu; tài năng bẩm sinh
添加	tiān jiā	thêm; bổ sung
天然	tiān rán	tự nhiên
天然气	tiān rán qì	khí thiên nhiên
天文	tiān wén	thiên văn; thiên văn học
天下	tiān xià	thiên hạ; khắp thế giới; cả nước; đất nước; quyền thống trị; giang sơn
天真	tiān zhēn	ngây thơ; hồn nhiên
田	tián	ruộng; đồng ruộng
田径	tián jìng	điền kinh
调节	tiáo jié	điều tiết; điều chỉnh
跳水	tiào shuǐ	nhảy cầu (thể thao); nhảy xuống nước; (giá) lao dốc

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
贴近	tiē jìn	áp sát; sát gần; gần gũi; sát với (thực tế)
听话	tīng huà	nghe lời; ngoan
听觉	tīng jué	thính giác
听取	tīng qǔ	lắng nghe (ý kiến, báo cáo); nghe
通道	tōng dào	lối đi; đường đi; kênh (truyền dẫn)
通风	tōng fēng	thông gió; thoáng khí; lộ tin; báo tin ngầm
通话	tōng huà	nói chuyện điện thoại; cuộc gọi
通信	tōng xìn	thông tin liên lạc; viễn thông; liên lạc; trao đổi thư từ
通讯	tōng xùn	thông tin liên lạc; viễn thông; bài phóng sự; bản tin
通用	tōng yòng	dùng chung; thông dụng; thay thế cho nhau được
铜	tóng	đồng (kim loại)
同伴	tóng bàn	bạn đồng hành; bạn
同行	tóng háng	người cùng ngành; người cùng nghề; cùng ngành nghề
童话	tóng huà	truyện cổ tích; đồng thoại
同类	tóng lèi	cùng loại; đồng loại
铜牌	tóng pái	huy chương đồng; biển hiệu bằng đồng
痛快	tòng kuài	vui vẻ; sướng; khoái; thỏa thích; đã đời; thẳng thắn; dứt khoát
偷	tōu	ăn cắp; lấy cắp; lén; lén lút
偷偷	tōu tōu	lén lút; len lén; vụng trộm
头脑	tóu nǎo	đầu óc; trí óc; đầu mối; manh mối
投票	tóu piào	bỏ phiếu
投诉	tóu sù	khiếu nại; phàn nàn; lời khiếu nại
投资	tóu zī	đầu tư; vốn đầu tư
透	tòu	thấm qua; xuyên qua; lọt qua; tiết lộ; để lộ; thấu đáo; triệt để; hết mức; hoàn toàn; ướt sũng; lộ ra; ửng lên
透过	tòu guò	xuyên qua; lọt qua; thông qua; qua
透露	tòu lù	tiết lộ; để lộ
透明	tòu míng	trong suốt; minh bạch; công khai
突发	tū fā	xảy ra đột ngột; bất ngờ xảy ra; đột xuất
突破	tū pò	đột phá; vượt qua; phá vỡ (kỷ lục, vòng vây)
图案	tú àn	hoa văn; họa tiết
图表	tú biǎo	biểu đồ; sơ đồ

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
徒弟	tú dì	đồ đệ; học trò; người học việc
途径	tú jìng	con đường; cách thức; kênh
图像	tú xiàng	hình ảnh; hình
吐	tǔ	nhổ; khạc; nhả ra; phun ra (tơ...); nói ra; thổ lộ
土壤	tǔ rǎng	đất; thổ nhưỡng
吐	tù	nôn; ói; mửa
团结	tuán jié	đoàn kết; sự đoàn kết
团体	tuán tǐ	đoàn thể; tổ chức; nhóm; tập thể
团圆	tuán yuán	sum họp; đoàn tụ
推测	tuī cè	suy đoán; phỏng đoán
推销	tuī xiāo	chào hàng; tiếp thị; quảng bá; giới thiệu
推行	tuī xíng	thực hiện; thi hành; triển khai
退税	tuì shuì	hoàn thuế
吞	tūn	nuốt; nuốt chửng; chiếm đoạt; thôn tính
拖	tuō	kéo; lôi; kéo dài; trì hoãn; lau; thòng; buông thõng
拖延	tuō yán	trì hoãn; kéo dài; chần chừ
托运	tuō yùn	ký gửi (hàng hóa, hành lý); gửi vận chuyển
挖	wā	đào; khoét; moi; móc
哇	wā	ôi; ồ; oa; oa oa; tiếng nôn ọe
娃娃	wá wa	em bé; trẻ nhỏ; búp bê
歪	wāi	lệch; nghiêng; xiêu vẹo; sai trái; bậy bạ; không ngay thẳng; ngả lưng; nằm tạm
外表	wài biǎo	bề ngoài; vẻ ngoài; ngoại hình
外交	wài jiāo	ngoại giao; đối ngoại
外界	wài jiè	bên ngoài; thế giới bên ngoài; giới bên ngoài
外科	wài kē	khoa ngoại; ngoại khoa
外来	wài lái	từ bên ngoài; ngoại lai; nước ngoài
外甥	wài shēng	cháu trai (con của chị em gái)
弯曲	wān qū	cong; quanh co; uốn khúc; uốn; làm vênh
顽强	wán qiáng	ngoan cường; kiên cường
万物	wàn wù	vạn vật; muôn loài
王子	wáng zǐ	hoàng tử

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
网	wǎng	lưới; mạng; mạng lưới; mạng Internet
往后	wǎng hòu	sau này; từ nay về sau; về sau
往来	wǎng lái	qua lại; đi đi lại lại; giao thiệp; giao lưu; quan hệ
往年	wǎng nián	những năm trước; năm xưa
望	wàng	nhìn (xa); trông ra; mong; hy vọng; về phía; hướng về; trăng rằm
危机	wēi jī	khủng hoảng
微小	wēi xiǎo	nhỏ bé; rất nhỏ; nhỏ xíu
违规	wéi guī	vi phạm quy định; sai quy định
维护	wéi hù	bảo vệ; giữ gìn; duy trì; bảo trì
为难	wéi nán	khó xử; lúng túng; gây khó dễ; làm khó
围棋	wéi qí	cờ vây
为期	wéi qī	kéo dài (trong thời gian); trong thời hạn
维生素	wéi shēng sù	vitamin; sinh tố
为止	wéi zhǐ	cho đến (khi); tới
委屈	wěi qu	tủi thân; oan ức; để (ai) chịu thiệt; làm khó (ai)
委托	wěi tuō	ủy thác; nhờ; giao phó
未	wèi	chưa; chưa từng; không; địa chi Mùi
未必	wèi bì	chưa chắc; không hẳn
未成年人	wèi chéng nián rén	trẻ vị thành niên; người chưa thành niên
为此	wèi cǐ	vì vậy; vì thế; để làm điều đó; nhằm mục đích này
为何	wèi hé	tại sao; vì sao
味觉	wèi jué	vị giác
胃口	wèi kǒu	sự ngon miệng; cảm giác thèm ăn; sở thích; khẩu vị
温和	wēn hé	ôn hòa; hiền hòa; dịu dàng; (khí hậu) ấm áp dễ chịu; vừa phải; điều độ
温柔	wēn róu	dịu dàng; hiền dịu; âu yếm
文档	wén dàng	tệp; tập tin; tài liệu
文具	wén jù	văn phòng phẩm; đồ dùng học tập
文科	wén kē	khối xã hội; ngành khoa học xã hội và nhân văn
文明	wén míng	văn minh; nền văn minh; lịch sự; có văn hóa
闻名	wén míng	nổi tiếng; có tiếng; lừng danh
文物	wén wù	di vật văn hóa; cổ vật; hiện vật

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
文献	wén xiàn	tài liệu; văn bản; tư liệu (tham khảo)
文艺	wén yì	văn nghệ; văn học nghệ thuật
乌龟	wū guī	rùa
污水	wū shuǐ	nước thải; nước bẩn
无所谓	wú suǒ wèi	không sao; không quan trọng; không quan tâm; dửng dưng; không thể gọi là
无疑	wú yí	không nghi ngờ gì; chắc chắn
武器	wǔ qì	vũ khí
误	wù	sai lầm; lỗi; lỡ; trễ; chậm; làm hại; làm lỡ; nhầm; vô tình
误解	wù jiě	hiểu lầm; hiểu sai; sự hiểu lầm
物体	wù tǐ	vật thể; đồ vật
吸取	xī qǔ	hấp thu; hút; rút ra (bài học); tiếp thu
媳妇	xí fù	con dâu; vợ (khẩu ngữ); thiếu phụ
习俗	xí sú	phong tục; tập quán; tục lệ
喜剧	xǐ jù	hài kịch
喜事	xǐ shì	việc vui; chuyện vui; đám cưới
洗漱	xǐ shù	rửa mặt đánh răng; vệ sinh cá nhân
细胞	xì bāo	tế bào
细菌	xì jūn	vi khuẩn; vi trùng
系列	xì liè	loạt; chuỗi; bộ; series
戏曲	xì qǔ	kịch hát truyền thống Trung Quốc; hí khúc
细致	xì zhì	tỉ mỉ; kỹ lưỡng; tinh tế; mịn màng
吓	xià	dọa; làm sợ hãi; sợ; giật mình
下功夫	xià gōng fu	bỏ công sức; dày công; chịu khó
下单	xià dān	đặt hàng
夏令营	xià lìng yíng	trại hè
下线	xià xiàn	ngắt kết nối; thoát mạng; (sản phẩm) xuất xưởng; ra khỏi dây chuyền
下旬	xià xún	hạ tuần; mười ngày cuối tháng
鲜明	xiān míng	rõ ràng; rõ rệt; nổi bật; tươi sáng; rực rỡ
先前	xiān qián	trước đây; trước kia; lúc trước
鲜艳	xiān yàn	tươi tắn; sặc sỡ; rực rỡ
嫌	xián	chê; không ưa; ghét; nghi ngờ; ngờ vực; hiềm khích; mối thù

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
显	xiǎn	hiện ra; tỏ ra; trông có vẻ; rõ ràng; nổi bật
险	xiǎn	nguy hiểm; mối nguy; hiểm trở; cheo leo; suýt nữa
显著	xiǎn zhù	rõ rệt; nổi bật; đáng kể
限	xiàn	hạn chế; giới hạn; hạn mức; phạm vi
线	xiàn	chỉ; sợi chỉ; dây; dây điện; đường; đường kẻ; tuyến (đường); manh mối; tia; chút (hy vọng)
现存	xiàn cún	hiện còn; còn tồn tại; hiện có; tồn kho
限度	xiàn dù	giới hạn; mức tối đa
现货	xiàn huò	hàng có sẵn; hàng sẵn kho; hàng giao ngay (giao dịch)
陷入	xiàn rù	rơi vào; lâm vào; sa vào; chìm vào; đắm chìm (suy tư)
线索	xiàn suǒ	manh mối; đầu mối; mạch truyện
限于	xiàn yú	chỉ giới hạn ở; bó hẹp trong; bị hạn chế bởi
相差	xiāng chà	chênh lệch; cách nhau; khác nhau
香肠	xiāng cháng	xúc xích; lạp xưởng
相传	xiāng chuán	truyền lại; lưu truyền; tương truyền
相等	xiāng děng	bằng nhau; ngang nhau
相连	xiāng lián	nối liền; liền nhau; liên kết
香水	xiāng shuǐ	nước hoa
相应	xiāng yìng	tương ứng; phù hợp; thích đáng
项链	xiàng liàn	dây chuyền; vòng cổ
象棋	xiàng qí	cờ tướng
相声	xiàng sheng	tấu hài; tướng thanh
向往	xiàng wǎng	hướng tới; khao khát; mong mỏi
消除	xiāo chú	loại bỏ; xóa bỏ; tiêu trừ
消毒	xiāo dú	khử trùng; sát trùng; tiêu độc
消防	xiāo fáng	phòng cháy chữa cháy; cứu hỏa
消耗	xiāo hào	tiêu hao; tiêu tốn
消灭	xiāo miè	tiêu diệt; diệt trừ; tiêu vong; diệt vong
小麦	xiǎo mài	lúa mì
小气	xiǎo qì	keo kiệt; bủn xỉn; hẹp hòi; nhỏ nhen
小偷	xiǎo tōu	kẻ trộm; tên trộm
笑容	xiào róng	nụ cười; vẻ mặt tươi cười

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
效应	xiào yìng	hiệu ứng
歇	xiē	nghỉ; nghỉ ngơi; ngừng; dừng; một lát; một lúc
携带	xié dài	mang theo; đem theo; mang
协会	xié huì	hội; hiệp hội
协调	xié tiáo	phối hợp; điều phối; hài hòa; ăn khớp
协助	xié zhù	hỗ trợ; giúp đỡ
心爱	xīn ài	yêu quý; thân yêu
心底	xīn dǐ	đáy lòng; thâm tâm
新款	xīn kuǎn	mẫu mới; kiểu mới
心灵	xīn líng	tâm hồn; tâm trí; lòng; nội tâm
新媒体	xīn méi tǐ	truyền thông mới
心目	xīn mù	trong lòng; trong mắt (cách nhìn nhận)
新能源	xīn néng yuán	năng lượng mới
薪水	xīn shuǐ	lương; tiền lương
心疼	xīn téng	thương; xót; thương xót; tiếc; xót của
新兴	xīn xīng	mới nổi; mới phát triển; đang lên
新颖	xīn yǐng	mới mẻ; mới lạ; độc đáo
心愿	xīn yuàn	tâm nguyện; ước nguyện; mong ước
心脏	xīn zàng	tim; quả tim; trung tâm; trái tim (nghĩa bóng)
信赖	xìn lài	tin cậy; tin tưởng; tín nhiệm
信念	xìn niàn	niềm tin; lòng tin vững chắc
兴起	xīng qǐ	nổi lên; trỗi dậy; thịnh hành; trở thành trào lưu
型号	xíng hào	mẫu; kiểu; model
形态	xíng tài	hình thái; hình dạng; trạng thái
性价比	xìng jià bǐ	tỷ lệ chất lượng trên giá; độ đáng đồng tiền
性能	xìng néng	tính năng; hiệu suất
胸	xiōng	ngực; tấm lòng; lòng dạ
修订	xiū dìng	sửa đổi; hiệu đính
修复	xiū fù	phục hồi; tu sửa; trùng tu; sửa lỗi (tệp)
袖子	xiù zi	tay áo
许可	xǔ kě	cho phép

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
叙述	xù shù	kể; thuật lại; trần thuật; lời kể
旋转	xuán zhuǎn	quay; xoay tròn
选拔	xuǎn bá	tuyển chọn; chọn lựa (người giỏi)
选修	xuǎn xiū	học tự chọn; môn tự chọn
学会	xué huì	học được; học biết; hội (học thuật); hiệp hội
学位	xué wèi	học vị; bằng cấp; suất học; chỗ học
学问	xué wèn	học vấn; kiến thức; môn học; ngành học
学员	xué yuán	học viên
血管	xuè guǎn	mạch máu
血型	xuè xíng	nhóm máu
血压	xuè yā	huyết áp
血液	xuè yè	máu
循环	xún huán	tuần hoàn; vòng lặp; chu kỳ; luân chuyển
寻求	xún qiú	tìm kiếm; theo đuổi; mưu cầu
压缩	yā suō	nén; ép; cắt giảm; thu nhỏ
亚军	yà jūn	á quân; giải nhì
淹	yān	ngập; ngập lụt; nhấn chìm; dìm (trong nước)
淹没	yān mò	nhấn chìm; ngập; chìm ngập; lấn át; át đi
严	yán	nghiêm; nghiêm khắc; chặt; kín; khít; nghiêm trọng; gay gắt
沿海	yán hǎi	ven biển
严寒	yán hán	giá rét; rét đậm; lạnh giá
严禁	yán jìn	nghiêm cấm
严厉	yán lì	nghiêm khắc; gay gắt
延期	yán qī	hoãn lại; lùi thời hạn; gia hạn
炎热	yán rè	nóng bức; oi bức; nóng nực
延伸	yán shēn	kéo dài; mở rộng; lan ra; trải rộng
研讨	yán tǎo	thảo luận; nghiên cứu thảo luận
延续	yán xù	tiếp tục; kéo dài; tiếp diễn
言语	yán yǔ	lời nói; ngôn từ; ngôn ngữ
炎症	yán zhèng	viêm; chứng viêm
眼光	yǎn guāng	ánh mắt; tầm nhìn; con mắt (nhận xét); cách nhìn

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
眼看	yǎn kàn	sắp; chẳng mấy chốc; trơ mắt nhìn
演奏	yǎn zòu	biểu diễn (nhạc cụ); diễn tấu; chơi (nhạc)
宴会	yàn huì	yến tiệc; tiệc; dạ tiệc
验证	yàn zhèng	kiểm chứng; xác minh; xác thực
仰	yǎng	ngửa (mặt); ngước lên; ngưỡng mộ; kính trọng; dựa vào; nhờ cậy
痒	yǎng	ngứa; nhột; buồn (khi bị cù)
养老	yǎng lǎo	phụng dưỡng người già; an hưởng tuổi già; nghỉ hưu
养老院	yǎng lǎo yuàn	viện dưỡng lão
氧气	yǎng qì	khí oxy
样	yàng	kiểu; dạng; hình dáng; vẻ; dáng vẻ; mẫu; hàng mẫu; thứ; món; loại (đếm)
遥远	yáo yuǎn	xa xôi; xa xăm
要点	yào diǎn	điểm chính; ý chính; điểm then chốt
要么	yào me	hoặc là
要素	yào sù	yếu tố; nhân tố cốt yếu
野	yě	cánh đồng; đồng nội; hoang dã; dại; thô lỗ; ngang ngạnh; bất kham; phóng túng
也好	yě hǎo	cũng được; cũng tốt; dù ... hay ... (dùng lặp lại)
野生	yě shēng	hoang dã; dại; mọc hoang
野外	yě wài	ngoài trời; vùng hoang dã; dã ngoại
业	yè	ngành; lĩnh vực kinh doanh; nghề nghiệp; công việc; việc học; sự nghiệp; tài sản
液体	yè tǐ	chất lỏng
依旧	yī jiù	vẫn; vẫn như xưa; y như cũ
依赖	yī lài	ỷ lại; dựa dẫm; phụ thuộc
一流	yī liú	hạng nhất; hàng đầu
衣食住行	yī shí zhù xíng	ăn, mặc, ở, đi lại; nhu cầu sinh hoạt cơ bản
医药	yī yào	y dược; y tế; thuốc men; dược phẩm
一一	yī yī	từng cái một; lần lượt
姨	yí	dì (chị hoặc em gái của mẹ, cũng là cách gọi phụ nữ trạc tuổi mẹ)
一辈子	yī bèi zi	cả đời; suốt đời
遗产	yí chǎn	di sản; tài sản thừa kế
遗传	yí chuán	di truyền
一带	yī dài	vùng; khu vực; quanh khu

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
一道	yī dào	cùng nhau; cùng
一贯	yī guàn	trước sau như một; nhất quán; từ trước đến nay
疑惑	yí huò	nghi ngờ; nghi hoặc; thắc mắc; băn khoăn
一律	yī lǜ	đều; nhất loạt; không có ngoại lệ; như nhau; giống nhau
移民	yí mín	di cư; nhập cư; người di cư; người nhập cư
仪器	yí qì	dụng cụ; thiết bị; máy đo
仪式	yí shì	nghi thức; nghi lễ; buổi lễ
一向	yī xiàng	xưa nay; từ trước đến giờ; vẫn luôn; dạo gần đây
一系列	yī xì liè	một loạt; hàng loạt
一再	yī zài	nhiều lần; hết lần này đến lần khác
一阵	yī zhèn	một trận; một cơn; một lúc; một hồi
遗址	yí zhǐ	di chỉ; tàn tích; phế tích
以便	yǐ biàn	để; để cho; nhằm
以免	yǐ miǎn	để tránh; kẻo; khỏi phải
以往	yǐ wǎng	trước đây; trước kia; ngày trước
异常	yì cháng	bất thường; khác thường; cực kỳ; vô cùng
益处	yì chu	lợi ích; điều có lợi
一帆风顺	yī fān fēng shùn	thuận buồm xuôi gió; suôn sẻ; thượng lộ bình an
一口气	yī kǒu qì	một hơi (thở); một mạch; liền một lèo
议论	yì lùn	bàn tán; bình luận; lời bàn tán; ý kiến
一模一样	yī mú yī yàng	giống hệt nhau; giống y như đúc
艺人	yì rén	nghệ sĩ biểu diễn; nghệ sĩ giải trí
一身	yī shēn	khắp người; cả người; một bộ (quần áo); một mình
一时	yī shí	một thời gian; một thời; nhất thời; tạm thời; trong phút chốc
一同	yī tóng	cùng; cùng nhau
易于	yì yú	dễ (làm gì); dễ dàng
抑制	yì zhì	kiềm chế; ức chế; kìm hãm
因	yīn	vì; bởi vì; nguyên nhân; dựa vào; theo
音节	yīn jié	âm tiết
银	yín	bạc; màu bạc; tiền; ngân (hàng)
银牌	yín pái	huy chương bạc

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
引	yǐn	dẫn; dắt; hướng dẫn; kéo; giương; gây ra; khơi; thu hút; lôi kéo; trích dẫn; viện dẫn
隐藏	yǐn cáng	che giấu; cất giấu; giấu kín; ẩn nấp; trốn tránh; tiềm tàng
引导	yǐn dǎo	hướng dẫn; dẫn dắt; dẫn đường; dẫn lối
引发	yǐn fā	gây ra; dẫn đến; khơi mào; khơi gợi (cảm xúc)
引入	yǐn rù	đưa vào; dẫn vào; du nhập
隐私	yǐn sī	chuyện riêng tư; quyền riêng tư; bí mật cá nhân
饮用水	yǐn yòng shuǐ	nước uống; nước sạch để uống
印	yìn	in; in ấn; con dấu; ấn; vết; dấu vết
婴儿	yīng ér	trẻ sơ sinh; em bé
英雄	yīng xióng	anh hùng; hào kiệt; anh dũng; hào hùng
影子	yǐng zi	bóng; cái bóng (cũng là bóng phản chiếu); hình bóng; dấu vết
拥挤	yōng jǐ	chen chúc; đông đúc; chật chội; ùn tắc
涌现	yǒng xiàn	xuất hiện nhiều; nảy sinh hàng loạt; nổi lên
勇于	yǒng yú	dám; mạnh dạn; dũng cảm (làm gì)
用餐	yòng cān	dùng bữa; ăn cơm
用处	yòng chu	công dụng; tác dụng; chỗ dùng
用功	yòng gōng	chăm chỉ; chăm học; cố gắng học
用人	yòng rén	dùng người; sử dụng nhân tài; cần người; người giúp việc
用心	yòng xīn	chăm chú; chú tâm; dụng tâm; ý đồ; động cơ
优化	yōu huà	tối ưu hóa
优先	yōu xiān	ưu tiên
优异	yōu yì	xuất sắc; ưu tú
由来	yóu lái	nguồn gốc; lai lịch
游人	yóu rén	du khách
犹如	yóu rú	giống như; tựa như
有机	yǒu jī	hữu cơ; gắn kết chặt chẽ (thành một chỉnh thể)
有劲	yǒu jìn	khỏe; có sức; hăng hái; thú vị; hay
有序	yǒu xù	có trật tự; ngăn nắp; tuần tự
于	yú	ở; tại; vào lúc; đối với; với; hơn; từ; bởi; bị
余额	yú é	số dư; phần còn lại; phần thừa
与其	yǔ qí	hơn là...; thà... còn hơn...

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
羽绒服	yǔ róng fú	áo lông vũ
预定	yù dìng	định trước; dự kiến; đặt trước (phòng, vé)
预料	yù liào	dự đoán; lường trước; dự liệu
预期	yù qī	dự kiến; mong đợi
浴室	yù shì	phòng tắm
欲望	yù wàng	dục vọng; ham muốn; khát vọng
原本	yuán běn	vốn dĩ; ban đầu; lúc đầu
原材料	yuán cái liào	nguyên vật liệu; nguyên liệu
原理	yuán lǐ	nguyên lý; nguyên tắc cơ bản
原料	yuán liào	nguyên liệu
园林	yuán lín	vườn; công viên; vườn cảnh
圆满	yuán mǎn	viên mãn; trọn vẹn; tốt đẹp
原始	yuán shǐ	nguyên thủy; sơ khai; ban đầu; gốc (tài liệu, số liệu)
元素	yuán sù	yếu tố; thành phần; (hóa học) nguyên tố; (toán) phần tử
原先	yuán xiān	lúc đầu; ban đầu; trước kia
元宵	yuán xiāo	Tết Nguyên Tiêu; rằm tháng Giêng; bánh trôi (nhân ngọt)
源于	yuán yú	bắt nguồn từ; xuất phát từ
远程	yuǎn chéng	từ xa; đường dài; tầm xa
远方	yuǎn fāng	phương xa; nơi xa
约束	yuē shù	ràng buộc; hạn chế; kiềm chế; sự ràng buộc
月光	yuè guāng	ánh trăng
乐器	yuè qì	nhạc cụ
月球	yuè qiú	mặt trăng
乐曲	yuè qǔ	bản nhạc; khúc nhạc
晕	yūn	chóng mặt; choáng; ngất; xỉu; bất tỉnh; rối trí; mụ mị
晕车	yùn chē	say xe
运送	yùn sòng	vận chuyển; chuyên chở
运行	yùn xíng	vận hành; hoạt động; (tàu xe) chạy; chuyển động (theo quỹ đạo)
运营	yùn yíng	vận hành; hoạt động kinh doanh; (tàu xe) khai thác; chạy tuyến
杂	zá	lộn xộn; hỗn tạp; đủ loại; linh tinh; tạp; trộn lẫn; xen lẫn
灾	zāi	tai họa; tai ương; thiên tai

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
灾害	zāi hài	thiên tai; tai họa
灾难	zāi nàn	tai họa; thảm họa
灾区	zāi qū	vùng bị thiên tai; vùng gặp nạn
再三	zài sān	nhiều lần; hết lần này đến lần khác
再生	zài shēng	tái sinh; sống lại; tái chế; tái tạo
在意	zài yì	để ý; bận tâm; quan tâm
赞赏	zàn shǎng	tán thưởng; đánh giá cao
赞同	zàn tóng	tán thành; đồng ý; ủng hộ
遭到	zāo dào	chịu; bị; gặp phải (điều không may)
遭受	zāo shòu	bị; phải chịu (tổn thất, bất hạnh)
遭遇	zāo yù	gặp phải; đụng độ; cảnh ngộ; trải nghiệm (cay đắng)
噪声	zào shēng	tiếng ồn
造型	zào xíng	kiểu dáng; tạo hình; tạo kiểu; tạo dáng; mẫu mã; thiết kế
则	zé	thì; lại; quy tắc; chuẩn mực; mẩu; bài (tin tức)
扎	zhā	đâm; chích; châm; đóng quân; chui vào; lao vào
炸	zhà	nổ; nổ tung; đánh bom; phá nổ; nổi đóa; nổi khùng
粘	zhān	dán; dính; bám dính
粘贴	zhān tiē	dán
崭新	zhǎn xīn	mới tinh; mới toanh
占比	zhàn bǐ	tỉ lệ; tỉ trọng
战斗	zhàn dòu	chiến đấu; giao chiến; trận chiến; trận đánh
占据	zhàn jù	chiếm; chiếm giữ; chiếm cứ
战胜	zhàn shèng	chiến thắng; đánh bại; vượt qua; khắc phục
占有	zhàn yǒu	sở hữu; nắm giữ; chiếm (vị trí, tỉ lệ)
战争	zhàn zhēng	chiến tranh
章	zhāng	chương; chương mục; điều khoản; con dấu; huy hiệu
长辈	zhǎng bèi	bậc trên; bậc cha chú; người lớn
障碍	zhàng ài	trở ngại; chướng ngại; vật cản; rối loạn (chức năng)
账单	zhàng dān	hóa đơn
招	zhāo	vẫy (tay); tuyển; chiêu mộ; chuốc lấy; gây ra; chiêu; nước (cờ)
招待	zhāo dài	tiếp đãi; chiêu đãi; tiếp khách

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
招生	zhāo shēng	tuyển sinh
招手	zhāo shǒu	vẫy tay
招收	zhāo shōu	tuyển; tuyển dụng; thu nhận
照明	zhào míng	chiếu sáng; hệ thống đèn; ánh sáng
折	zhé	bẻ gãy; gãy; gấp; gập; rẽ; quay lại; quy đổi; tính đổi; giảm giá; chiết khấu; tổn thất; thiệt hại
针	zhēn	kim; cây kim; mũi tiêm; mũi khâu
真相	zhēn xiàng	sự thật; chân tướng
珍珠	zhēn zhū	ngọc trai; trân châu
枕头	zhěn tou	gối
镇	zhèn	thị trấn; đè nén; đàn áp; làm yên; làm dịu; ướp lạnh (đồ uống)
阵雨	zhèn yǔ	mưa rào
睁	zhēng	mở (mắt); mở to
争吵	zhēng chǎo	cãi nhau; cãi vã
争夺	zhēng duó	tranh giành; giành giật
争论	zhēng lùn	tranh luận; tranh cãi; cuộc tranh luận
征求	zhēng qiú	trưng cầu; xin (ý kiến); tìm kiếm; chiêu mộ
争议	zhēng yì	tranh cãi; tranh luận; bất đồng
政策	zhèng cè	chính sách
正规	zhèng guī	chính quy; đúng quy chuẩn; bài bản
正面	zhèng miàn	mặt trước; mặt chính; mặt phải (vải, giấy); tích cực; trực tiếp; thẳng thắn
证实	zhèng shí	chứng thực; xác nhận; kiểm chứng
正义	zhèng yì	chính nghĩa; công lý; công bằng
症状	zhèng zhuàng	triệu chứng
支	zhī	chống; đỡ; dựng; chịu đựng; gắng gượng; chi; rút (tiền); nhánh; chi nhánh; cây; khẩu; bài (đếm bút, súng, bài hát)
枝	zhī	cành; nhánh; (lượng từ) cây (bút); bông (hoa); khẩu (súng)
支撑	zhī chēng	chống đỡ; nâng đỡ; cầm cự; gắng gượng
支出	zhī chū	chi tiêu; chi trả; chi phí; khoản chi
脂肪	zhī fáng	mỡ; chất béo
之所以	zhī suǒ yǐ	sở dĩ
值班	zhí bān	trực; trực ban; làm ca
职位	zhí wèi	vị trí công việc; chức vị

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
职务	zhí wù	chức vụ; nhiệm vụ công việc
职员	zhí yuán	nhân viên; viên chức
职责	zhí zé	chức trách; trách nhiệm
侄子	zhí zi	cháu trai (con của anh em trai)
只得	zhǐ dé	đành phải; buộc phải; chỉ còn cách
指定	zhǐ dìng	chỉ định; cử; quy định rõ
只顾	zhǐ gù	chỉ lo; chỉ chăm chăm; mải (làm gì)
指挥	zhǐ huī	chỉ huy; điều khiển; người chỉ huy; nhạc trưởng
指示	zhǐ shì	chỉ thị; chỉ ra; biểu thị
指责	zhǐ zé	chỉ trích; trách móc; lên án
制	zhì	chế tạo; sản xuất; làm ra; chế độ (hậu tố, vd. chế độ học tín chỉ)
至关重要	zhì guān zhòng yào	hết sức quan trọng; vô cùng quan trọng; then chốt
智力	zhì lì	trí tuệ; trí thông minh
治理	zhì lǐ	quản lý; điều hành; cai trị; xử lý; khắc phục (ô nhiễm, sông ngòi)
制品	zhì pǐn	sản phẩm (chế biến); chế phẩm
秩序	zhì xù	trật tự
质疑	zhì yí	chất vấn; nghi ngờ; đặt nghi vấn
至于	zhì yú	còn về; đối với; đến nỗi; đến mức
中等	zhōng děng	trung bình; bậc trung; vừa
终点	zhōng diǎn	điểm cuối; đích; điểm đến; bến cuối
中断	zhōng duàn	gián đoạn; ngắt quãng; cắt ngang; ngừng
终身	zhōng shēn	suốt đời; trọn đời; chung thân; việc hôn nhân
钟头	zhōng tóu	tiếng; tiếng đồng hồ; giờ
中旬	zhōng xún	trung tuần; giữa tháng
中央	zhōng yāng	trung tâm; giữa; trung ương
肿	zhǒng	sưng; phù
中	zhòng	trúng; trúng đích; bị; mắc (độc, đạn, bẫy); đỗ; trúng giải; trúng thưởng
种地	zhòng dì	làm ruộng; cày cấy
中毒	zhòng dú	ngộ độc; trúng độc
中奖	zhòng jiǎng	trúng thưởng; trúng giải; trúng số
众人	zhòng rén	mọi người; đám đông

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
中暑	zhòng shǔ	say nắng; cảm nắng
众所周知	zhòng suǒ zhōu zhī	ai cũng biết; như mọi người đều biết
重心	zhòng xīn	trọng tâm; phần chính; cốt lõi
州	zhōu	châu (đơn vị hành chính); bang
粥	zhōu	cháo
周边	zhōu biān	xung quanh; lân cận; ngoại vi; thiết bị ngoại vi (máy tính); hàng lưu niệm ăn theo
周到	zhōu dào	chu đáo; tận tình
周期	zhōu qī	chu kỳ
株	zhū	(lượng từ) cây; khóm; gốc cây; thân cây; chủng (sinh học)
珠宝	zhū bǎo	châu báu; đá quý; trang sức
诸多	zhū duō	nhiều; rất nhiều; hàng loạt
主办	zhǔ bàn	đứng ra tổ chức; đăng cai
主播	zhǔ bō	người dẫn chương trình; phát thanh viên; người phát sóng trực tiếp
主导	zhǔ dǎo	chủ đạo; dẫn dắt; chi phối
主管	zhǔ guǎn	phụ trách; chủ quản; người phụ trách; quản lý
主角	zhǔ jué	vai chính; nhân vật chính
主流	zhǔ liú	dòng chính (sông); xu hướng chủ đạo; chủ lưu
主演	zhǔ yǎn	đóng vai chính; diễn viên chính
主张	zhǔ zhāng	chủ trương; đề xướng; quan điểm; lập trường; chủ ý; quyết định
祝福	zhù fú	chúc phúc; chúc; lời chúc
助理	zhù lǐ	trợ lý
助手	zhù shǒu	trợ lý; người trợ giúp
祝愿	zhù yuàn	chúc; cầu chúc; lời chúc
住宅	zhù zhái	nhà ở; nơi ở; nhà riêng
著作	zhù zuò	tác phẩm; trước tác; viết; sáng tác
砖	zhuān	gạch
专科	zhuān kē	chuyên khoa; chuyên ngành; cao đẳng (hệ đào tạo)
专利	zhuān lì	bằng sáng chế; quyền sáng chế; đặc quyền; độc quyền
专题	zhuān tí	chuyên đề
专用	zhuān yòng	chuyên dụng; dành riêng
专注	zhuān zhù	chuyên tâm; tập trung

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
转换	zhuǎn huàn	chuyển đổi; thay đổi
转交	zhuǎn jiāo	chuyển giao; chuyển cho; gửi hộ
转让	zhuǎn ràng	chuyển nhượng
转身	zhuǎn shēn	quay người; xoay người
转移	zhuǎn yí	chuyển; di chuyển; dời; chuyển hướng; đánh lạc (sự chú ý); di căn
转	zhuàn	quay; xoay; đi dạo; đi lòng vòng; vòng (đếm số vòng quay)
转动	zhuàn dòng	quay; xoay
装备	zhuāng bèi	trang bị; thiết bị
庄稼	zhuāng jia	hoa màu; mùa màng; cây trồng
追究	zhuī jiū	truy cứu; truy xét
捉	zhuō	bắt; tóm; nắm lấy
资本	zī běn	vốn; tư bản
资产	zī chǎn	tài sản
自豪	zì háo	tự hào
自来水	zì lái shuǐ	nước máy
自律	zì lǜ	tự giác; kỷ luật bản thân; tự quản; tự điều chỉnh
字幕	zì mù	phụ đề; chữ trên màn hình
自杀	zì shā	tự sát; tự tử
自我	zì wǒ	bản thân; tự mình; cái tôi; bản ngã
自言自语	zì yán zì yǔ	nói một mình; lẩm bẩm một mình
自愿	zì yuàn	tự nguyện
自助	zì zhù	tự phục vụ; tự lo liệu; tự lực
棕色	zōng sè	màu nâu
总裁	zǒng cái	tổng giám đốc; chủ tịch (công ty)
总计	zǒng jì	tổng cộng
总理	zǒng lǐ	thủ tướng
总算	zǒng suàn	cuối cùng thì; rốt cuộc cũng; nhìn chung; nói chung
粽子	zòng zi	bánh ú (bánh gạo nếp gói lá)
走廊	zǒu láng	hành lang; lối đi
足	zú	chân; đủ; đầy đủ
足以	zú yǐ	đủ để

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
阻碍	zǔ ài	cản trở; ngăn trở; kìm hãm; trở ngại; vật cản
阻挡	zǔ dǎng	ngăn cản; cản trở; chặn
祖国	zǔ guó	Tổ quốc
祖先	zǔ xiān	tổ tiên; ông cha
钻	zuān	khoan; đục lỗ; chui (vào); luồn (qua); nghiền ngẫm; đi sâu (nghiên cứu)
罪	zuì	tội; tội lỗi; hình phạt; khổ sở; nỗi khổ; trách tội; đổ lỗi